NGUYỄN VĂN TÙNG (Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – NGUYỄN THỊ NGỌC THUÝ – ĐẶNG THU THUỶ
NGUYỄN VĂN THƯ – NGUYỄN VĂN THƯƠNG

ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

môn

Ngữ văn

(Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN TÙNG (Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – NGUYỄN THỊ NGỌC THUÝ – ĐẶNG THU THUỶ
NGUYỄN VĂN THƯ – NGUYỄN VĂN THƯƠNG

ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

môn

Ngữ văn

(Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là tài liệu hỗ trợ học sinh ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Ngữ văn (theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018).

Đây là cuốn sách được tổ chức xuất bản với sự tham gia biên soạn của những cán bộ quản lí chuyên môn, giảng viên đại học sư phạm và giáo viên phổ thông giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực giảng dạy, kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở cấp Trung học phổ thông. Khi tổ chức biên soạn, nhóm tác giả đã tiếp thu, quán triệt, cập nhật những văn bản chỉ đạo chuyên môn mới nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc kiểm tra, đánh giá và thi tốt nghiệp Trung học phổ thông. Bên cạnh đó, nhóm biên soạn cũng bao quát phạm vi nội dung dạy học, yêu cầu cần đạt môn Ngữ văn cần ôn tập phục vụ cho kì thi tốt nghiệp theo quy định. Trên cơ sở khảo sát, nghiên cứu nhu cầu ôn tập của học sinh đồng thời tham khảo những bộ tài liệu hướng dẫn ôn thi trước đây, nhóm biên soạn đã đề xuất cấu trúc sách bao gồm hai phần: phần thứ nhất là *đề minh hoạ*, phần thứ hai là *hướng dẫn trả lời*.

Ở phần thứ nhất, trên cơ sở tham khảo đề thi minh hoạ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhóm tác giả tài liệu đã biên soạn khoảng gần 30 đề hỗ trợ học sinh ôn tập.

Các đề minh hoạ có cấu trúc thống nhất: Phần I – *Đọc hiểu văn bản* (đoạn thơ, bài thơ, đoạn văn) với 5 câu hỏi đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức, liên hệ, so sánh, kết nối. Phần II – *Viết, với yêu cầu viết đoạn văn* (khoảng 200 chữ) và viết bài văn nghị luận (thường có liên quan về chủ đề với phần I, khoảng 600 chữ). Những yêu cầu về viết đoạn văn và bài văn thường có tính chất mở, kích thích tư duy, năng lực sáng tạo của học sinh. Tuy nhiên, tính chất mở ở đây có định hướng, mở trong khuôn khổ, chứ không "mở" một cách tuỳ hứng của người ra đề và người làm bài.

Ở phần thứ hai là phần hướng dẫn làm bài, cung cấp cho học sinh định hướng, gợi ý thực hiện từng yêu cầu của đề bài. Phần nội dung hướng dẫn, nhóm tác giả biên soạn đúng tính chất gợi mở, định hướng cách làm bài, giúp các em về phương pháp, cách thức, kiến thức giải quyết yêu cầu của đề, chứ không phải chỉ là cung cấp đáp án đơn thuần. Các văn bản ngữ liệu sử dụng trong các đề thi có tính toàn diện về nhiều góc độ: có tác giả kinh điển và tác giả trẻ; có văn bản văn học, văn bản nghị luận và văn bản thông tin; nội dung văn bản có đề tài phản ánh nhiều lĩnh vực đời sống và thường rất gần gũi, quen thuộc, thu hút sự quan tâm của các bạn trẻ học đường.

Với những nội dung, cấu trúc và phương pháp biên soạn như trên, chúng tôi tin rằng tài liệu này sẽ là người bạn đồng hành tin cậy của các bạn học sinh cuối cấp, hỗ trợ các bạn một cách đắc lực, hiệu quả trên hành trình chinh phục thành công trong kì thi tốt nghiệp Trung học phổ thông. Mong nhận được đóng góp của các quý thầy cô và các bạn học sinh về nội dung bộ sách.

Trân trọng cảm ơn và chúc các bạn học sinh đạt được kết quả cao nhất trong kì thi./.

THAY MẶT NHÓM TÁC GIẢ

Chủ biên Nguyễn Văn Tùng

MỤC LỤC

PHẦN MỘT. ĐỀ ÔN LUYỆN 5
ĐỀ 1 5
ĐỀ 2 9
ĐỀ 3 12
ĐỀ 4 14
ĐỀ 5 17
ĐỀ 6 20
ĐỀ 7 23
ĐỀ 8 27
ĐỀ 9 31
ĐỀ 10 34
ĐỀ 11 38
ĐỀ 12 40
ĐỀ 13 43
ĐỀ 14 46
ĐỀ 15 48
ĐỀ 16 50
ĐỀ 17 53
ĐỀ 18 55
ĐỀ 19 59
ĐỀ 20 62
ĐỀ 21 65
ĐỀ 22 68
ĐỀ 23 71
ĐỀ 24 72
ĐỀ 25 74
ĐỀ 26 76
ĐỀ 27 78
ĐỀ 28 80

PHẦN HAI. GỢI Ý TRẢ LỜI 82
ĐỀ 1 82
ĐỀ 2 85
ĐỀ 3 87
ĐỀ 4 90
ĐỀ 5 93
ĐỀ 6 97
ĐỀ 7 100
ĐỀ 8 104
ĐỀ 9 107
ĐỀ 10 110
ĐỀ 11 114
ĐỀ 12 118
ĐỀ 13 122
ĐỀ 14 125
ĐỀ 15 127
ĐỀ 16 129
ĐỀ 17 131
ĐỀ 18 134
ĐỀ 19 136
ĐỀ 20 138
ĐỀ 21 140
ĐỀ 22 142
ĐỀ 23 145
ĐỀ 24 147
ĐỀ 25 149
ĐỀ 26 151
ĐỀ 27 153
ĐỀ 28 154

PHẦN MỘT. ĐỀ ÔN LUYỆN

ĐỀ 1

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

[*Lược trích:* Vào thời nhà Lê, niên hiệu Vĩnh Thịnh[1], có vị tiến sĩ trẻ tên Đinh Hoàn, người ở làng An Ấp, tỉnh Nghệ An[2]. Cha mẹ ông mất sớm, gia đình ít anh em, khi đến tuổi thành thân thì cưới vợ, sinh được con gái. Thời gian sau, ông lấy con gái của viên quan nhà họ Nguyễn làm vợ thứ. Bà có nghi dung thanh nhã, cử chỉ đoan trang, giỏi thơ văn, khéo léo thêu thùa. Vợ chồng tâm đầu ý hợp, thường xướng hoạ thơ văn. Được người vợ hiền thục khuyên nhủ, Đinh Hoàn không ngừng tu tưỡng, hoàn thiện bản thân, trở thành vị quan cần mẫn, thanh liêm nổi tiếng trong triều. Sau đó, ông được triều đình cử đi sứ sang Trung Quốc. Vợ chồng quyến luyến, chia tay.]

Đến năm Ất Mùi triều đình kén sứ thần đi Trung Quốc kết mối bang giao, quần thần cử sung ông vào chức ấy. Ông tạ ơn về nhà riêng, gọi phu nhân ra bảo rằng:

– Ta sinh vào thời Lê, nhận quan tước Triều Lê, ăn bổng lộc Triều Lê, đông, tây, nam, bắc, vua sai ta đi đâu là đi đấy, nếu làm được hết phận sự không làm phụ lòng uỷ thác của nhà vua thì ta cũng lấy làm thoả mãn cái chí bình sinh của ta vậy. Duy nghĩ nàng liễu bồ yếu ớt, vắng vẻ cô phòng, chăn sương gối tuyết giữ lòng trinh, hoa xuân trăng thu gửi mối hận, nghĩ đến tâm tình ấy, càng thêm bồi hồi, đó là lòng ta quyến luyến vì nàng mà không sao bỏ qua được vậy.

Phu nhân nghe nói ngậm ngùi hồi lâu chứa chan nước mắt mà rằng:

– Sứ mệnh cần lao, tang bồng khí khái là phận sự của trượng phu. Thiếp này không những là không biết, vả cũng không dám can thiệp đến. Còn như bèo bọt chút thân, phấn hoa phận gái, như thiếp này thật không đáng kể. Duy có một điều đáng lo ngại là: lang quân thể chất vàng ngọc, dấn thân vào nơi giá lạnh, lên núi lội nước, gội gió tắm mưa, tiêu điều nơi đất khách, vất vả phong trần, khi ấy mỗi người ở một nơi, thiếp này dù có can trường như sắt đá cũng không tài nào không lo được.

---

[1] *Vĩnh Thịnh (1705 – 1719):* niên hiệu của vua Lê Dụ Tông.

[2] Nay thuộc huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Nói xong, nước mắt tràn xuống như mưa. Ông nhiều lần vỗ về, nhưng phu nhân do lòng buồn mà sinh bệnh. Ông rất lấy làm áy náy nhưng vì việc nước rất cần, nên đành phải tạm khuây khoả.

[*Lược trích:* Trên đường đi sứ, Đinh Hoàn chẳng may lâm bệnh, qua đời. Linh cữu được đưa về nước, triều đình nhà Lê truy tặng cho ông tước hiệu cao quý. Đinh phu nhân đau khổ khôn nguôi, viết bài văn tế khóc chồng, có ý muốn quyên sinh theo. Người nhà khuyên can không được nên cử người trông coi bà rất cẩn thận. Thời gian trôi qua được bốn năm mà nỗi khổ đau li biệt vẫn chưa thể nguôi ngoai trong lòng bà. Một buổi tối nọ, bà nằm mộng gặp được chồng. Hai người bày tỏ hết nỗi u ẩn trong lòng.]

Một hôm, phu nhân đốt đèn ngồi một mình, khi ấy là cuối thu, gió vàng hiu hắt, tiếng ve kêu sầu, phu nhân càng thêm thảm đạm, ngồi tựa ghế khóc thầm, mơ màng thấy một người khăn vuông đai rộng từ xa đến gần, nhìn kĩ ra chính là chồng mình. Phu nhân đón chào, mừng chảy nước mắt mà rằng:

– Từ khi cách biệt đã bốn năm rồi, biết bao nỗi bi sầu, mộng hồn tản mát, không nơi nào là không tìm tung tích lang quân, ấy thế mà lang quân chẳng có đoái hoài gì đến thiếp. Nếu bảo rằng trần gian và thiên thượng hai nơi cách biệt, thì sao Thuấn Phi[1] có hội ngộ, Chức Nữ[2] lại tương phùng, vậy thì lang quân đối với thiếp rất là bạc tình.

Ông buồn rầu nói:

– Ta từ khi về chầu Thiên đình, được trông coi việc bút nghiên, nơi Thiên tào công việc nhiều, không có thì giờ đến thăm nàng, còn tấm lòng khăng khít thuỷ chung không bao giờ thay đổi.

Phu nhân muốn lưu ông ở lại tự tình. Ông vỗ về nói:

– Chết sống là lẽ thường, xưa nay hợp tan là tuần hoàn việc thế. Vi Ngọc Tiên[3] có duyên tái hợp, Dương Thái Chân[4] có ước lai sinh. Nàng không cần phải bi phiền về nỗi hạc lánh gương tan, cái ngày chúng ta gặp nhau gần đến rồi.

Nói xong, có một trận phong thanh, không biết ông biến đi đâu. Phu nhân thương khóc chợt tỉnh dậy, sai thị nữ ra xem trời chỉ thấy sương mù trăng mờ, đêm đã gần sáng. Từ đó phu nhân càng có ý chán đời, nhưng chưa có dịp. Đến ngày lễ tiểu tường[5] ông, người nhà bận việc, phu nhân ở trong buồng xé cái áo mà ông tặng ngày trước tự thắt cổ chết.

---

[1] *Thuấn Phi:* vợ vua Thuấn (Trung Quốc), gồm Hằng Nga và Vũ Anh, hai chị em (con vua Nghiêu) đều lấy vua Thuấn, khi mất làm thần sông Tương.

[2] *Chức Nữ:* theo sự tích *Ngưu Lang – Chức Nữ* (Trung Quốc), hằng năm, hai người được gặp nhau một lần vào ngày mồng Bảy tháng Bảy.

[3] *Vi Ngọc Tiên:* vào đời nhà Đường (Trung Quốc), Vi Cao lúc hàn vi, ở trọ nhà họ Khương, có tình ý với nàng Ngọc Tiên. Cao tặng nàng một cái vòng tay, hẹn bảy năm đến cưới nàng làm vợ. Quá hạn không đến, nàng tự sát. Mười ba năm sau, Vi Cao làm Tiết độ sứ Ba Thục, có người dâng lên một ca sĩ rất đẹp tên là Ngọc Tiên diện mạo y như nàng Ngọc Tiên ngày trước.

[4] *Dương Thái Chân:* Dương Quý Phi bị giết ở núi Mã Ngôi, sau lại tái sinh cùng với Đường Minh Hoàng kết làm vợ chồng lần nữa.

[5] *Lễ tiểu tường:* lễ tang chẵn một năm, cũng gọi là "luyện tế".

Đến khi người nhà biết việc thì phu nhân đã tắt thở. Cả nhà thương cảm, tống táng theo lễ. Việc ấy tâu lên, triều đình cho lập đền thờ, có treo bảng khen trước cửa, trên khắc chữ: "Trinh liệt phu nhân từ", ban cấp tế điền, bốn mùa tế lễ, người làng cầu đảo đều có linh ứng.

[*Lược trích:* Vài năm sau, có một nho sinh họ Hà vô tình đi ngang qua đền thờ của Đinh phu nhân. Sẵn men rượu trong người, thư sinh ngẫu hứng đề thơ, có ý xem thường công trạng của Đinh Hoàn[1]. Tối hôm đó, anh nằm mộng thấy một người con gái mặc áo xanh (sứ giả) mời đến đền thờ gặp Đinh phu nhân.]

Sinh vừa uống trà, ăn trầu xong, chợt nghe phu nhân dõng dạc nói:

– Bài thơ đề ở vách của tiên sinh từ điệu cũng không phải là tầm thường, mấy câu trên diễn tả cũng hợp lí, duy câu kết "Bình tích huân danh hà xứ kiến, trung hồn lạc đắc phối giai nhân" xem ra có vẻ thiếu niên khinh bạc, dám hỗn xược với bậc tiền bối! Này! Sứ quân tôi xuất thân khoa giáp, dự tuyển Hoàng hoa[2], lúc sống là người có tài, lúc chết vẫn giữ trung nghĩa, trước sau một tiết, sống chết đều vinh, không phải như bọn mơ tưởng giàu sang nằm chiêm bao được hươu[3], giấc mơ màng thấy kiến[4] đâu. Duy sứ quân có tiền duyên hương lửa ở đất Bắc, không thể bảo chỉ vì cái chết của thiếp mà sứ quân được phối hưởng.

[...]

Hà sinh nghe phu nhân nói xong, bỗng tỉnh ngộ, vội vàng đứng dậy tạ rằng:

– Tiểu sinh ham chơi sơn thuỷ, thích hứng rượu thơ, nhân lúc rượu say, phóng bút viết bậy, thực tự biết đắc tội rất nặng với bậc tôn linh, nay tình nguyện hoạ lại nguyên văn để chuộc cái lỗi nói càn.

Phu nhân nói:

– Bằng lòng cho hoạ lại.

Hà sinh liền lấy bút giấy đề rằng:

---

[1] Bài thơ như sau:

	Dịch nghĩa:
Thiếu niên hữu hạnh sĩ phùng thần,	*Lúc tuổi trẻ gặp dịp may mắn ra làm quan*
Mãn phúc văn chương khả trí quân.	*Văn chương chứa đầy trong bụng có thể phò vua giúp nước.*
Ngọc phất hàm lai trì bắc lạc,	*Cưỡi con ngựa trắng vâng mệnh nhà vua sang sứ đất Bắc,*
La y di hạ chí nam thân.	*Để lại chiếc áo la cho vợ ở nhà làm vật kỉ niệm.*
Tuyết xâm sứ dịch mê kim tiết,	*Nơi đường trường gió tuyết lạnh lùng sứ quân bị ốm chết,*
Xuân toả hương khuê truỵ thuý cân.	*Chốn khuê phòng phấn hương phai nhạt, người vợ cũng chết theo.*
Bình tích huân danh hà xứ kiến?	*Công danh của sứ quân lúc bình sinh không thể hiện ở nơi nào?*
Trung hồn lạc đắc phối giai nhân.	*Tấm hồn trung chỉ vì có khách giai nhân mà cùng được thờ cúng.*

[2] *Hoàng hoa:* tên một bài thơ trong *Kinh thi* nói về người đi sứ.

[3] *Chiêm bao được hươu:* sách *Liệt sử* chép: "Có người đi kiếm củi, gặp con hươu, đánh chết rồi đem giấu ở trong bụi rậm, lấy lá chuối đậy lên trên. Khi chặt củi xong, đến nơi giấu con hươu lúc trước, định lấy đem về nhà thì tìm mãi mà chẳng thấy cái chỗ ấy cũng như con hươu đâu, liền cho là giấc mộng.

[4] *Mơ màng thấy kiến:* sách *Nam Kha kí* chép: "Bên phía nam nhà Thuần Vũ Phần có một cây hoè, Thuần say rượu nằm ngủ, chiêm bao thấy đến nước Hoè An, lấy vợ công chúa, làm quan Thái thú Nam Kha trong hai mươi năm vinh hiển, sau đánh giặc bị thua, công chúa chết, bị bãi chức về. Bỗng tỉnh dậy, chỉ thấy cái tổ kiến ở cành bên nam cây hoè".

"Bắc lộ trì khu viễn bắc thần,

Tư gia nhất độ, nhất tư quân."

Mới viết xong hai câu ấy, chợt nghe tiếng người con gái mặc áo vàng đứng ngoài điện bẩm rằng:

– Thượng đế có chiếu chỉ vời phu nhân, hiện xe loan đã sắp sẵn ở ngoài rồi. Phu nhân rảo bước xuống thềm, ngoảnh lại bảo Hà sinh rằng:

– Tiên sinh sau này phát đạt. Nhưng phải cẩn thận lời nói, về lối phê bình khinh bạc từ nay chớ có bừa bãi như trước. Còn bài thơ trùng hoạ, xin để đến ngày khác sẽ lĩnh giáo sau.

Hà sinh đứng dậy vâng lệnh lui ra, bỗng thấy mây lành bao phủ, khí thoang thoảng, phu nhân bước lên xe loan đi như bay. Sinh có ý muốn theo, thì chợt nghe tiếng gà gáy, trở mình thức dậy hoá ra một giấc mộng. Liền tắm gội sạch sẽ, đến ngôi đền Liệt nữ làm tiếp bài thơ trong mộng ...

[...]

(Trích *Truyện người liệt nữ ở An Ấp*, Đoàn Thị Điểm, in trong *Truyền kì tân phả*, Ngô Lập Chi – Trần Văn Giáp dịch, NXB Văn học, 1964)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định bối cảnh không gian, thời gian của câu chuyện trong văn bản.

Câu 2. Chỉ ra ít nhất hai đặc điểm nghệ thuật của truyện truyền kì thể hiện trong văn bản.

Câu 3. Khi từ biệt vợ để đi sứ, Đinh Hoàn nói: *"Ta sinh vào thời Lê, nhận chức quan tước Triều Lê, ăn bổng lộc Triều Lê, đông, tây, nam, bắc, vua sai ta đi đâu là đi đấy, nếu làm được hết phận sự không làm phụ lòng uỷ thác của nhà vua thì ta cũng lấy làm thoả mãn cái chí bình sinh của ta vậy. Duy nghĩ nàng liễu bồ yếu ớt, vắng vẻ cô phòng, chăn sương gối tuyết giữ lòng trinh, hoa xuân trăng thu gửi mối hận, nghĩ đến tâm tình ấy, càng thêm bồi hồi, đó là lòng ta quyến luyến vì nàng mà không sao bỏ qua được vậy".*

Câu nói trên thể hiện phẩm chất gì của nhân vật này?

Câu 4. Sự xuất hiện của thư sinh họ Hà ở cuối văn bản có ý nghĩa gì?

Câu 5. Anh/ chị có nhận xét gì về vai trò của yếu tố kì ảo trong văn bản?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày cảm nhận của anh/ chị về nhân vật Đinh phu nhân trong văn bản *Truyện người liệt nữ ở An Ấp* (Đoàn Thị Điểm).

Câu 2. Trong tản văn *Hãy hỏi người lớn*, khi bàn về văn hoá đọc, nhà thơ Nguyễn Quang Thiều cho rằng: "Nhưng chắc chắn một dân tộc không coi trọng sách là một dân tộc sẽ chỉ đi lòng vòng trong bóng tối cho dù vàng bạc cất giấu đầy trong nhà".

Anh/ chị hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ về thói quen đọc sách của giới trẻ Việt Nam hiện nay.

ĐỀ 2

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Ở Sơn Bắc có Nguyễn Tử Khanh, cha mẹ mất sớm, chỉ có một người anh. Khi lớn tuổi, anh và chị dâu đều mất cả, để lại một cháu. Tử Khanh coi như con. Nhà tuy túng thiếu mà gia đình vẫn hoà mục[1] như thường. Ba đời theo nghiệp học, chưa có thành tựu đỗ đạt gì.

Khi ấy Tử Khanh đã bốn mươi bảy tuổi. Một hôm, đi ra có việc buổi chiều mới về. Giữa đường gặp mưa to gió lớn, bất đắc dĩ phải trú ở một ngôi miếu giữa đồng. Lại sợ đồng không mông quạnh, trộm cướp qua lại, mới cuốn chiếc chiếu vào mình, lẻn nằm im dưới gầm sàn trong miếu. Mưa ướt người rét, không thể chợp mắt được. Đến nửa đêm, mưa tạnh gió yên, bóng trăng lờ mờ, Tử Khanh bỗng thấy trong miếu đèn lửa sáng trưng, có bầy bánh trái, hoa quả, lại có năm người đội mũ vàng đi hia thêu từ ngoài cửa bước vào, lần lượt ngồi có thứ tự. Tử Khanh ở gầm sàn nhìn trộm, thấy rõ ràng có anh mình ở đấy. Bụng hiểu là thần, mới ngồi yên để xem ra sao. Một lát một người trên bệ nói:

– Trong tiệc rượu phải làm thơ cho vui. Uống rượu theo thứ tự. Ai không làm được, chúng ta cũng bắt phạt. Mọi người đều bằng lòng.

[*Lược trích:* Người anh Tử Khanh cùng bốn vị thần thi đối thơ, bình phẩm. Nhờ tài văn chương, Tử Khanh đã đọc giúp cho một vị thần hai câu thơ. Nhờ đó, hai anh em Tử Khanh đã nhận ra nhau.]

Tử Khanh ở gầm sàn, tức thì chạy ra ôm anh khóc oà lên rằng:

– Ôi! Anh đi đâu, để em cô đơn hơn hai chục năm nay, chỉ những khóc thầm. May sao đêm nay lại được trông thấy anh. Cháu hiện đã trưởng thành, em xin theo anh đi.

Bốn thần kia thấy thế, lần lần biến đi hết.

Anh mới bảo em rằng:

– Đây là chỗ ngẫu nhiên đến chơi thôi. Nên về chỗ anh ở để nói chuyện.

Rồi dắt tay nhau ra cửa miếu, cưỡi xe mây đi chừng nửa khắc, tới một nơi, thấy mấy toà lâu đài, xuống xe cùng vào. Khi đã ngồi yên, anh bảo em rằng:

– Sau khi anh chết, Thượng Đế thương tình anh trong đời sống thờ cha mẹ không phạm lỗi gì, mà tiền thân lại không có lộc vị, nên phong làm thần ở Sơn Âm. Chỗ này là đền thờ anh đó.

---

[1] *Hoà mục:* sống chung êm ấm, không có xích mích, mâu thuẫn (thường dùng trong quan hệ gia đình).

Anh lại thường được xem sổ đỏ ở Nam Tào, thấy em thờ anh như cha, nuôi cháu như con, tình hữu ái như do tấm lòng thành thật, nên cũng được phong làm sơn thần[1] Sơn Dương, ngàn thu khói hương, muôn năm cúng tế vậy.

Tử Khanh nhân hỏi rằng:

– Các thần hội họp làm gì?

Anh nói:

– Năm nay gặp khoa thi Hương[2]. Hôm qua Thiên đình treo bảng. Các thần lên xem, ngẫu nhiên gặp nhau thôi.

Em lại hỏi:

– Khoa này em và cháu, có ai đỗ không?

Anh nói:

– Người hầu hạ ở ngay bên cạnh, tai mắt rất nhiều, thiên cơ sao dám tiết lộ. Vả lại, anh em mình dẫu là chí thân, nhưng âm dương cách biệt. Chỉ nên tạm ngồi với nhau trong chốc lát, không nên ở lâu. Em phải về ngay. Mười năm sau tháng Giêng đúng ngày Thượng nguyên[3], hai miếu thờ đối nhau, thì giờ đi lại chuyện trò còn nhiều.

Đoạn, bảo quân hầu lánh ra ngoài, cởi cẩm nang lấy ra hai phong thư trao cho Tử Khanh, dặn rằng:

– Cung mệnh em vất vả, anh cũng không làm thế nào được. Ba tháng nay, hết sức mưu toan, chỉ có thể giúp cho cháu thành danh thôi. Hai phong thư này em nên giấu kĩ. Đợi đến ba ngày trước khi vào trường thi, xem chữ ghi ở trên, bắt cháu học thuộc lòng, và có thể đỗ nhỏ đấy. Luật trời rất nghiêm, nếu để lộ cho người ngoài biết, thì hai bên đều bị tội nặng.

Dặn xong liền gọi:

– Nguyên Anh! Nguyên Anh! Thắng xe vân bình, cưỡi gió nhẹ tênh, tiễn chân Tử Khanh!

Tử Khanh khóc lạy từ biệt.

Khi trời sắp sáng, không thấy Nguyên Anh đâu, mà mình đã đứng trước cửa nhà cũ rồi. Tử Khanh gõ cửa vào nhà, không tiết lộ việc ấy với ai. Đến kì thi, nhất nhất làm theo lời anh dặn. Quả nhiên khoa ấy, người con của anh đỗ Tú tài[4]. Gia tư[5] từ đấy cũng dần dần trở nên

---

[1] *Sơn thần:* thần núi.

[2] *Thi Hương:* khoa thi thời phong kiến mở ở một số tỉnh; người đỗ ở kì thi này được cấp học vị Cử nhân hoặc Tú tài.

[3] *Thượng nguyên:* ngày Rằm tháng Giêng âm lịch.

[4] *Tú tài*: học vị của người đỗ khoa thi Hương (trong thời phong kiến).

[5] *Gia tư:* tài sản nói chung của một gia đình (thường dùng để chỉ mức độ giàu, nghèo).

giàu có. Đúng mười năm sau, vào hôm trước ngày Thượng nguyên, gọi cháu tới nói rõ việc ấy. Nói xong thì tắt nghỉ.

Đến nay ở núi Vũ Ninh hai đền thờ người họ Nguyễn sinh vẫn còn linh ứng.

(Trích *Truyện hai thần hiếu đễ*, Lê Thánh Tông, in trong *Thánh Tông di thảo*, Nguyễn Bích Ngô dịch, Phạm Văn Thắm hiệu đính, giới thiệu, NXB Văn hoá, 1963)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Điều gì khiến nhân vật Nguyễn Tử Khanh phải trú ở ngôi miếu giữa đồng?

Câu 2. Linh hồn người anh đã tiết lộ điều gì về số phận sau này của Nguyễn Tử Khanh?

Câu 3. Thông điệp chính của văn bản là gì?

Câu 4. Lựa chọn và phân tích tác dụng của một yếu tố kì ảo trong văn bản.

Câu 5. Nếu được viết lại đoạn kết của câu chuyện, hãy cho biết ý tưởng của anh/ chị là gì. Giải thích lí do.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩ của anh/chị về hình tượng nhân vật Nguyễn Tử Khanh trong văn bản *Truyện hai thần hiếu đễ* (Lê Thánh Tông).

Câu 2. Trong bài viết *Hội chứng "nghiện công việc" của giới trẻ Việt Nam* (đăng trên VTV Online, ngày 30/7/2024), các tác giả cho biết hội chứng nghiện công việc (workaholism) đang xảy ra phổ biến ở giới trẻ Việt Nam hiện nay.

Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về vấn đề trên.

ĐỀ 3

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Năm 1951, cả nhà tôi rời Thanh Hoá lên Việt Bắc, mấy chị em gái, guốc gỗ lộc cộc, đầu đội nón lá đi sau đoàn dân công quang gánh kẽo kẹt những bồ sách của ba tôi, tốc độ trung bình hai mươi cây số một ngày. Bé Dếnh – đứa em gái út của tôi, trước kia khi từ Thanh Hoá vào Nghệ An, nó được ngồi trong lòng một đầu thúng, bên kia là sách. Giờ thì cậu Tác, thư kí của ba tôi đèo nó bằng xe đạp. Nó đội mũ nan có vành tròn, nom rất xinh. Hành trình vất vả, tôi thích được dừng chân ở những ngôi nhà đẹp, những bữa ăn ngon. Tới Phú Thọ, ba đưa chúng tôi ghé vào đồn điền của ông Đào Đình Quang, bố vợ bác Nguyễn Khánh Toàn. Trong khi chờ bữa ăn dọn ra, đứng ngoài hành lang nhìn tứ phía, cả một rừng cam thấp lúp xúp, quả chín vàng lúc lỉu trên cây hoặc rơi dưới gốc. Bàn ăn trải khăn trắng, đèn măng sông toả ánh sáng xanh. Chiến tranh ở đâu đó, xa lắm… Tiếp đến, chúng tôi đi qua những đồi đất đỏ trung du, những đồi cọ in trên nền trời xanh. […] Thời ấy đi qua vùng Tuyên Quang, tôi thấy rất nhiều "Quán bên đường" (như tên một bài thơ rất hay của Quang Dũng). Nhưng ấn tượng nhất là một quán ở trong hang đá. Cảnh tượng kì vĩ, món ăn nổi tiếng là ngon, rẻ. Nhưng ở đó tôi bị một trận hút chết. Tôi đã đi ra khỏi hang, ngồi sau đám bụi cây rậm rạp để đi vệ sinh. Đúng lúc ấy mấy cái máy bay địch ào tới, quần thảo ngay trên đầu. Tôi chúi đầu xuống, không dám nhìn, quên hết kinh nghiệm anh Hoàng Minh Chính đã dạy: chạy vòng quanh một cái cây để tránh luồng đạn. Chỉ nghe thấy tiếng tim đập át cả tiếng bom đạn, tiếng đất đá văng ra, cành cây gãy răng rắc. Bao nhiêu phút đã trôi qua? Tôi trở về hang trước cả những người đi tìm chạy ra đi tìm "con Đào", vốn nổi tiếng là gan góc nhất nhà từ bé. […]

Hành trình của người dân thường có những lúc cũng cận kề nguy hiểm, đó là phải lom khom cắm đầu chạy ngang qua quốc lộ 1 vẫn nhìn thấy phía xa, ánh đèn điện của thị trấn vùng tề toả sáng. Đã sáu năm rồi, không thấy ánh điện, lòng nao nao nhớ Hà Nội thuở "dấn bước ra đi chiều năm xưa…" . Tôi chỉ muốn trở về miền xuôi. Núi rừng Việt Bắc hùng vĩ quá, gợi tôi nhớ tới lời hát đầy tiếc nuối của Văn Cao: "Ôi còn đâu đây sắc chàm pha màu gió…" . Cơ thể và trái tim bé nhỏ của tôi không đủ sức chứa dư âm của bài hát "… Còn nghe trong núi tiếng quân oai hùng"!

Có đoạn nhìn xuống dòng sông xanh, nhiều chỗ nước sủi bọt trắng, chảy ào ào như thác đổ. Rồi Dốc Cun ngược lên chắn cả một khoảng trời. Mọi người nói đi trên dốc rất nguy hiểm, máy bay địch đột ngột xuất hiện trên đỉnh dốc, xả súng xuống, thì không ai kịp tìm nơi ẩn nấp vì hai bên lề đường chỉ có cỏ trụi thụi lụi, không một bụi cây. […] Càng ngược lên Việt Bắc,

cảnh tượng càng hùng vĩ. Hành trình của gia đình kèm theo đội dân công gánh sách có khi áp sát vùng tề. Chờ khi đêm xuống, lom khom cắm đầu chạy ngang qua đường – con đường mà xe tăng, xe vận tải của địch, có thể đi qua bất kì lúc nào.

(Trích *Đường tản cư bao la suối lạ sương ngàn*, Đặng Anh Đào, in trong *Hoài niệm và mộng du*, NXB Phụ nữ, 2019)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Văn bản kể về sự kiện gì trong cuộc đời của nhân vật "tôi"?

Câu 2. Tính phi hư cấu của hồi kí được thể hiện như thế nào trong đoạn văn sau?

Năm 1951, cả nhà tôi rời Thanh Hoá lên Việt Bắc, mấy chị em gái, guốc gỗ lộc cộc, đầu đội nón lá đi sau đoàn dân công quang gánh kẽo kẹt những bồ sách của ba tôi, tốc độ trung bình hai mươi cây số một ngày. Bé Dếnh – đứa em gái út của tôi, trước kia khi từ Thanh Hoá vào Nghệ An, nó được ngồi trong lòng một đầu thúng, bên kia là sách. Giờ thì cậu Tác, thư kí của ba tôi đèo nó bằng xe đạp. Nó đội mũ nan có vành tròn, nom rất xinh. Hành trình vất vả, tôi thích được dừng chân ở những ngôi nhà đẹp, những bữa ăn ngon. Tới Phú Thọ, ba đưa chúng tôi ghé vào đồn điền của ông Đào Đình Quang, bố vợ bác Nguyễn Khánh Toàn.

Câu 3. Việc sử dụng kết hợp miêu tả và trần thuật có tác dụng gì trong thể hiện chủ đề của văn bản?

Câu 4. Phân tích hiệu quả của biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn sau:

Đã sáu năm rồi, không thấy ánh điện, lòng nao nao nhớ Hà Nội thuở "dấn bước ra đi chiều năm xưa…". Tôi chỉ muốn trở về miền xuôi. Núi rừng Việt Bắc hùng vĩ quá, gợi tôi nhớ tới lời hát đầy tiếc nuối của Văn Cao: "Ôi còn đâu đây sắc chàm pha màu gió…". Cơ thể và trái tim bé nhỏ của tôi không đủ sức chứa dư âm của bài hát "… Còn nghe trong núi tiếng quân oai hùng"!

Câu 5. Qua một số sự kiện được kể lại, theo anh/ chị, nhân vật "tôi" là người như thế nào?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) phân tích giá trị của sự kết hợp giữa chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và sự đánh giá của người viết thể hiện qua văn bản *Đường tản cư bao la suối lạ sương ngàn* (Đặng Anh Đào).

Câu 2. Trí thông minh nhân tạo (AI) đang có tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) bày tỏ ý kiến của anh/ chị về vấn đề lạm dụng trí thông minh nhân tạo trong học tập của học sinh Việt Nam hiện nay.

ĐỀ 4

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

[*Giới thiệu:* Phóng sự *Cơm thầy cơm cô* được xuất bản vào năm 1936, gồm phần Mở đầu và chín chương, ghi lại một cách chân thực chuyến điều tra của Vũ Trọng Phụng về nạn buôn người và nghề đi ở ở Bắc Kỳ vào những năm 1930 dưới sự cai trị, bóc lột của thực dân Pháp. Trong vai một người tìm việc, nhà văn đã quan sát và mô tả hiện tượng những người dân thôn quê nghèo khổ, không có kế sinh nhai, buộc phải di dân đến Hà thành, để rồi bị biến thành những vú em, con sen, thằng ở, thằng bồi, thằng xe,... bị bóc lột sức lực, bị lạm dụng tình dục, bị buôn đi bán lại và không ít người biến thành trộm cắp hoặc tha hoá nhân cách,...]

Thằng bé ho lao tả cảnh:

– Lần đầu tôi đi ở đã gặp bước không may. Lúc mặc cả công, con mẹ chủ đã bằng lòng trả cho tôi mỗi tháng năm hào. Tôi phải gánh đầy ba bể nước, bổ hết hai mươi tạ củi. Nước gánh đầy bể rồi, củi chất chật bếp rồi là bà chủ kiếm chuyện chửi mắng suốt ngày cho mình không ở được nữa mà phải xin thôi. Lúc xin thôi nó kêu rằng "tự nhiên không có chuyện gì" mà giờ quẻ xin thôi thế là quân đi nếm cơm có vạn kiếp cũng không khá được! Cố nhiên nó không trả tiền công. Các bác ạ, các hạng chủ nhà đều như thế đấy. Lúc cần thì nó tìm người, lúc hết việc thì nó kiếm chuyện đuổi ra. Mà nó quỵt tiền công hết thẩy!

Tôi hỏi nó xem trong cái đời đi ở của nó, nó có những ngày sung sướng nào không.

– Chỉ có một lần. Năm ngoái tôi ở với một nhà vợ chồng trẻ tuổi. Chồng làm ông Tham[1], không hôm nào là chịu về nhà ngủ trước ba giờ đêm. Mỗi lần đi chơi khuya về, cậu ấy dặn tôi mở cửa xong là thế nào cũng phải đánh vỡ hoặc một cái chén, hoặc một cái đĩa. Cậu ấy sai tôi phải làm để tôi có cớ đánh vỡ. Hễ nghe thấy tôi làm đánh xoảng một cái là cậu ấy quát tháo ầm nhà lên. Ra oai thế để chặn họng vợ. Bà vợ cuối tháng mà trừ lương thì ông chồng dúi tiền cho bù vào. Về sau bà vợ cũng đâm ra cờ bạc, cũng đi suốt ngày, gần đến lúc chồng đi làm về, dúi tiền cho tôi đi mua cơm, mua canh và các món sào ở hiệu cao lâu. Gặp những hôm có giỗ cũng thế, sai đi mua các món ăn hiệu, mua cả xôi, mua cả chè. Thành thử mình chỉ ngủ suốt ngày, chả bận bịu gì cả. Thật làm với hạng chủ thế mới sướng.

Anh chàng đầu trọc lốc vội cướp lời:

[1] *Tham:* (gọi tắt) tên gọi chức quan trong xã hội xưa.

– Thế kể cũng đã sướng nhưng chưa bằng tôi. Khi ra tỉnh lần đầu, tôi đã được vào làm nhà một lão thầu khoán. Lúc mới mặc cả thì là kéo xe, nhưng mà về sau, xe cũng chả phải kéo mấy nữa. Chỉ có việc dắt chó đi rong chơi ngoài đường. Lão mua ba con chó Nhật Bản, mỗi con đáng giá trăm bạc cả, cho ăn toàn là những thịt bò với súp. Tôi chỉ suốt ngày tắm rửa cho chó mà thôi. Chỉ khổ một nỗi là thằng chủ có tính gàn, bắt mình lấy giấy bản chùi đít cho chó.

Thằng nhỏ ho lao hỏi vặn:

– Như thế thì đã nước gì mà sướng?

Anh ta để chúng tôi lấy làm lạ một lúc rồi nói tiếp:

– Vì ông chủ nuôi chó thì tử tế mà nuôi bố thì lại không tử tế. Ông cụ già thì ăn mặc quần áo nâu cũng như tôi, mà phải còm cõm làm thợ vườn suốt ngày. Một lần ông già tai ác ấy chửi tớ, đánh tớ. Tức quá, tớ nghĩ được một cách: đem cứt chó để lên đầu cái phản dưới bếp là chỗ của ông cụ ngủ. Thế là lão già trúng kế, tìm ngay xe điếu vụt cả ba con chó. Tớ lên mách chủ thì lão chủ tớ chửi tiên sư ông cụ, tức là chửi bố. Từ độ ấy trở đi thì chính tớ cũng chả cần đếm xỉa đến bố ông chủ là gì nữa. Các bác bảo như thế lại không sung sướng à?

[…]

Trước lúc ấy vài giờ đồng hồ, tôi đã phải đứng tần ngần mà tự hỏi: "Ta sẽ làm gì cái bọn này?".

Bây giờ tôi lại phải tần ngần tự hỏi: "Ta sẽ làm gì những câu chuyện ấy?".

Thật vậy, những câu chuyện ấy thật là lạ lùng, thật là không ai dám tưởng là có thật được, thật là nhơ bẩn, thật là chướng tai.

Một thằng nhỏ không biết thêu dệt như một nhà văn thì chuyện của một thằng nhỏ kể có thể tin được là đúng chín mươi phần trăm sự thực.

Mà đứng trước những sự thực không đáng viết lên mặt giấy, ta phải hãi hùng kinh ngạc về loài người.

Tiểu thuyết kể những điều mà loài người bảo là không có thật.

Sự đời, trái lại, lại có những điều mà tiểu thuyết không dám tin.

(Trích *Chương 9 – Đầy tớ nói xấu chủ nhà*, Vũ Trọng Phụng, in trong tập phóng sự *Kĩ nghệ lấy Tây*, NXB Hà Nội, 1989)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Liệt kê các sự việc chính được kể trong văn bản.

Câu 2. Xác định yếu tố trần thuật và bình luận được sử dụng trong đoạn văn sau:

Lần đầu tôi đi ở đã gặp bước không may. Lúc mặc cả công, con mẹ chủ đã bằng lòng trả cho tôi mỗi tháng năm hào. Tôi phải gánh đầy ba bể nước, bổ hết hai mươi tạ củi. Nước gánh đầy bể rồi, củi chất chật bếp rồi là bà chủ kiếm chuyện chửi mắng suốt ngày cho mình không ở được nữa mà phải xin thôi. Lúc xin thôi nó kêu rằng "tự nhiên không có chuyện gì" mà giờ quẻ xin thôi thế là quân đi nếm cơm vạn kiếp cũng không khá được! Cố nhiên nó không trả tiền công. Các bác ạ, các hạng chủ nhà đều như thế đấy. Lúc cần thì nó tìm người, lúc hết việc nó kiếm chuyện đuổi ra. Mà nó quỵt tiền công hết thảy!

Câu 3. Lời bàn luận – trữ tình của nhân vật "tôi" có vai trò gì trong việc làm rõ đặc điểm của thể loại phóng sự?

Câu 4. Phân tích đặc điểm và tác dụng của ngôn ngữ thân mật trong đoạn văn sau:

Một lần ông già tai ác ấy chửi tớ, đánh tớ. Tức quá, tớ nghĩ được một cách: đem cứt chó để lên đầu cái phản dưới bếp là chỗ của ông cụ ngủ. Thế là lão già trúng kế, tìm ngay xe điếu vụt cả ba con chó. Tớ lên mách chủ thì lão chủ tớ chửi tiên sư ông cụ, tức là chửi bố. Từ độ ấy trở đi thì chính tớ cũng chả cần đếm xỉa đến bố ông chủ là gì nữa. Các bác bảo như thế lại không sung sướng à?

Câu 5. Anh/ chị có suy nghĩ gì về ý kiến sau của nhân vật "tôi": *Tiểu thuyết kể những điều mà loài người bảo là không có thật. Sự đời, trái lại, lại có những điều mà tiểu thuyết không dám tin?*

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) trình bày cảm nhận của anh/ chị về tính cách nhân vật ông chủ của "anh chàng đầu trọc lốc" trong văn bản trích *Đầy tớ nói xấu chủ nhà* (Vũ Trọng Phụng).

Câu 2. Bài báo *Hội chứng kiệt sức của Gen Z* (đăng trên trang Vnexpress.net, ngày 2/12/2024) cho biết: hiện nay, "ngày càng có nhiều người trẻ bị mắc hội chứng kiệt sức (burn out)". Hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) bày tỏ ý kiến của anh/ chị về hiện tượng này.

ĐỀ 5

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

*(1) Bài thơ **Tiếng thu** được tạo bằng ba câu hỏi dồn dập, tha thiết, ba câu hỏi cùng một hình thức, hợp lại thành một câu hỏi lớn gõ mạnh vào lòng đồng cảm. Tiếng thu là tiếng buồn, tiếng rạo rực trong lòng người cô phụ đơn chiếc, tiếng thời gian ra đi. Nhưng tiếng thu còn buồn hơn vì nỗi buồn không được chia sẻ. Nó không chỉ buồn mà còn cô đơn. Những gì anh nghe, em không nghe chăng? Cụm từ "Em không nghe" lặp lại ba lần nhấn mạnh một tiếng lòng lẻ loi. Em không nghe thổn thức, em không nghe rạo rực, em không nghe lá kêu. Thổn thức, rạo rực là những trạng thái nội tâm thầm kín mà người ta chỉ có thể nghe được bằng chính tâm hồn mình. Hay là em không nghe thấy cả chính tiếng lòng em? Điều đó càng buồn hơn.*

(2) Bài thơ được xây dựng theo nguyên tắc phi đối xứng. Có hỏi mà không có đáp – có người nghe và có người không nghe. Về mặt hình ảnh, đây không phải là bức tranh hài hoà. Rạo rực hình ảnh chinh phu trong lòng người cô phụ là không hài hoà. Con nai vàng ngơ ngác đạp trên lá thu kêu là không hài hoà. "Lá thu kêu" chính là tiếng mùa thu của Lưu Trọng Lư. Nó không "reo" mà "kêu", một tiếng kêu buồn. Còn con nai vàng thì như không nghe thấy gì, nó ngơ ngác đạp trên lá vàng khô. Nó cũng như em đấy thôi, không nghe mùa thu. Một số ý kiến khen nét vẽ "con nai vàng ngơ ngác" là thần tình, vì con nai bao giờ cũng ngơ ngác, khó hiểu. Nhưng nếu trong thực tế đã có những con nai ngơ ngác thì thêm một con nai ngơ ngác trong thơ để làm gì? Sự ngơ ngác của nó ở trong thơ phải nói một cái gì chứ. Theo chúng tôi, con nai vàng đạp trên lá vàng khô, trông bề ngoài là bức tranh đồng màu, nhưng không đồng cảm. Nó làm cho sự tương phản trong bài thơ trở nên trọn vẹn. Một bên thì "thổn thức", "rạo rực", "kêu xào xạc", một bên thì "không nghe", "không nghe", "không nghe" và đỉnh cao của sự không nghe ấy là "con nai vàng ngơ ngác – đạp trên lá vàng khô". […]

(3) Bài thơ không diễn tả sự hài hoà, trái lại nó diễn tả sự tương phản, phi đối xứng để từ đó thức tỉnh tình cảm và khát vọng về sự hài hoà mới – sự đồng cảm của các cá nhân. Nhà thơ lãng mạn Đức Heirnrich Heine nói: "Toàn thế giới nổ tung ở khoảng giữa, và vết nứt thế giới vĩ đại ấy chạy qua trái tim nhà thơ". Cùng với ý thức về cái TÔI, các nhà thơ lãng mạn đã cảm thấy vết nứt qua trái tim mình – sự cô đơn, thiếu thông cảm.

(Trích *Tiếng thu – Một tâm hồn cô đơn*, Trần Đình Sử,
in trong *Những thế giới nghệ thuật thơ*, NXB Giáo dục, 1997)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đoạn văn (1) được trình bày theo kiểu đoạn nào?

Câu 2. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong đoạn văn sau?

Về mặt hình ảnh, đây không phải là bức tranh hài hoà. Rạo rực hình ảnh chinh phu trong lòng người cô phụ là không hài hoà. Con nai vàng ngơ ngác đạp trên lá thu kêu là không hài hoà.

Câu 3. Phân tích vai trò của lí lẽ và bằng chứng được sử dụng trong đoạn (2).

Câu 4. Chủ đề của văn bản trên là gì?

Câu 5. Tác giả cho rằng: *Thổn thức, rạo rực là những trạng thái nội tâm thầm kín mà người ta chỉ có thể nghe được bằng chính tâm hồn mình. Hay là em không nghe thấy cả chính tiếng lòng em? Điều đó càng buồn hơn.* Theo anh/ chị, vì sao việc không thể nghe thấy tiếng lòng mình là một chuyện đáng buồn?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về khát vọng đồng cảm của con người trong xã hội hiện đại.

Câu 2. Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh hình tượng "người đưa tiễn" trong hai văn bản sau:

[*Vị trí đoạn trích:* Bị Mã Giám Sinh mua về nhà chứa của mụ Tú Bà, Kiều phải sống cuộc đời tiếp khách lầu xanh. Đau đớn vì nhân phẩm bị chà đạp, nên khi gặp Thúc Sinh, con nhà buôn giàu có, rể của Lại bộ thượng thư, say mê Kiều, nàng nhận lời làm vợ lẽ của Thúc Sinh. Sống chung hạnh phúc, êm đềm được một thời gian, Kiều khuyên Thúc Sinh về gặp vợ cả là Hoạn Thư để trình bày sự thật. Đoạn trích này tả cảnh Thuý Kiều tiễn đưa Thúc Sinh về quê nhà gặp Hoạn Thư.]

Người lên ngựa[1], kẻ chia bào[2],

Rừng phong[3] thu đã nhuốm màu quan san[4].

Dặm hồng[5] bụi cuốn chinh an[6],

Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.

---

[1] *Người lên ngựa:* chỉ Thúc Sinh.

[2] *Kẻ chia bào:* chỉ Thuý Kiều, *chia bào* nghĩa là buông vạt áo ra cho đi, không níu lại nữa.

[3] *Phong:* một loài cây thân gỗ, đến mùa thu lá chuyển màu đỏ.

[4] *Quan san:* cửa ải và núi non, chỉ nơi xa xôi hoặc cảnh biệt li.

[5] *Dặm hồng:* dặm đường có bụi đỏ.

[6] *Chinh an:* yên ngựa của người đi xa.

Người về chiếc bóng năm canh,

Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi,

Vầng trăng ai xẻ làm đôi,

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

(Trích *Truyện Kiều*, Nguyễn Du, NXB Giáo dục, 2007)

***

Đưa người ta không đưa qua sông,

Sao có tiếng sóng ở trong lòng?

Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,

Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?

Đưa người, ta chỉ đưa người ấy,

Một giã gia đình, một dửng dưng...

Li khách! Li khách! Con đường nhỏ,

Chí lớn chưa về bàn tay không,

Thì không bao giờ nói trở lại!

Ba năm, mẹ già cũng đừng mong.

(Trích *Tống biệt hành*, Thâm Tâm, in trong *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, 2008)

ĐỀ 6

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Lễ hội Tản Viên Sơn Thánh là một trong những lễ hội lớn nhất ở huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, nhằm mục đích tôn vinh, tri ân công đức của Đức Thánh Tản Viên. Lễ hội này được hình thành từ tín ngưỡng thờ phụng thánh Tản Viên, có gốc gác ở vùng núi Ba Vì. Ngọn núi này được xem là núi tổ của người Việt, nơi phát tích và cũng là trung tâm của tín ngưỡng thờ Tản Viên Sơn Thánh. Từ đây, tín ngưỡng thờ Thánh Tản lan toả khắp các địa phương ở đồng bằng Bắc Bộ, tạo thành một không gian văn hoá rộng lớn, đặc sắc. Năm 2018, tục thờ Tản Viên Sơn Thánh đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể quốc gia.

Tản Viên Sơn Thánh là vị thánh đứng đầu trong Tứ bất tử[1] của người Việt. Trong tín ngưỡng dân gian, ông không chỉ được tôn vinh như một anh hùng sáng tạo văn hoá (khai sơn, trị thuỷ, truyền dạy cho nhân dân các nghề làm nông, săn bắn, dệt lụa,...) mà còn là một vị anh hùng chiến trận (có công chống giặc ngoại xâm, bảo vệ bờ cõi đất nước).

Theo thông lệ, Lễ hội Tản Viên Sơn Thánh thường được tổ chức rộng khắp xứ Đoài, tập trung tại các cụm di tích đền Thượng, đền Trung và đền Hạ (xã Minh Quang, huyện Ba Vì) vào trung tuần tháng Giêng âm lịch hằng năm[2]. Cũng như các lễ hội truyền thống khác, lễ hội Tản Viên Sơn Thánh cũng có hai phần: phần lễ và phần hội. Phần lễ diễn ra vào đêm 13 tháng Giêng, với lễ rước nước từ sông Đà về đền Hạ để tiến hành lễ mộc dục. Sau nghi thức tế lễ tại đền Hạ, nước thiêng được rước về đền Trung. Đây là nghi lễ cổ truyền được phục dựng lại trong những năm gần đây, tạo nên điểm nhấn đặc biệt cho lễ hội. Tiếp theo lễ rước nước là lễ rước kiệu dâng Thánh Mẫu, phụ thân của Thánh Tản Viên từ đền Hạ sang đền Lăng Sương (huyện Thanh Thuỷ, tỉnh Phú Thọ) và rước kiệu lễ, hạ lộc từ đền Lăng Sương về đền Hạ vào sáng ngày 14 tháng Giêng. Phần lễ chính khai hội là chương trình nghệ thuật trình diễn trống hội, diễn văn khai mạc, nghi thức dâng hương. Phần hội (diễn ra từ 13 giờ đến 22 giờ trong các ngày 13, 14 tháng Giêng) có nhiều hoạt động phong phú, phản ánh bản sắc văn hoá của các dân tộc Kinh, Mường, Dao trên địa bàn huyện Ba Vì. Phần này gồm các trò chơi dân gian, giao lưu văn nghệ, thi đấu thể thao hấp dẫn như: đẩy gậy, kéo co, cờ tướng, cà kheo,...

---

[1] *Tứ bất tử:* theo tín ngưỡng dân gian của người Việt, *Tứ bất tử* gồm: Tản Viên Sơn Thánh, Chử Đồng Tử, Phù Đổng Thiên Vương và Thánh Mẫu Liễu Hạnh.

[2] Tuỳ theo điều kiện thực tế, thời gian tổ chức lễ hội có thể thay đổi theo từng năm.

Lễ hội Tản Viên Sơn Thánh tạo ra một không gian văn hoá thiêng liêng, đặc sắc, thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia du xuân, trẩy hội. Lễ hội thể hiện nét đẹp của truyền thống "uống nước nhớ nguồn"; mặt khác cũng góp phần giáo dục thế hệ trẻ về nguồn cội dân tộc. Qua lễ hội, tinh thần gắn kết cộng đồng của nhân dân được củng cố, nâng cao. Đây cũng là dịp để huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội quảng bá, lan toả những nét đẹp văn hoá truyền thống, góp phần phát triển ngành du lịch của địa phương.

(*Lễ hội Tản Viên Sơn Thánh*, nhóm biên soạn)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định những thông tin về thời gian, địa điểm diễn ra Lễ hội Tản Viên Sơn Thánh trong văn bản.

Câu 2. Theo nội dung văn bản, Lễ hội Tản Viên Sơn Thánh có ý nghĩa gì?

Câu 3. Chỉ ra cách trình bày thông tin trong văn bản.

Câu 4. Phân tích tác dụng của yếu tố nghị luận trong đoạn văn sau:

Lễ hội Tản Viên Sơn Thánh tạo ra một không gian văn hoá thiêng liêng, đặc sắc, thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia du xuân, trẩy hội. Lễ hội thể hiện nét đẹp của truyền thống "uống nước nhớ nguồn"; mặt khác cũng góp phần giáo dục thế hệ trẻ về nguồn cội dân tộc. Qua lễ hội, tinh thần gắn kết cộng đồng của nhân dân được củng cố, nâng cao. Đây cũng là dịp để huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội quảng bá, lan toả những nét đẹp văn hoá truyền thống, góp phần phát triển ngành du lịch của địa phương.

Câu 5. Thông tin nào trong văn bản có giá trị nhất với anh/ chị? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Từ nội dung của phần *Đọc hiểu*, hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý nghĩa của văn hoá truyền thống trong đời sống đương đại.

Câu 2. Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) phân tích, đánh giá bài thơ sau:

Đó là mùa của những tiếng chim reo
Trời xanh biếc, nắng tràn trên khắp ngả
Đất thành cây, mật trào lên vị quả
Bước chân người bỗng mở những đường đi

Đó là mùa không thể giấu che

Cả vạn vật đều phơi trần dưới nắng

Biển xanh thẳm, cánh buồm lồng lộng trắng

Từ những miền cay đắng hoá thành thơ.

Đó là mùa của những ước mơ

Những dục vọng muôn đời khôn xiết kể

Gió hoá bão, mưa thành sông thành bể

Một thoáng nhìn có thể hoá tình yêu

Đó là mùa của những buổi chiều

Cánh diều giấy nghiêng vòm trời cao vút

Tiếng dế thức suốt đêm dài oi bức

Tiếng cuốc dồn thúc giục nắng đang trưa

Mùa hạ của tôi, mùa hạ đã đi chưa

Ôi tuổi trẻ bao khát khao còn, hết?

Mà mặt đất màu xanh là vẫn biển

Quả ngọt ngào thắm thiết vẫn màu hoa.

28/6/1986

(*Mùa hạ*, Xuân Quỳnh, in trong *Thơ Xuân Quỳnh*, NXB Văn hoá thông tin, 2004)

ĐỀ 7

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Ngày nay, nhân loại đang phải đối mặt với tình trạng đáng báo động về môi trường, trong đó có vấn đề bảo vệ nguồn nước. Các thực trạng về nguồn nước cần phải giải quyết là: nước biển ngày càng dâng cao, thiếu nước ngọt và nguồn nước bị ô nhiễm. Tình trạng này gây ra những hậu quả nặng nề, cần phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp khắc phục.

Thực trạng nước biển dâng cao, thiếu nước ngọt và nguồn nước bị ô nhiễm trên thế giới

Do tác động của biến đổi khí hậu, mực nước biển trên toàn cầu đang dâng nhanh hơn bao giờ hết, trở thành "mối đe doạ cấp bách và leo thang" – theo mô tả của Liên hợp quốc. Theo số liệu của NASA (Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Hoa Kì), tốc độ dâng cao của mực nước biển đã tăng từ 1,7 mm/ năm (năm 1993) lên 4,7 mm/ năm trong năm 2023. Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) cũng xác nhận mực nước biển dâng cao trung bình trên toàn cầu đã đạt mức cao kỉ lục, hơn 20 cm kể từ năm 1880 đến năm 2023. Nếu không có biện pháp khắc phục khả thi, mực nước biển có thể tăng thêm từ 38 đến 56 cm vào năm 2100.

Còn theo các báo cáo của Liên hợp quốc, khoảng 4 tỉ người đang phải đối mặt với tình trạng khan hiếm nước ngọt ít nhất một tháng trong năm. Dự kiến vào năm 2050, con số này sẽ tăng lên khoảng 5,7 tỉ người do hậu quả của biến đổi khí hậu, gia tăng dân số và ô nhiễm môi trường nước. Hiện nay, trên thế giới, có khoảng 80 quốc gia thiếu nước ngọt nghiêm trọng. Chúng ta có thể bắt gặp tình trạng này ở các nước châu Phi, Tây Nam Á,…

Theo thống kê của UNEP (Chương trình Môi trường Liên hợp quốc), có khoảng 60% các sông ở châu Á, châu Phi và châu Âu bị ô nhiễm. Còn theo UNICEF (Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc) tại châu Á, các nước có nguồn nước bị ô nhiễm nặng nề, đáng báo động là Thái Lan, Trung Quốc, Philippines, Indonesia và Việt Nam. Báo cáo năm 2023 của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cho biết có khoảng 2,2 tỉ người trên toàn cầu không tiếp cận được với nguồn nước sạch, người dân phải chấp nhận sử dụng nguồn nước không đảm bảo chất lượng, bị nhiễm khuẩn.

Hậu quả

Các hiện tượng trên gây ra những hậu quả nặng nề cho nhân loại. Nước biển dâng cao không chỉ đe doạ trực tiếp đến môi trường sinh thái mà còn tác động đến kinh tế, văn hoá, xã hội của các quốc gia. Những hậu quả dễ thấy là: đất bị nhiễm mặn, năng suất nông nghiệp

bị ảnh hưởng nghiêm trọng; môi trường sống của các loài động thực vật bị thu hẹp (san hô, các loài cá dưới đại dương,...); gây ra lũ lụt, làm hư hại cơ sở hạ tầng, nhà ở, đe doạ đến tính mạng và sinh kế của người dân ven biển;...

Trong khi đó, thiếu nước ngọt là nguyên nhân gây ra tình trạng mất an ninh lương thực, dịch bệnh, thậm chí là xung đột giữa các quốc gia khi xảy ra tranh chấp về nguồn nước. Việc sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm cũng để lại hậu quả nặng nề. Đó là nguyên nhân gây ra các bệnh viêm gan, tiêu chảy và các bệnh nhiễm trùng. Theo WHO, hằng năm có khoảng 485 000 ca tử vong do tiêu chảy vì sử dụng nước bị ô nhiễm. Riêng ở Việt Nam, theo số liệu của Bộ Y tế, trung bình mỗi năm có khoảng 9 000 người chết, 200 000 người mắc ung thư do sử dụng nguồn nước bẩn, không đảm bảo vệ sinh.

Một số giải pháp

Trước thực trạng và những hậu quả kể trên, cần đưa ra những giải pháp thiết thực để bảo vệ nguồn nước. Trước hết, cần nâng cao hơn nữa ý thức của cộng đồng về tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn nước và sử dụng nước tiết kiệm. Cần đẩy mạnh các biện pháp bảo vệ nguồn nước, chẳng hạn như: trồng thêm rừng ở đầu nguồn; hạn chế tối đa việc sử dụng phân bón hoá học, hoá chất, thuốc trừ sâu; xử lí nước thải đúng quy định trước khi xả ra môi trường;... Bên cạnh đó, cũng cần áp dụng rộng rãi các giải pháp về công nghệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh (tưới tiêu thông minh, lọc nước biển, xử lí nước thải,...). Ngoài ra, tăng cường hợp quốc tế để chia sẻ những thông tin, kinh nghiệm trong quản lí và sử dụng tài nguyên nước cũng là một trong những giải pháp tối ưu.

Trong bối cảnh hiện tại, khi nhân loại đang đối diện với tình trạng biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng phức tạp thì việc giữ gìn, bảo vệ nguồn nước là điều thiết yếu phải làm. Trách nhiệm đó thuộc về mỗi chúng ta, cộng đồng cũng như tất cả các quốc gia trên thế giới. Giữ gìn, bảo vệ nguồn nước còn có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển bền vững – điều mà nhân loại đang hướng đến.

(*Bảo vệ nguồn nước – Nhiệm vụ cấp thiết của nhân loại*, nhóm biên soạn)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định các thông tin chính của văn bản.

Câu 2. Liệt kê những hậu quả của tình trạng nước biển ngày càng dâng cao, thiếu nước ngọt và nguồn nước bị ô nhiễm trong văn bản.

Câu 3. Việc sử dụng những con số thống kê trong văn bản có ý nghĩa, tác dụng gì?

Câu 4. Xác định bố cục của văn bản và cho biết kiểu bố cục ấy có tác dụng gì trong việc tạo sự mạch lạc cho văn bản.

Câu 5. Nhận xét về mức độ tin cậy của thông tin, số liệu trong văn bản.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) về chủ đề: *Tính cấp thiết của việc bảo vệ môi trường tự nhiên.*

Câu 2. Anh/ chị hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh sự tương đồng và khác biệt của hai văn bản sau:

Chiếc vé tàu cũng hồi hộp như con
khi con về với mẹ

Con lại ngồi vào chiếc chõng tre xưa
nơi mẹ vẫn ngồi khâu cha thường chẻ lạt
bao xa cách lấp bằng trong chốc lát
trăm cánh rừng về dưới giọt ranh thưa

xin mẹ lại cho con bắt đầu đi gánh nước
gánh bao nhiêu trong mát để dành
xin mẹ lại cho con nấu bữa cơm mà không cần giấu khói

để con được cảm ơn ngọn lửa nhà ta
ngọn lửa biết thay con tìm lời an ủi mẹ

vẫn chiếc dây phơi buộc ở đuôi kèo
vẫn ở đó giờ cao hơn với mẹ
con phơi áo nghe hai đầu dây kể
thương quá những khi mưa con trai mẹ vắng nhà

[...]
với một người từng chịu nỗi cách xa
họ chỉ cần đi ngược con đường đã làm nên xa cách
là có thể về với mẹ được ngay
nhưng với một người lính như con
muốn gặp mẹ phải vượt lên phía trước
phải lách qua từng bước hiểm nghèo
ở trên đó bất ngờ con gặp mẹ
như con đang gặp mẹ bây giờ

[…]
ngôi nhà mẹ là chiếc ga bé nhỏ
chúng con đến và đi trong suốt cuộc đời mình.

1980

(Trích *Ngôi nhà của mẹ*, Hữu Thỉnh, in trong *Thư mùa đông*, NXB Hội Nhà văn, 1994)

***

Thưa mẹ!
Con về với mẹ đây
Những ngọn gió thổi qua vườn cuối hạ
Lá xôn xao những cánh thư thầm

Chiến tranh đã tắt cuối con đường
Cau vẫn rụng vào những chiều thương nhớ
Bầy sẻ nâu đã bao mùa sinh nở
Con đã về, mẹ có thấy con không

Cỏ đã lên mầm trên những hố bom
Ôi Tổ quốc lại một lần đứng dậy
Gió thổi suốt bốn nghìn năm và mẹ
Nước mắt đầy trên những vết nhăn

Con đã về với mẹ, chiều nay
Mà mẹ không nhìn thấy
Con mèo thay con thức cùng với mẹ
Lặng im theo bóng mẹ lưng còng

[…] Con đã về rón rén bước chân
Như thuở nhỏ để oà trong nức nở
Con đã về mẹ bớt ho mẹ nhé
Bông hoa đèn lại nở sáng trong đêm

Con đã vào đến bếp nhà ta
Ngồi bên mẹ xoè tay hơ trước lửa
Niêu tép mẹ kho suốt đời không thể nguội
Cơm đang cười mẹ có thấy con không […]

Chiến tranh qua rồi và mãi mãi mẹ ơi
Đồng đội con trở về với thư con viết dở
Ôi lá thư chỉ một câu gọi mẹ
Là lá thư dài nhất ở trên đời.

(Trích *Thư gửi mẹ*, Nguyễn Quang Thiều, in trong *Những người lính của làng*, NXB Quân đội nhân dân, 1994)

ĐỀ 8

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Làng hoa Sa Đéc là một trong những làng hoa có lịch sử lâu đời, được mệnh danh là "thủ phủ hoa kiểng[1] ở miền Tây Nam Bộ". Qua quá trình phát triển, làng hoa đã từng bước khẳng định giá trị thương hiệu, trở thành điểm sáng của ngành hàng chủ lực trong nông nghiệp và du lịch ở tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ, quy mô và lịch sử hình thành

Làng hoa Sa Đéc toạ lạc tại thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, có lịch sử hình thành hơn 100 năm. Cái nôi của làng nghề là phường Tân Quy Đông, sau đó phát triển, lan toả thêm ở phường An Hoà, Phường 3, xã Tân Khánh Đông và xã Tân Quy Tây. Theo số liệu của Uỷ ban Nhân dân thành phố Sa Đéc, năm 2023, tổng diện tích trồng hoa kiểng của làng nghề khoảng 950 hecta, thu hút khoảng 4 000 hộ dân trồng hoa.

Các loại hoa kiểng và biểu tượng của làng hoa

Hoa kiểng ở làng hoa Sa Đéc rất phong phú, đa dạng. Hiện có hơn 2 300 loại hoa kiểng, được chia thành ba nhóm chính: kiểng công trình, trang trí nội thất (65%); kiểng cổ bonsai (15%) và hoa các loại (20%).

Tuy có nhiều loại hoa kiểng như vậy, nhưng mỗi khi nhắc đến làng hoa Sa Đéc, chúng ta sẽ liên tưởng ngay đến loài hoa đặc trưng, mang tính biểu tượng cho làng nghề, đó là hoa hồng nhung. Hoa hồng nhung Sa Đéc có màu đỏ đậm, đặc biệt màu sẽ chuyển đậm hơn khi tiết trời se lạnh. Hoa có độ bền lâu (có thể trưng từ 5 đến 7 ngày).

Giữ gìn bản sắc truyền thống và từng bước hội nhập xu thế của thời đại

Trải qua hành trình hơn 100 năm hình thành, phát triển, làng hoa Sa Đéc vẫn giữ được cho mình nét độc đáo truyền thống trong cách trồng hoa do các bậc tiền nhân khai sáng nghề trao truyền lại. Đó là trồng hoa trong chậu, đặt trên giàn cao (khoảng 65 – 75 cm). Cách thức này bắt nguồn từ sự thích ứng với điều kiện tự nhiên, giúp hoa kiểng không bị ngập úng khi có triều cường, đặc biệt là trong mùa lũ. Mặt khác, trồng hoa trên giàn cũng giúp hoa giảm sâu bọ, không bị lấm lem bùn đất và hơn hết là giữ được vẻ đẹp thuần khiết, tinh khôi cho hoa trong suốt quá trình sinh trưởng.

---

[1] *Kiểng (còn gọi là cảnh)*: cây được gieo trồng, chăm sóc, tạo dáng công phu, thường dùng để trang trí.

Mỗi dịp Tết đến xuân về, như một thói quen, bên cạnh các loại hoa mới lạ, người dân nơi đây vẫn trồng các loại hoa truyền thống (như cúc, vạn thọ), vừa để bán, vừa trưng trong nhà như một hình thức tưởng nhớ, tri ân các thế hệ đi trước đã có công khai mở, phát triển làng nghề. Có lẽ, do được hun đúc từ mạch nguồn văn hoá đặc trưng xứ sở nên người và hoa ở Sa Đéc đã hoà quyện vào nhau, tạo thành nét đẹp thấm đẫm "Tình đất – Tình hoa – Tình người". Với họ, trồng hoa không chỉ là sinh kế mà còn để giữ gìn, phát triển một nghề truyền thống đẹp đẽ, được lưu giữ từ bao đời.

Để bắt kịp xu thế của thời đại, ngoài các loại hoa kiểng truyền thống, làng nghề cũng từng bước phát triển các giống hoa kiểng mới, có giá trị kinh tế cao như: hoa hồng cổ, hồng ngoại, địa lan, phong lan,... Ngoài ra, người trồng hoa cũng đã ứng dụng những tiến bộ khoa học, kĩ thuật vào quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất (hệ thống điều chỉnh nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm; tưới tiêu thông minh;...). Đặc biệt, mỗi năm, có hàng trăm loại hoa kiểng mới được nghiên cứu, giới thiệu rộng rãi ra thị trường trong và ngoài nước, qua đó, góp phần khẳng định thương hiệu của làng hoa.

Giá trị kinh tế, du lịch

Nghề trồng hoa kiểng tại địa phương tạo ra nguồn thu nhập ổn định, nâng cao đời sống của người dân cũng như góp phần vào sự phát triển kinh tế của thành phố Sa Đéc và tỉnh Đồng Tháp. Năm 2024, nghề trồng hoa kiểng mang lại giá trị kinh tế ước đạt 3 800 tỉ đồng, qua đó, tạo nên hiệu ứng tích cực trong việc quảng bá du lịch và văn hoá địa phương. Các loại hoa kiểng ở làng hoa Sa Đéc có mặt ở hầu hết các tỉnh thành trong nước và bắt đầu hành trình vươn xa, khẳng định thương hiệu, vị thế ở nhiều nước trong khu vực và trên thế giới như: Lào, Campuchia, Nhật Bản, Trung Quốc,...

Thời điểm nhộn nhịp nhất của làng nghề là trong dịp Tết Nguyên đán hằng năm, cung ứng khoảng 2 triệu giỏ hoa cho thị trường. Tính từ năm 2018 đến nay, trung bình mỗi năm, làng hoa Sa Đéc thu hút khoảng 3 triệu lượt khách du lịch, trong đó, khách quốc tế khoảng 170 000 người.

Thương hiệu và triển vọng phát triển bền vững

Cùng với các làng hoa có bề dày lịch sử ở miền Tây Nam Bộ (làng hoa Cái Mơn – tỉnh Bến Tre, làng hoa Phó Thọ (Bà Bộ) – thành phố Cần Thơ), từ lâu, làng hoa Sa Đéc đã được mệnh danh là "thủ phủ hoa lớn nhất" của khu vực. Năm 2007, làng hoa được Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp công nhận là một trong những làng nghề truyền tướng tiêu biểu của tỉnh. Năm 2013, trên cơ sở Nghị quyết của Thủ tướng Chính phủ công nhận Sa Đéc trở thành thành phố trực thuộc tỉnh Đồng Tháp, làng hoa kiểng Sa Đéc cũng được định hướng phát triển thành thành phố hoa của khu vực Nam Bộ. Hoa kiểng cũng được chọn làm sản

phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh vào năm 2015. Năm 2020, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp thông qua triển khai đề án "Làng văn hoá – du lịch Sa Đéc", phấn đấu xây dựng làng hoa trở thành một trong 10 làng văn hoá của cả nước, hướng đến việc phát triển Sa Đéc thành trung tâm du lịch nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong năm 2024, tỉnh Đồng Tháp đã tổ chức Festival Hoa kiểng Sa Đéc lần thứ nhất với chủ đề "Tình đất – Tinh hoa", nhằm tôn vinh, quảng bá làng nghề truyền thống của địa phương. Lễ hội thu hút hơn 245 000 du khách, với nhiều hoạt động văn hoá, du lịch phong phú như: Hội trang trí cổng hoa, đường hoa công sở đẹp; chương trình tôn vinh người trồng hoa kiểng Sa Đéc; trưng bày, triển lãm sản phẩm hoa kiểng trong nước và quốc tế; các hoạt động kết nối, giao thương ngành hoa kiểng; ảnh nghệ thuật, áo dài hoa; chương trình biểu diễn nghệ thuật "Cải lương trăm năm nguồn cội bên dòng Sa Giang";...

Ngày nay, làng hoa không chỉ là thương hiệu của một ngành hàng chủ lực trong nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp (với giá trị hơn 6 000 tỉ đồng), mà đã trở thành tên gọi mang tính biểu tượng, phản ánh vẻ đẹp đặc trưng của vùng đất Sen hồng. Làng nghề đã được quy hoạch phát triển theo hướng du lịch gắn với sản xuất hoa kiểng, hướng đến phát triển bền vững.

Với tầm nhìn và định hướng phát triển như trên, tin rằng trong tương lai, làng hoa Sa Đéc sẽ trở thành một trong những điểm du lịch tiêu biểu của khu vực miền Tây Nam Bộ.

(*Làng hoa Sa Đéc – Thủ phủ hoa kiểng ở miền Tây Nam Bộ*, nhóm biên soạn)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định thông tin chính của văn bản trên.

Câu 2. Theo nội dung văn bản, bản sắc truyền thống của làng hoa Sa Đéc là gì?

Câu 3. Chỉ ra và nêu tác dụng của cách sắp xếp thông tin trong văn bản.

Câu 4. Mục đích chính của người viết trong việc cung cấp những thông tin về làng hoa Sa Đéc là gì?

Câu 5. Nếu được yêu cầu bổ sung phương tiện phi ngôn ngữ để giúp văn bản hoàn thiện hơn, hãy cho biết anh/ chị sẽ lựa chọn bổ sung phương tiện phi ngôn ngữ nào. Giải thích lí do.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1.

Từ nội dung phần *Đọc hiểu*, hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về giá trị của cái đẹp trong cuộc sống.

Câu 2.

Anh/ chị hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) trình bày sự tương đồng và khác biệt về cách cảm nhận mùa thu Hà Nội trong hai văn bản sau:

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may[1]
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy.

(Trích *Đất nước*, Nguyễn Đình Thi, in trong *Tuyển tập Nguyễn Đình Thi*, tập 3, NXB Văn học, 1997)

***

Trời không nắng cũng không mưa,
Chỉ hiu hiu gió cho vừa nhớ nhung[2].
Em còn nhớ đến quê không,
Bãi dâu vẫn đợi, con sông vẫn chờ.
Bâng khuâng câu chuyện tình cờ,
Không mong nên hẹn, không ngờ thành thân.
Rất xa bỗng hoá rất gần,
Dù chưa gặp mặt một lần, lạ chưa!
Sáng nay Hà Nội giao mùa,
Hồ Thu. Tóc liễu. Tháp Rùa lung linh.
Nước non đây nghĩa đây tình,
Đọc thơ em sẽ thấy mình trong thơ.

(*Sáng nay mùa thu*, Hồ Dzếnh, in trong *Tuyển tập Hồ Dzếnh*, Vũ Quần Phương (giới thiệu), NXB Văn học, 1988)

---

[1] *Hơi may:* (hơi gió heo may) gió nhẹ, lạnh và khô, thường có vào mùa thu ở miền Bắc.

[2] Hai câu thơ này tác giả trích lại từ bài thơ *Mùa thu năm ngoái* (tập thơ *Quê ngoại* – 1942).

ĐỀ 9

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Một trong những mối lo ngại lớn hiện nay ở nước ta là vấn nạn thực phẩm bẩn. Bởi lẽ, nó gây ra hiểm hoạ khôn lường đối với sức khoẻ con người và cần phải cấp thiết đưa ra những biện pháp đấu tranh mạnh mẽ, hiệu quả nhằm bảo vệ sức khoẻ của người dân.

Thực trạng thực phẩm bẩn: Những con số đáng lưu tâm

Theo báo cáo của Bộ Y tế, trong năm 2023, toàn ngành Y tế đã kiểm tra hơn 382 000 cơ sở, phát hiện 245 000 cơ sở vi phạm an toàn vệ sinh thực phẩm, trong đó, có hơn 12 000 cơ sở bị xử phạt. Ngành Công thương kiểm tra hơn 8 300 cơ sở, xử lí khoảng 6 670 vụ việc vi phạm. Trong khi đó, ngành Nông nghiệp thanh tra hơn 19 300 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và nông lâm thuỷ sản, xử phạt hành chính hơn 1 600 cơ sở. Cũng trong năm 2023, cả nước ghi nhận 125 vụ ngộ độc thực phẩm, làm hơn 2 100 người ngộ độc và 28 trường hợp tử vong.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, theo thống kê của Bộ Y tế, cả nước có 36 vụ ngộ độc thực phẩm, làm 2 138 người mắc phải, 6 trường hợp tử vong. Có một điều đáng lo ngại, mặc dù các cơ quan, ban ngành đã không ngừng đẩy mạnh việc kiểm tra, kiểm soát, tuy nhiên, số ca mắc so với cùng kì năm trước không giảm đi mà lại gia tăng lên mức 202%. Qua phân tích, Bộ Y tế cho biết ngộ độc thực phẩm tại bếp ăn, gia đình, đám tiệc, liên hoan có xu hướng giảm, trong khi tỉ lệ ngộ độc thực phẩm tại các quán ăn, nhà hàng, khách sạn, đặc biệt là các quán ăn đường phố có xu hướng gia tăng. Thực tế cũng cho thấy nhiều vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra tại bếp ăn tập thể của các công ty, xí nghiệp, trường học, các cơ sở kinh doanh thực phẩm xung quanh trường học,…

Theo Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế, trong năm năm gần đây, trung bình mỗi năm ghi nhận khoảng 100 vụ ngộ độc thực phẩm, làm chết 23 trường hợp. Các con số nêu trên là căn cứ xác đáng để chúng ta khẳng định rằng: thực phẩm bẩn thực sự là mối hiểm hoạ tiềm tàng, đang đe doạ trực tiếp đến sức khoẻ người tiêu dùng.

Hậu quả của thực phẩm bẩn

Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), trung bình mỗi năm có 600 triệu người mắc bệnh và 420 000 người tử vong do sử dụng thực phẩm bẩn. Thực phẩm bẩn có thể gây ra 200 bệnh khác nhau, đặc biệt là bệnh ung thư (dạ dày, thực quản, đại trực tràng, gan, tuỷ, vòm họng,…).

Ở Việt Nam, theo khảo sát của Viện Nghiên cứu phòng chống ung thư, trong 15 năm (2002 – 2017), hầu hết các loại bệnh ung thư đều gia tăng, có xu hướng ngày càng trẻ hoá. Trong đó, đáng chú ý, có 35% nguyên nhân gây ra ung thư là do thực phẩm không đảm bảo chất lượng. PGS. TS. Trần Đáng, nguyên Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế cho biết: "Thực phẩm bẩn có chứa vi khuẩn, virus, kí sinh trùng hoặc các chất hoá học có hại, gây ra hơn 200 bệnh từ tiêu chảy đến ung thư. Sự tích luỹ lâu dài của các độc tố trong thực phẩm gây ra những hậu quả mạn tính mà không có biểu hiện ra bên ngoài, nguy hiểm nhất có thể kể đến là ung thư. Trong đó, ung thư đại trực tràng là loại ung thư có liên quan tới thực phẩm độc hại"[1].

Có thể nói, các chứng bệnh do thực phẩm bẩn gây ra đã trở thành mối đe doạ đối với sức khoẻ người dân. Không những thế, tình trạng mất an toàn vệ sinh thực phẩm cũng ảnh hưởng đến vấn đề an sinh xã hội cũng như sự phát triển kinh tế của đất nước.

Một số giải pháp

Để giải quyết thực trạng thực phẩm bẩn hiện nay, cần có sự phối hợp hành động từ các cơ quan chức năng, nhà sản xuất và người tiêu dùng.

Các cơ quan chức năng: cần nghiên cứu, điều chỉnh các văn bản luật có liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm sao cho phù hợp hơn, bám sát hơn với tình hình thực tiễn; tăng cường quản lí, thanh kiểm tra cũng như đưa ra những mức xử lí đủ sức răn đe đối với các trường hợp vi phạm; từng bước khắc phục tình trạng nhập nhằng, chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan;...

Đối với nhà sản xuất: cần tuân thủ một cách nghiêm ngặt các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm đã được cơ quan chức năng đánh giá, chứng nhận; tuyệt đối không sử dụng các chất cấm trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm; công bố một cách tường minh các thông tin của sản phẩm trên bao bì để người tiêu dùng có thể nắm rõ; phải ý thức được rằng đạo đức kinh doanh là điều cốt lõi làm nên giá trị, không vì lợi nhuận mà làm tổn hại đến sức khoẻ người tiêu dùng;...

Đối với người tiêu dùng: cần thận trọng hơn trong việc lựa chọn thực phẩm (đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ), không vì giá cả mà lựa chọn thực phẩm không đảm bảo chất lượng, không an toàn; tố giác đến cơ quan chức năng các trường hợp vi phạm an toàn vệ sinh thực phẩm.

(*Thực phẩm bẩn ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng, hậu quả và giải pháp*, nhóm biên soạn)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định thông tin chính của văn bản.

Câu 2. Chỉ ra những hậu quả của thực phẩm bẩn được đề cập trong văn bản.

Câu 3. Trong văn bản, người viết có mục đích gì khi cảnh báo về hậu quả của thực phẩm bẩn?

[1] Theo *An toàn thực phẩm – Cuộc chiến không khoan nhượng*, Báo điện tử *Kinh tế và Đô thị*, ngày 14/8/2024.

Câu 4. Việc dẫn ra những con số thống kê trong đoạn văn sau có tác dụng gì?

Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), trung bình mỗi năm có 600 triệu người mắc bệnh và 420 000 người tử vong do sử dụng thực phẩm bẩn. Thực phẩm bẩn có thể gây ra 200 bệnh khác nhau, đặc biệt là bệnh ung thư (dạ dày, thực quản, đại trực tràng, gan, tuỷ, vòm họng,...).

Câu 5. Anh/ chị có ý kiến như thế nào nếu có người cho rằng: thông tin trong văn bản này còn rườm rà và bố cục thiếu tính mạch lạc?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Anh/ chị hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ về vấn đề: *Tác hại của thực phẩm bẩn.*

Câu 2. Hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) trình bày cảm nhận của anh/ chị về bài thơ sau:

Con về thăm ngoại, ngoại ơi
Làng xưa chiều vắng nắng trong mưa.
Con đò gạt sóng về bến lở
Lưa thưa tu hú gọi cuối mùa.

Con tuổi hai lăm nỗi nhớ lên mười
Đâu bóng ngoại chiều mưa xuống bến
Gọi đò tiếng ngoại giục sang bên
Ngoại lọm cọm thăm con
Cái mối buộc khăn vuông giấu bao thứ lạ
Con mở ra vui suốt tuổi thơ mình.
Chiều nay con về mưa thưa mái tóc
Năm tháng xa quê đêm mơ tiếng ngoại
Tất tưởi tìm con trong ráng trời mỡ gà
Chiều nay
Ngoại không còn nữa ngồi bộc cửa
Nhổ sợi tóc xanh cuối cùng sót lại
Thắt thành chiếc thòng lọng
Cho con buộc cành tre đi bắt chuồn chuồn.
Mưa chiều nay như hoa cau rơi
Con đứng khóc trước sân nhà
Thương đời ngoại
Mấy gốc cau và một giàn trầu quế
Chân ngoại vui với Chợ Tía, Chợ Đình
Đêm về
Ngoại thắp đèn dầu để đếm tiền xu
Mắt ngoại mờ đếm lần nào cũng lẫn
Suốt đêm ấy ngoại nằm không ngủ được
Thương người mua đã trả tiền thừa

Chiều nay con về sao ngoại chẳng chờ con
Tay ngoại giấu sau lưng còng trái ổi
Bọc cau ngoại phơi vẫn treo trên gác bếp
Ngoại lo ngày con về không đúng vụ cau tươi
Ngoại ơi!
Suốt đời ngoại ở với làng
Nhưng máu xương người gửi nhiều miền đất nước
Bao cháu con đi đánh giặc không về
Đời ngoại như đời cau mọc thẳng
Chỉ sinh ra trái phúc cho người.

(*Ngoại ơi*, Nguyễn Quang Thiều, in trong *Ngôi nhà tuổi mười bảy*, NXB Thanh niên, 1990)

ĐỀ 10

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

(1) Nhiều nhà tiểu thuyết đã làm một nghề khác trước khi viết văn. Có một nghề lao động, điều đó giúp cho người ta hiểu cuộc sống rất nhiều. Gorki cũng đã từng làm những nghề nhặt giẻ rách, bán giày, học vẽ, vú em, phụ bếp trên tàu thuỷ, thợ lặn, thợ sơn, bẫy chim, chạy cờ trên sân khấu, phụ việc cho người làm bánh mì, coi vườn, đánh cá, gác đêm ở nhà ga, thợ nề, phu khuân vác ở các bến tàu, thợ rèn, làm công ở một nhà máy bia, thợ gặt, thợ đấu,... và cuối cùng thì làm nghề viết văn. Lỗ Tấn đã làm thầy thuốc trước khi viết văn. Chekhov đã học nghề thuốc, viết báo, đi điều tra về nhà tù, điều tra dân số, trồng rừng, làm vườn, ông đã đi đến tận những nơi xa xôi nhất ở nước Nga, và đi qua châu Âu, qua Ấn Độ, Tích Lan, Tân Gia Ba, Hồng Kông. Cho đến khi đã thành nhà văn nổi tiếng, mỗi năm ông vẫn xem bệnh và chữa cho hàng nghìn nông dân. Ở ta, Nguyễn Công Trứ là một nhà khai hoang, làm thuỷ lợi rất táo bạo và khoa học, cho đến nay chúng ta còn phải khâm phục. Gần chúng ta hơn, Nam Cao đã đi làm thư kí hiệu may, phóng viên xi nê, thầy giáo trường tư, sau cách mạng làm chủ tịch xã, viết báo, làm cán bộ thuế nông nghiệp,... Tô Hoài, trước cách mạng, đã đi lang thang thất nghiệp, bị bắt lính ONS, làm ái hữu thợ dệt, dạy học, bán giày ba ta, làm công cho hãng buôn,... Dù ở hoàn cảnh nào, mỗi người đều có một cái "vốn sống" cái vốn ấy là do cả cuộc đời mình thu góp dần dần, do thái độ mình sống như thế nào mà dần dần tự mình tạo ra cho mình chứ không ai đem sẵn đến cho mình được. Tôi nghĩ rằng người "sống nhiều" là người đã lao động nhiều, đã tìm tòi, vật lộn, sáng tạo nhiều trong lao động của mình. Sống nhiều là sống có nhận xét, suy nghĩ, học hỏi, sống có ý thức và có trách nhiệm với mỗi người, mỗi việc chung quanh. Và sống nhiều là sống với nhiều tình cảm mạnh mẽ, sâu sắc, làm cho tâm hồn mình luôn nồng cháy, xúc động, và trí óc mình luôn luôn suy xét tìm tòi.

(2) Cái vốn sống của nhà văn phải được bồi đắp thêm bằng một cái vốn học. Mỗi người không thể tự mình biết hết, trải hết mọi điều được. Sự hiểu biết do kinh nghiệm riêng của mình so với toàn bộ cuộc sống của xã hội thì chỉ là rất nhỏ. Vì vậy người viết tiểu thuyết phải dựa vào cái vốn hiểu biết tập thể của xã hội, của các thế hệ đã đi trước, của những người cùng sống với mình, cái vốn hiểu biết của xã hội ấy ghi lại thành khoa học, văn học nghệ thuật, thành cả nền văn hoá của dân tộc và của loài người. Người viết tiểu thuyết phải tự học không ngừng, học mãi và phải có một cái vốn học lớn. Cố nhiên nếu chỉ ngồi trong buồng mà đọc sách không biết gì về đời sống, thì không thể có vốn mà viết được hoặc có viết ra cái gì cũng chỉ là xào xáo lại những điều mình đọc trong sách mà thôi. Nhưng nếu coi khinh việc đọc sách

thì thật là một điều dại dột, cũng không khác gì tự mình bịt mắt mình lại. [...] Tôi cho rằng ngay khi nhà văn đã nhiều năm sống một vấn đề gì và đã "thuộc lòng" vấn đề ấy, thì trước khi viết vẫn phải làm công việc điều tra nghiên cứu thêm cho thật cẩn thận. [...]

(Trích *Nhà văn viết bằng cái gì?*, Nguyễn Đình Thi, in trong *Nguyễn Đình Thi: Tác phẩm văn học được Giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển I, NXB Văn học, 2005)

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Vấn đề chính được bàn luận trong văn bản là gì?

Câu 2. Liệt kê những câu văn nêu luận điểm chính trong văn bản.

Câu 3. Tác dụng của việc sử dụng kiểu câu khẳng định trong đoạn văn sau là gì?

Tôi nghĩ rằng người "sống nhiều" là người đã lao động nhiều, đã tìm tòi, vật lộn, sáng tạo nhiều trong lao động của mình. Sống nhiều là sống có nhận xét, suy nghĩ, học hỏi, sống có ý thức và có trách nhiệm với mỗi người, mỗi việc chung quanh. Và sống nhiều là sống với nhiều tình cảm mạnh mẽ, sâu sắc, làm cho tâm hồn mình luôn nồng cháy, xúc động, và trí óc mình luôn luôn suy xét tìm tòi.

Câu 4. Phân tích tác dụng của những bằng chứng trong đoạn (1).

Câu 5. Theo anh/ chị, văn bản có phải là một chỉ dẫn về cách để tìm hiểu giá trị của tác phẩm văn chương hay không? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) để trả lời cho câu hỏi sau: *Chúng ta nên làm gì với tư duy của số đông?*

Câu 2. Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) để phân tích đặc điểm của thể loại phóng sự được thể hiện trong văn bản sau:

[*Lược trích:* Với làng Th. của ông Quyết cũng như với nhiều làng khác, xôi mới là một lễ long trọng được tổ chức hằng năm để đền ơn Thần Nông đã dạy dân làng cấy gặt và cầu cho mưa thuận, gió hoà. Gạo thổi xôi ấy phải do người làng làm ra để đảm bảo sự tinh khiết. Vì thế, làng đã dành riêng một mẫu ruộng tốt, mỗi năm, chiếu theo ngôi thứ giao cho bốn người cày cấy. Rồi khi gặt lúa, mỗi người phải thổi cho làng một nồi xôi. Ruộng ấy, năm nay đến lượt ông Quyết được cấy một phần.]

Việc thờ *không phải chuyện chơi. Trước kia, mỗi lần cày ruộng, gieo mạ, cấy lúa, làm cỏ, lần nào ông cũng phải sửa cỗ xôi con gà ra đình lễ thánh để trình công việc của mình, và lần nào ông cũng được có anh em họ hàng giúp hết mọi việc, không phải thuê mướn một buổi nào hết. Cố nhiên, được người làm giúp, nhà chủ vẫn phải tốn hơn thuê người làm mướn, vì phải cung đốn bà con một bữa cơm rượu xứng đáng với hảo tâm của họ. [...]*

*Bây giờ **việc thờ** đã sắp đến ngày hoàn thành, số người làm giúp lại đông gấp mấy, thời kì làm giúp cũng dài gấp mấy khi trước.*

Bắt đầu từ hôm lúa chín, bên nội, bên ngoại đã có hơn hai chục người gồng quang xách liềm ra ruộng, cắt lúa cho ông. [...]

Hôm sau, họ mạc lại đến đông đủ.

Lúa cắt hết rồi, còn có việc gì để người ta làm?

May quá, trong giống lúa nếp, bao giờ cũng có nhiều cây lúa nghển.

Nghển là một thứ dở nếp dở tẻ, bởi khi hoa cái lúa nếp phơi màu, phấn của hoa đực lúa tẻ ở các ruộng khác bay vào, rồi nó chung dục cho hạt lúa nếp pha lẫn tính chất lúa tẻ. Đến khi gieo mạ, những hạt lúa ấy mọc lên, thành cây lúa nghển.

Lúa nghển thổi cơm thì nát, thổi xôi không chín, là một thứ lúa vô dụng. Vì vậy, người ta cứ phải nhặt bỏ nó đi. [...]

Ở mọi nhà, họ cứ để nguyên đống lúa, sai lũ trẻ con rút đi một lượt là hết. Đằng này ông Quyết thừa người, việc ấy đã hoá ra việc quan trọng. Trước khi đập lúa, họ mạc mỗi người lấy vài lượm lúa đem ra ngồi khắp trong sân, vừa bới những dé lúa nghển, vừa kể chuyện cổ tích cho vui đình đám. Rồi khi nhặt hết lúa nghển, người ta chỉ cắt vài người kê cối mà đập, còn các người khác thì cùng lấy đũa kẹp vào dé lúa mà tuốt cho lúa rụng ra, không cần đập cả. Bởi vì, nếu ai cũng đập, việc sẽ chóng xong, họ mạc còn giúp vào đâu?

Tuy vậy, bấy nhiêu công việc, cũng chỉ làm trong một ngày là xong. Qua bữa thứ ba, người ta lại cùng nhau kéo đến để giúp ông về việc phơi lúa.

[...] Lúa đổ ra nong, người ta tranh nhau trang cào. Hạt thóc ít khi được nằm yên độ vài chục phút. [...]

Lúa phơi hai ngày thì già. Sang bữa thứ năm, bà con lại chiếu lệ kéo đến xay, giã.

[...] Luôn hai ngày nay, các cối giã gạo trong xóm đều phải nhường chỗ cho hạt gạo thờ. Mấy nhà gần đó luôn luôn có tiếng xì xọp.

Cái chỗ tôi trọ chỉ cách nhà ông một bức rào thưa. Quang cảnh linh đình của nhà ông vẫn tự do hiện vào mắt tôi.

Liền trong tám ngày, tôi thấy ngày nào vợ ông cũng phải hai lần gồng thúng đi chợ để mua đồ ăn. Mỗi bữa thường thường có bảy, tám mâm uống rượu. [...]

Việc này bác cháu cũng phải tốn đến dăm chục.

Mấy anh sang giã gạo nhờ ở nhà tôi trọ nói với tôi như thế khi họ nghỉ việc lên chỗ tôi ở để hút thuốc lào.

Ngạc nhiên tôi hỏi: "Nghe nói lệ làng chỉ có một nồi gạo xôi thôi mà! Ông ấy tiêu gì mà hết đến bấy nhiêu tiền?".

Họ đáp: "[…] Để cháu xin nói cho ông nghe: "Phần ruộng của làng chia cho bác cháu năm nay, tất cả là hai sào rưỡi. Nếu như gặp năm được mùa, số ruộng ấy cũng được mười lăm nồi thóc, thừa đủ để thổi xôi làng. Nhưng lỡ phải năm mất mùa, nó chỉ được một, hai nồi thì làm thế nào? Vì thế, bác cháu đã phải thuê thêm hơn hai sào nữa, dự phòng chỗ hao hụt đó. Rủi cho bác cháu, năm nay tiếng rằng được mùa, nhưng mà các ruộng lúa nếp, ruộng nào cũng bị chuột ăn. Từ khi lúa mới có đòng, bác cháu đã phải đốc xuất người nhà ra ruộng đuổi chuột. […] Nếu là xôi thường, một nồi gạo chỉ xay độ một nồi thóc là đủ. Nhưng là xôi thờ, bác cháu phải cho xay tám nồi thóc tất cả. Bởi vì, xay rồi còn giã, giã rồi còn phải lựa những hạt đớn, hạt gãy bỏ đi. Tám nồi thóc lấy một nồi gạo, cũng không còn thừa mấy nỗi.

Vả lại, từ hạt thóc làm ra hạt gạo, có phải dễ đâu? Luôn tám hôm nay, hôm nào họ mạc giúp đáp cũng phải chè chén. Chúng cháu tính ra mỗi ngày hà tiện cũng hết độ bốn đồng. Thế mà gạo đã được đâu? Còn phải giã thêm hai, ba ngày nữa. Giã đến khi nào hạt gạo bóng nhoáng, cám ở trong gạo trắng như vôi mới thôi!".

Tôi lấy làm lạ, lại hỏi nữa: "Lệ làng bắt phải như thế hay sao?".

Họ lắc đầu nói tiếp: "Không! Chẳng có lệ ngạch nào bắt. Chỉ vì một lớp bốn người cùng phải thổi xôi, người nào cũng sợ xôi của mình thua kém xôi của người ta, thì sẽ mang tiếng với làng, cho nên ai cũng phải cố. Trước kia làng cháu đã có lắm người chỉ sửa một "vấn" xôi mới mà mất cơ nghiệp ông ạ.".

Rồi họ kết luận: "Bác cháu lo xong việc này cũng không còn gì. Hôm qua đã phải bán một cái chum đựng nước lấy tiền mua rượu".

Thì ra hạt gạo xôi mới có khi là cả gia tài của người ta.

(Trích *Hạt gạo xôi mới*, Ngô Tất Tố, in trong *Việc làng*, NXB Văn học, 2016)

ĐỀ 11

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

[...] Ở miền núi, bạn có thể bắt gặp những khúc quanh ở khắp nơi. Đi lên vùng cao, chưa tới hai trăm cây số, bạn sẽ đếm không thể hết được có bao nhiêu khúc quanh. Người miền núi đã quen với việc không nhìn thấy phần tiếp theo của con đường. Nó đã khuất sau vách núi, phải đi đến tận chỗ gấp khúc ấy mới biết đoạn đường tiếp theo hình thù như thế nào. Phản xạ thường thấy nhất của người miền núi vì thế là luôn đi đúng phần đường của mình. Khi lái xe, thậm chí anh không cần phải dùng còi. Vì dù anh còi hay không còi thì chiếc xe nếu có ở phía trước sẽ vẫn đi đúng phần đường của nó.

Những khúc quanh xuất hiện trong suốt cuộc đời khiến người ta vì thế ít bối rối với mọi điều bất thình lình. Chỉ cần từ tốn mà đi thôi, dù phía trước là gì, dù sau cái đoạn đường không nhìn thấy kia là gì, thì cũng sẽ cứ thong thả mà đợi nó xuất hiện. Giống như bà lão của tôi mua sẵn một cỗ quan tài để dưới gầm sàn vậy.

Tôi từng đi qua những cung đường mà tất cả mọi chiếc xe đều bật đèn gầm. Sương mù dày đặc như thể thò tay ra ngoài cửa xe là có thể vớt được một miếng. Đường ướt, dốc, quanh co, vô lăng đánh hết sang trái lại sang phải, liên tục. Khoảng cách giữa hai bóng đèn vàng của xe đối diện sẽ cho người lái phán đoán được đó là xe lớn hay xe nhỏ để mà lựa đường phía mình đang đi. Tốc độ mười lăm, hai mươi cây số một giờ. Đi mãi, đi mãi, cảm tưởng như mình đang ở lưng chừng trời không biết khi nào mới xuống được. Những khúc quanh vẫn hiện ra liên tục, những điểm đứt đoạn của con đường ám ảnh tầm nhìn vốn đã rất hạn chế. Nhưng không thể không đi tiếp, vì quay về thì cũng không hơn gì. Đoạn đường mà mình đã để lại sau lưng, so với đoạn đường chưa đi trước mặt không biết phía nào dài hơn.

Cuộc đời có những lúc như thế. Chỉ có một cách duy nhất là tiến về phía trước, không có lựa chọn.

Tôi đi xuyên qua sương mù, tổng cộng thời gian chắc mất khoảng bốn mươi lăm phút. Và đột nhiên, như một phép màu, một khoảng không gian rực rỡ hiện ra thình lình, ngay trước mắt. Dưới chân một con dốc, và phía sau một khúc quanh.

Rừng, với tán lá dày như cả thiên nhiên kỉ trôi qua chưa ai chạm tới. Giờ nó ở ngay trước mắt.

Lòng dạ tôi vốn luôn chùng xuống mỗi khi nhìn thấy rừng, mỗi khi chạm vào thân cây, ngửi thấy mùi vỏ hăng hắc, và nhìn thấy ngay trước mặt muôn triệu những chiếc lá non lá già, xanh miên man...

Nhà tôi ở đấy, hồn tôi ở đấy, ngay cả khi tôi đã rời xa. [...]

(Trích *Những khúc quanh*, Đỗ Bích Thuý, in trong *Tôi đã trở về trên núi cao*, NXB Hội Nhà văn, 2018)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Chỉ ra ít nhất hai chi tiết miêu tả cảm nhận của tác giả khi đi qua các khúc quanh trên những cung đường miền núi.

Câu 2. Liệt kê một biểu hiện của yếu tố nghị luận có trong văn bản.

Câu 3. Phân tích đặc điểm của khung cảnh thiên nhiên và con người miền núi được tác giả khắc hoạ qua văn bản.

Câu 4. So sánh cảm nhận của tác giả trước và sau khi vượt qua một khúc quanh trên cung đường ấy.

Câu 5. Từ hành trình vượt qua những khúc quanh của tác giả trên cung đường miền núi trong văn bản, hãy trình bày suy nghĩ của anh/ chị về cách con người đối mặt với những khó khăn và bất định trong cuộc sống.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) chỉ ra tác dụng của việc kết hợp các yếu tố tự sự với yếu tố trữ tình/ nghị luận hoặc miêu tả trong đoạn trích văn bản *Những khúc quanh* (Đỗ Bích Thuý).

Câu 2. Giản Tư Trung đã từng chia sẻ: "Hình ảnh cha mẹ thành kính khi thắp một nén nhang trước bàn thờ sẽ đi vào tiềm thức, tâm thức và kí ức của đứa con về cội nguồn và sự biết ơn, để rồi mai này, đến lượt con sẽ biết trân trọng nếp nhà như cha mẹ." (Trích *Đúng việc*, NXB Tri thức, 2017).

Theo anh/ chị, "nếp nhà" có vai trò như thế nào trong việc hình thành nhân cách của mỗi con người? Hãy viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) để trả lời cho câu hỏi trên.

ĐỀ 12

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Nếu nhà văn coi thường, không đếm xỉa gì đến sự thật khách quan của đời sống, thì muốn viết gì, viết thế nào cũng được, nhưng đó chẳng qua cũng là đứng múa một mình trước gương để tự mình ngắm nghía điệu bộ của mình mà thôi. Nếu sợ sự thật thì cũng không thể viết được. Phải nhìn vào sự thật, không ngại nó khác với mọi điều tưởng tượng, mong muốn của mình và phải luôn luôn cảm thấy sự thật của đời sống vùng vẫy "cưỡng lại" ngòi bút của mình, phải cảm thấy nó vật lại những điều tưởng tượng hoặc bịa đặt không đúng. Đó chính là những chỗ hào hứng và say mê của công việc viết tiểu thuyết. Đã nhiều nhà văn nói đến sức cưỡng lại của các nhân vật tiểu thuyết đối với ý muốn của mình. Lúc đầu nhà văn định cho nhân vật suy nghĩ, nói năng và cư xử như thế này, nhưng đến lúc viết thì thấy không thể vậy được, nhân vật ấy phải suy nghĩ hoặc hành động thế khác mới đúng với hoàn cảnh, tính chất của nó. Nhân vật trong truyện như đã trở thành một con người thực, nó có cuộc đời và con đường đi riêng của nó. Có như vậy, nhân vật mới "đứng được", chứ không phải chỉ là con rối của tác giả.

Cho nên người viết tiểu thuyết phải có thái độ như quên hết mọi điều mình đã nghĩ trước, đã sắp đặt sẵn, chỉ sẵn sàng công nhận và viết ra những điều mà mình thấy là đúng với sự thật. Phải có can đảm tự gạt bỏ những lí thuyết của mình, những điều mình vẫn vuốt ve, mong mỏi, nếu thấy những lí thuyết ấy, những điều mong mỏi ấy không đúng với sự thật trong đời sống xã hội, hoặc sự thật trong tâm hồn những con người mà mình miêu tả. Người viết tiểu thuyết không thể viết ra được những cảnh, những việc, những nhân vật giả tạo. Đó là điều mà các nhà văn thường gọi là cái "tự do bên trong" của người sáng tác. Tự do ở đây không phải là tuỳ tiện muốn viết gì thì viết theo ý thích của mình. Trái lại, cái tự do của người viết tiểu thuyết nghĩa là tự nguyện phục tùng sự thật và chỉ phục tùng sự thật mà thôi.

Không phải ngẫu nhiên mà tác phẩm của những nhà văn lớn lại có tính hiện thực mạnh đến thế. Tôi nghĩ rằng các nhà tiểu thuyết vĩ đại ấy rất có ý thức trong công việc của họ. Và trong thế giới quan của họ, có một điểm mà chúng ta ngày nay vẫn phải học: là ý thức tôn trọng sự thật khách quan của đời sống. Balzac đã viết: "Đâu phải lỗi của tôi nếu sự thật tự nó nói lên, và nói lên to đến thế!". Tolstoy, ngay trong quyển sách đầu tiên của ông là tập kí sự về trận Xêvaxtopôn, đã viết mấy câu mà ta có thể coi như châm ngôn viết văn của ông: "Nhân vật của tôi, kẻ mà tôi yêu với tất cả sức mạnh của tâm hồn tôi, kẻ mà tôi đã cố gắng giới thiệu với tất cả vẻ đẹp của nó, kẻ đã, đang, và sẽ bao giờ cũng đẹp, kẻ ấy là sự thật".

*Nguyễn Du mở đầu **Truyện Kiều**, đã viết: "Những điều trông thấy mà đau đớn lòng". Chính "những điều trông thấy" ấy đã làm cho Nguyễn Du viết **Truyện Kiều** thành một bức tranh hết sức chân thực phô bày bao cảnh sống ngang trái đau thương của xã hội thời ông.*

(Trích *Thực tế và lí tưởng trong tiểu thuyết*, Nguyễn Đình Thi, in trong *Nguyễn Đình Thi: Tác phẩm văn học được giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển I, NXB Văn học, 2005)

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Theo tác giả, nhà văn khi sáng tác phải tôn trọng và phục tùng điều gì?

Câu 2. Tác giả đã sử dụng những kiểu câu gì để định nghĩa về "cái tự do bên trong" của người sáng tác? Nêu ví dụ cụ thể.

Câu 3. Mục đích của văn bản trên là gì?

Câu 4. Quan điểm của tác giả đã được thể hiện như thế nào trong văn bản?

Câu 5. Từ văn bản trên, anh/ chị có suy nghĩ gì về trách nhiệm của người nghệ sĩ trong quá trình sáng tạo nghệ thuật?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) trình bày ý kiến của anh/ chị về giá trị riêng biệt của mỗi người trong cuộc sống.

Câu 2. Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) để so sánh chất trữ tình được thể hiện trong hai văn bản sau:

Năm nào cũng thế, trời lạnh dài suốt tháng Chạp vắt qua Giêng, lạnh buốt xương và sau đó, tất cả cây trong thành phố nối tiếp nhau rụng lá. Huế mùa lá trút ra một gương mặt riêng, đầy những biến động bất ngờ trên cây cối.

Dáng thay lá đẹp nhất là cây bàng. Đang bắt đầu chuyển màu vào cuối đông và với từng chiếc lá, từ màu lục già sang màu vàng, dừng lại vài ba hôm trên màu đỏ trước khi rụng. Vào giữa cuộc chuyển mình, cây bàng chơi màu rất đẹp, cùng lúc xen lẫn lục vàng và đỏ nồng nhiệt chất sơn dầu trong gam màu của Van Gogh, đến nỗi nhiều lúc tôi sửng sốt nhìn nó, tưởng đấy là một cây bàng vẽ bởi chính Van Gogh. Trước sau rồi cây bàng cũng tới kì lá đỏ, đỏ lộng lẫy không sót lại chiếc lá xanh nào cả. Trong không gian rộng, những cây bàng cổ thụ cao ngất nổi bật trên nền trời với những tầng lá đỏ rực và ướt đẫm; như thể lúc này họ nhà bàng đang phơi ra giữa đời ngàn vạn lá gan còn tươi máu… Và rồi thực bất ngờ trong một hành động rũ sạch dĩ vãng quyết liệt; cây bàng rụng tận ngọn lá cuối cùng, giăng bày bên sông một giấc mơ giang phong ngư hoả trong màu sương nào xa lắc… Cành bàng trụi lá trông giống những bàn tay gầy guộc khô khốc, đầu bàn tay hơi cong lên trong cử chỉ ngửa xin một chút gì của thời gian. Người mẹ tạo vật hào hiệp không để nó phải chờ đợi lâu; chỉ vài hôm lộc non đã tràn đầy trên bàn tay mùa đông của cây bàng. Dáng mọc của lộc rất lạ, thẳng đứng trên cành, như thể là đêm qua có ai đã thả ngàn vạn búp lá nhỏ xíu từ trên trời, xanh biếc chi chít đầy cành và xoay thành những tán tròn quanh thân cây. Lá non lớn nhanh, đứng thẳng và cao chừng gang tay, cuộn tròn rất giống những chiếc tai thỏ, giống đến nỗi khiến tôi bật cười nghĩ rằng cây bàng nghịch ngợm đang diễn cho xem tài nhại tai thỏ của nó, như trò chơi của trẻ con bằng bóng bàn tay in lên vách, vẫn chưa hết chuyện lạ; khi những tai thỏ xoè ra thành vài ba chiếc lá nhỏ, cây bàng nảy thêm một lứa lộc lần thứ hai màu đỏ

đọt nhung giữa những chùm lá; tán bàng bây giờ là một màu áo lục non lỗ đỗ những vết hoa hồng thắm. Chỉ trong vòng mười hôm từ khi nảy lộc, nhìn lại thấy lá đã già trên thân cây đầy những hốc bướu cổ quái, tưởng như cây bàng vẫn y nhiên như thế từ trăm năm. Ai ngờ trên thân thể đại lão của nó là một linh hồn rất trẻ, bởi không một chiếc lá nào của năm ngoái còn lại trên cây. [...]

(Trích *Mùa xuân thay áo trên cây*, Hoàng Phủ Ngọc Tường, in trong *Tuyển tập Hoàng Phủ Ngọc Tường*, tập một, NXB Hội Nhà văn, 2015)

***

[...] Ấy, suýt nữa đi khỏi các thức quà cốt bún, mà tôi quên không nói đến thức quà bún quan trọng và đặc điểm nhất của Hà Nội băm sáu phố phường: đó là thức quà bún chả. Phải, cái thức quà tầm thường đó, sáu tỉnh đường trong, bốn tỉnh đường ngoài, chẳng có đâu ngon bằng ở kinh đô. Ai cũng phải công nhận như thế, hay ít ra những người sành thưởng thức. Một ông đồ cuồng chữ ở nhà quê, một hôm khăn gói, ô lên Hà Nội, đã phải ứng khẩu đọc hai câu thơ như thế này, khi ngửi thấy mùi khói chả: "Ngàn năm bửu vật đất Thăng Long/ Bún chả là đây có phải không?".

[...] Khói lam cuộn như sương mờ ở sườn núi, giọt mỡ chả xèo trên than hồng như một tiếng thở dài, và tiếng quạt khẽ đập như cành cây rung động, quà bún chả có nhiều cái quyến rũ đáng gọi là mê hồn, nếu không là mê bụng.

Những thứ rất là tầm thường, rất là giản dị mà đi gần nhau sao lại sinh ra được mùi vị riêng như thế? Ai là người đầu tiên đã nghĩ ra bún chả? Người đó đáng được chúng ta nhớ ơn và kính trọng ngang, hay là hơn với người tạo nên được tác phẩm văn chương... Có lẽ người kia còn làm ích cho nhân loại hơn là người này nữa. Tiếc thay tên người tài tử đó thất truyền, để không kê liệt vào cái sổ vàng của những danh nhân "thực vi đạo".

Thứ bún để ăn bún chả, sợi mảnh và cuộn từng lá mỏng, khác với các thứ bún thường. Chả phải thịt ba chỉ, mà phải dùng cặp tre tươi nướng mới ngon. Quái, sao cái nước chấm của các hàng bún chả ngon thế! Có lẽ họ dùng nước mắm hạng vừa, nghĩa là không quá chua, cho nên thành ngon chăng? Nước chấm ấy mà điểm thêm mấy giọt chanh vào thì tuyệt: có thể thấm nhuần được cả bún, cả rau, cả chả mà không mặn, không gắt như nước chấm của nhà.

Nhưng bún chả Hà Nội đặc biệt nhất có lẽ vì cái rau húng Láng. Vì chỉ có rau húng ở Láng là có mùi vị húng, đem trồng chỗ đất khác, sớm chậm rồi cũng đổi ra mùi bạc hà – Viết đến đây tôi lại nhớ đến bác Tú Mỡ thường mời bạn hữu ăn và thường khoe là mình ẩn dật ngay trong rừng húng – Thế cho nên bún chả thì phải là bún chả Hà Nội mới đủ vị cho người thưởng thức và phải là bà bún chả xưa vẫn ngồi trước đền Bạch Mã, Hàng Buồm, mới là bà bán hàng ngon. [...]

(Trích *Vẫn quà Hà Nội*, Thạch Lam, in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 26, NXB Khoa học xã hội, 2000)

ĐỀ 13

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

*(1) Đã đành **Sơn Tinh, Thuỷ Tinh** mang tính chất của một tự sự hiện đại, nhưng hiển nhiên nó là một bài thơ với ý nghĩa trọn vẹn nhất. Vậy từ một điểm tựa tự sự như trên kia đã phân tích, thì những yếu tố nghệ thuật nào đã tham gia góp phần tạo nên một chỉnh thể thi ca như thế? Tôi nhận ra rằng điều then chốt có ý nghĩa quyết định đó là cái nhìn và cảm xúc của nhà thơ trước thế giới cổ tích bằng một tâm hồn anh nhi trinh bạch.*

(2) Vô cùng hồn nhiên khi tác giả bày ra cảnh trổ tài và tranh tài của hai vị thần. Đó là một đại cảnh trong thần thoại, mang tầm vóc thần thánh. Nó được dựng lại thật hoạt náo, chuyển động, như những khuôn hình của điện ảnh vậy. Nhà thơ đã khắc hoạ những cảnh tượng đó bằng hàng loạt các động từ và tính từ có sắc thái mạnh, quá khích, hết mức, nhưng cũng thật chính xác, gợi ra được các đường nét, tư thế, màu sắc, hình khối, âm thanh của các thần, của con người và muôn vật. Ít thấy ở đâu, mật độ các loại động từ và tính từ như trên lại dày đặc đến vậy. Toàn là những "râu xanh", "xanh rì", "bắt quyết", "hò mây", "dậm chân", "ào ào", "xiêu", "gẫy", "hò reo", […] "nhe nanh", "giơ vuốt", […] "mù mịt", "loè xanh", "kinh hãi",... Thật là một khung cảnh đại náo cõi trần. Nhờ một hệ thống ngôn từ cực tả như vậy, nhà thơ đã dựng lên trước mắt ta một đại cảnh sống động, không kém phần hoành tráng, phi thường. Đó là cách hình dung của những tâm hồn trẻ thơ hiếu động nhiều thơ mộng, và thật hiền lành. Tranh chấp nhau đấy mà sao không thấy các nhân vật vướng vào những thù hằn, lừa lọc, ti tiện tầm thường. Thi cảm nhà thơ thanh khiết đến nỗi không hề biết đến những thói tục thường nhân đó. Nhà thơ nhìn thế giới bằng con mắt trẻ thơ trong veo, ngời sáng.

(3) Cũng vô cùng hồn nhiên, hồn nhiên đến ngộ nghĩnh trong những lời kể đáng yêu này:

– "Mê nàng bao nhiêu người làm thơ"

– "Nhưng có một nàng mà hai rể
Vua cho rằng thế cũng hơi nhiều".

– "(Vui chỉ mê ai xinh mới hiểu)
Thần trông kiệu nhỏ hồn thêm say".

– "Trần gian đâu có người dai thế".

Những cách nói trực ngôn, kèm thêm một chút đùa vui, hiền lành, ngộ ngộ chứa chan cảm xúc thánh thiện như vậy chỉ có thể là cách nói của một tâm hồn hài đồng xứ sở thần tiên.

(4) Có một điều thú vị trong thơ Nguyễn Nhược Pháp nói chung là tác giả rất hứng thú miêu tả thế giới bằng sắc màu. Trong bài thơ ***Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*** *có đến 41 lần xuất hiện những hình ảnh sắc màu và ánh sáng. Chúng được cây – cọ – thi – ca Nguyễn Nhược Pháp nhấn đậm vào ba nhân vật: Mị Nương (tóc "xanh", má "hây hây đỏ", miệng "thắm", tay "ngà trắng nõn" […]), Sơn Tinh (áo bào "hồng ngọc dát", voi "xám" lưng phủ gấm "điều", tải "bạc", "kim cương", "vàng lấp loáng",…) và Thuỷ Tinh (gấm "đỏ choé", rồng "vàng", bào "xanh da trời", cua "đỏ",…). Thế giới nghệ thuật* ***Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*** *chan hoà màu sắc và ánh sáng như một triển lãm hội hoạ trẻ thơ.*

(Trích *Nguyễn Nhược Pháp – Một hồn thơ anh nhi*, Văn Giá, in trong *Đời sống và đời viết*, NXB Hội Nhà văn, 2005)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Văn bản trên bàn về vấn đề gì?

Câu 2. Xác định hai biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn sau:

Trong bài thơ ***Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*** *có đến 41 lần xuất hiện những hình ảnh sắc màu và ánh sáng. Chúng được cây – cọ – thi – ca Nguyễn Nhược Pháp nhấn đậm vào ba nhân vật: Mị Nương (tóc "xanh", má "hây hây đỏ", miệng "thắm", tay "ngà trắng nõn" […]), Sơn Tinh (áo bào "hồng ngọc dát", voi "xám" lưng phủ gấm "điều", tải "bạc", "kim cương", "vàng lấp loáng",…) và Thuỷ Tinh (gấm "đỏ choé", rồng "vàng", bào "xanh da trời", cua "đỏ",…).*

Câu 3. Để làm rõ tâm hồn trẻ thơ, hồn nhiên của Nguyễn Nhược Pháp trong bài thơ *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*, tác giả đã sử dụng những luận điểm nào?

Câu 4. Vì sao tác giả cho rằng cảnh trổ tài và tranh tài của Sơn Tinh và Thuỷ Tinh là "đại cảnh trong thần thoại, mang tầm vóc thần thánh"?

Câu 5. Theo anh/ chị, cách nhìn thế giới "bằng con mắt trẻ thơ trong veo, ngời sáng" như Nguyễn Nhược Pháp có còn phù hợp với xã hội ngày nay không? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý nghĩa của việc quan sát cuộc sống "bằng con mắt trẻ thơ trong veo, ngời sáng".

Câu 2. Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) so sánh phong cách sáng tác của tác giả thể hiện qua hai văn bản sau:

Cỏ xuân đầu bến xanh như khói,

Thêm đợt mưa xuân, nước vỗ trời.

Đồng nội vắng teo hành khách ít,

Thuyền đơn ghếch bãi suốt ngày ngơi.

(*Trại đầu xuân độ*[1] *(Bến đò xuân đầu trại*[2]*)*, Nguyễn Trãi, bản dịch của Ngô Linh Ngọc, in trong *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Trung tâm nghiên cứu Quốc học, NXB Văn học, 1999)

***

Có những ngày đi rất vội vàng

Vườn tôi đầy cả gió xuân sang,

Hai ba con bướm giang hồ đó,

Đã trở về đây rũ phấn vàng.

Hoa có bao nhiêu nở hết rồi,

Như đoàn cung nữ hé môi tươi.

Và trong từng cánh, trong từng cánh,

Những hạt mưa chiều lấm tấm rơi.

Xác pháo nơi nơi đã đỏ ngòm,

Nơi nơi cành nảy lá xanh non.

Mấy cô em bé dường kiêu ngạo,

Môi mới lần đầu biết vị son.

(Trích *Vườn xuân*, Nguyễn Bính, in trong *Nguyễn Bính toàn tập*, tập một, NXB Hội Nhà văn, 2017)

---

[1] Phiên âm:
Độ đầu xuân thảo lục như yên,
Xuân vũ thiêm lại thuỷ phách thiên.
Dã kính hoang lương hành khách thiểu,
Cô chu trấn nhật các sa miên.

[2] Dịch nghĩa:
Cỏ xuân ở bến đò đầu trại xanh như khói,
Lại thêm có mưa xuân, nước vỗ vào nền trời.
Đường đồng nội vắng tanh, ít người đi lại,
Con thuyền đơn chiếc gác đầu lên bãi cát ngủ suốt ngày.

ĐỀ 14

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Tặng đồng đội tôi ở Quân khu I

Ta ngự giữa đỉnh trời
Canh một vùng biên ải
Cho làn sương mong manh
Hoá trường thành vững chãi

Lán buộc vào hoàng hôn
Ráng vàng cùng đến ở
Bao nhiêu là núi non
Ríu rít ngoài cửa sổ

Những mùa đi thăm thẳm
Trong mung lung chiều tà
Biết bao chàng lính trẻ
Đã thành ông bố già?

Áo lên màu mốc trắng
Tóc đầm đìa sương bay
Lời yêu không muốn ngỏ
Sợ lẫn vào gió mây

Bỗng ngời ngời chóp núi
Em xoè ô thăm ta
Bàng hoàng, xô tung cửa
Hoá ra vầng trăng xa

Cao Bằng

(*Đỉnh núi*, Trần Đăng Khoa, Tạp chí Văn nghệ, số 9, 1995)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Văn bản được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Câu thơ nào cho thấy vị thế, tư thế của nhân vật trữ tình trước thiên nhiên, đất trời?

Câu 3. Phân tích mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên trong văn bản.

Câu 4. Anh/ chị có cảm nhận gì về hình ảnh vầng trăng ở cuối văn bản?

Câu 5. So sánh hình ảnh người lính trong khổ thơ đầu văn bản và người lính trong những câu thơ sau:

Rất đẹp hình anh lúc nắng chiều

Bóng dài lên đỉnh dốc cheo leo

Núi không đè nổi vai vươn tới

Lá ngụy trang reo với gió đèo...

(Trích *Lên Tây Bắc*, Tố Hữu, in trong *Tố Hữu – Tác phẩm*, NXB Văn học, 1979)

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu cảm nhận của em về hình tượng người lính trong văn bản *Đỉnh núi* (Trần Đăng Khoa).

Câu 2. Viết bài luận (khoảng 600 chữ) với nhan đề: *Con người và tự nhiên.*

ĐỀ 15

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Úp mặt vào bóng tối lùm cây
Gió đang chạy trên lưng mình những bước chân
đô thị

Bóng tối dẫn tôi về ngôi nhà của mẹ
Ngôi nhà như chiếc bánh không nhân.

Nhặt được đồng xu cùn gỉ cuối sân
Ngỡ chạm phải tay mình ngày thơ ấu
Những dấu chân ai lún sâu lỗ đáo
Từng kiếp người mở mắt... thấy đôi chân cò lội
nước trắng mênh mông

Nơi chó đá đầu làng vẫn sủa những con trăng
Có tiếng gọi nghe buồn như củi ướt
Thương quê nghèo mẹ tôi ra bến sông
Vớt những câu ca chưa tan vào nước.

Mẹ ơi mẹ! Giờ con thấy bóng râm từ bùn đất
Đất ở dưới chân mà cao hơn những suy nghĩ
của mình
Đêm thai nghén những thị thành trứng nước
Ai ấy còn ngơ ngác trước văn minh.

Trong bóng tối lùm cây tôi chợt nhận ra mình

Với nỗi e dè từ cái thời Văn Lang lúa nước

Nỗi e dè tự thắp mình lên làm ngọn nến mùa thu

đi rước đuốc

Và ngôi nhà của mẹ là chiếc đèn lồng lặng lẽ

sáng dần lên.

1995

(*Nhật kí đô thị hoá*, Mai Văn Phấn, in trong *Thơ tuyển Mai Văn Phấn*, NXB Hội Nhà văn, 2011)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Nhân vật trữ tình trong văn bản là ai?

Câu 2. Liệt kê hai câu thơ chứa đựng yếu tố tượng trưng trong văn bản.

Câu 3. Phân tích ngắn gọn diễn biến mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình trong văn bản.

Câu 4. Trong văn bản, nhân vật trữ tình đã bày tỏ thái độ gì đối với sự đô thị hoá?

Câu 5. Anh/ chị có ý kiến như thế nào nếu có người cho rằng: "bốn câu cuối bài thơ không ăn nhập gì với nội dung của toàn bài"?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) bày tỏ cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau trong bài thơ *Nhật kí đô thị hoá* (Mai Văn Phấn):

Mẹ ơi mẹ! Giờ con thấy bóng râm từ bùn đất

Đất ở dưới chân mà cao hơn những suy nghĩ

của mình

Đêm thai nghén những thị thành trứng nước

Ai ấy còn ngơ ngác trước văn minh.

Câu 2. Viết một bài văn nghị luận (600 chữ) bàn về những mặt trái của văn minh đô thị đối với con người.

ĐỀ 16

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

(1) Ba ngồi đầu hồi kéo đờn[1] cò, tiếng đờn vướng trên tán bần[2] kéo mấy trái chín rớt xuống sông. Chiều nào ba cũng ngồi đó, trên cái ghế đước. Má lui cui[3] dọn dẹp mấy mớ củi chất trong bếp ngó mông lung nói bâng quơ: "Đứa nào lớn lên ở cái miệt[4] này cũng bỏ đất mà đi. Người ta vì nỗi gian lao mà bôn ba miệt thứ[5] còn tụi nó thì bỏ miệt thứ tìm sung sướng ên[6] mình…". Má trách. Má buồn. Tiếng kêu: "Dìa[7] ăn cơm bây ơi", cuối trưa, cuối chiều của má lọt tuốt trong đồng, trong ruộng chớ đâu có vang đến thành phố cho mấy đứa con má nghe đặng[8] về với má. Mà nghe thấy chắc chúng có về không? Tiếng chim lủi nhao nhao trong bụi, tiếng đờn của ba trong suốt, êm dịu rồi bi thương như ai oán, trách móc mà cũng xót xa, thương cảm làm căn nhà đã trống vắng, lại càng trở nên buồn bã hơn… Ba nhìn sông tưởng như nghe tiếng cười nói xôn xao của lũ con hồi trẻ nít, ba cười trầm lặng như đón niềm vui sướng thiêng liêng chợt ào đến từ trong quá vãng[9]. Nắng ngả về tây nhuộm vàng bông sậy trắng phất phơ. Ba buông cây đờn, ra sông vươn cánh tay già cỗi với mấy trái bần chín. Hồi đó bần chín, bần chua gì đám nhóc cũng chọc chấm muối ớt ăn phà phà, giờ thì chín rụng đầy sông, hết lớp bần này chết, lớp bần khác mọc mà có đứa nào chịu về quê đâu. Má biểu[10] chặt hết làm củi cho rồi chớ để hoài trên bến mắc ngó rồi nhớ thương rồi mắc ngóng mấy cái đứa ham sống trên thành phố.

– Ông ơi, vô ăn cơm, chiều dữ rồi.

Ba lẳng lặng đi vô. Ngó mâm cơm má kho cá với trái bần, canh chua cá ngát nấu bần thơm lựng[11]. Bồi hồi ba hỏi:

– Sao nấu với bần không vậy cà?

---

[1] *Đờn:* đàn.

[2] *Bần:* loại cây to, phổ biến ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, mọc dọc theo bờ sông, có rễ phụ nhọn và xốp nhô ngược lên khỏi mặt bùn (rễ cây bần thường dùng làm nút chai; trái bần tròn, dẹp, khi sống có vị chát, khi chín có vị chua).

[3] *Lui cui:* cắm cúi, mải miết tập trung làm một việc gì đó.

[4] *Miệt:* miền, vùng, một nơi nào đó ở vùng nông thôn.

[5] *Miệt thứ:* nơi có mười con rạch song song, cùng chảy ra biển, giáp rừng Cán Gáo (tỉnh Kiên Giang). Địa danh nơi đây được người dân đặt theo thứ tự "thứ", từ rạch Thứ Nhứt (Thứ Nhất) tới rạch Thứ Mười.

[6] *Mình ên (phương ngữ Nam Bộ):* một mình, riêng mình.

[7] *Dìa (phương ngữ Nam Bộ):* về.

[8] *Đặng:* để.

[9] *Quá vãng:* thời gian xưa cũ đã qua đi.

[10] *Biểu:* bảo.

[11] *Thơm lựng:* rất thơm.

– Ngay mùa bần chín mà ông. Thằng Hai, thằng Ba, con Út đều thích món này hết trơn[1].

Ba không nói gì gắp miếng cá bống kho bần ăn cơm. Thịt cá trắng kho với bần chín ngọt thơm nhứt[2] *hạng mà sao nghe như có gì đó đăng đắng trong lòng.*

Nắng ngả về tây.

Chim chiều lẻ bạn cất tiếng kêu tha thiết.

"Ví dầu ăn trái bần chua".

(2) Đêm sụp nhanh, ba ngồi ngoài hàng ba rít thuốc. Mấy bụi tơ hồng giăng trên bụi lức lập loè đom đóm, con sông đen ngòm thỉnh thoảng lấp loá ánh đèn pin rọi lối đi của mấy chiếc tắc ráng[3]*. Xóm này vắng nhiều, con gái lớn kiếm chồng Đài Loan, Hàn Quốc, con trai lớn bỏ đồng lên Bình Dương làm mướn, nguyên xóm toàn ông bà già với bọn con nít. Nhiều nhà cứ đóng cửa nín thinh cả năm vì có ai đâu mà ở. Ai có con nhỏ thì gửi ba má già coi sóc rồi gởi tiền về hoặc tha con đi sống lay lắt theo mình. Sắp nhỏ*[4] *của ba trốn quê tìm đất Sài Gòn. Má ngó trái mít chín hồi chiều ở góc nhà thở hắt: "Mơi*[5] *xẻ cho hàng xóm chớ ở nhà có hai ông bà già, ai ăn?". Sau nhà có hàng mít, má hay giăng võng ru sắp nhỏ ngủ trưa, chuyện hồi xưa mà như mới thì, má cất giọng: "Từ là từ phu tướng/ Bảo kiếm sắc phong lên đàng/ Vào ra luống trông tin chàng/ Năm ơ canh mơ màng/ Em luống trông tin chàng/ Ôi gan vàng quặn đau í a…"*[6]*.*

Ba cười:

– Bữa nay[7] *xuống xề*[8] *rớt nghe trớt quớt nghen bà. Phải đúng điệu mới hay…*

Ba vô lấy cây đờn cò, má trải chiếu ngồi bên ba. Chú thím Chín mang mấy con khô chén mắm me nghe tiếng đờn ca vọng sang nhà cũng qua chiếu ngồi.

– Thím Hai giọng vậy là còn tốt đó chớ. Vô lại bản ***Dạ cổ*** *đi chú Hai.*

Chú Chín cạn với ba chung rượu rồi đề nghị. Miệt này ca cổ không ai qua chú Chín, giọng ngọt xớt[9] *ca ngâm luyến láy kiểu Thanh Tuấn hay thần sầu, nghe đâu hồi trẻ chú có theo đoàn hát cải lương diễn tứ xứ*[10] *cho đến khi cải lương hết thời chú mới về Cà Mau. Mê giọng ca*

---

[1] *Hết trơn:* hết cả, hết sạch, không còn gì.

[2] *Nhứt:* nhất.

[3] *Tắc ráng*: một loại phương tiện di chuyển trên sông của người dân miền Tây Nam Bộ có hình thoi, vỏ làm bằng gỗ hoặc bằng nhựa composite, phía cuối có gắn động cơ để giúp di chuyển nhanh hơn.

[4] *Sắp nhỏ:* mấy đứa nhỏ.

[5] *Mơi:* mai.

[6] Lời ca trong bài *Dạ cổ hoài lang* của nhạc sĩ Cao Văn Lầu.

[7] *Bữa nay:* hôm nay.

[8] *Xuống xề:* hạ thấp giọng để chuyển giọng hát qua cung xề, một trong năm cung (ngũ cung: hò, xự, xang, xê, cống) của cổ nhạc.

[9] *Ngọt xớt:* rất ngọt ngào.

[10] *Tứ xứ:* bôn ba nhiều nơi.

chú Chín, thím Chín quảy gói theo không khi ba má thím xiết không[1] cho qua lại với thứ theo đoàn hát, "xướng ca vô loài". Người xứ này người ta lớn lên trên câu vọng cổ, trên con sông sáng chiều mấy đợt lớn ròng. Tiếng đờn của ba xoáy cuộn da diết, réo rắt như ngắt da ngắt thịt quyện vào giọng chú Chín bảng lảng như có như không:

"Bao thuở đó đây sum vầy

Duyên sắc cầm đừng lạt phai".

Sông rộng hơn... đêm sâu hơn... biết chừng nào người bỏ xứ trở lại gia đàng... Má nghẹn muốn khóc.

(Trích *Chuyện ở quê*, Nguyễn Thị Việt Hà, in trong *Chở tình qua sông*, NXB Quân đội nhân dân, 2019)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Chỉ ra bối cảnh không gian, thời gian của câu chuyện trong đoạn (1) của văn bản.

Câu 2. Đoạn (2) của văn bản đã nêu ra thực trạng nào về cuộc sống của những người trẻ ở trong xóm?

Câu 3. Từ những chi tiết miêu tả hành động, lời nói của các nhân vật trong văn bản (chú thím Hai, chú thím Chín), anh/ chị hãy chỉ ra những nét đặc trưng trong tính cách của các nhân vật này.

Câu 4. Chỉ ra ít nhất một biểu hiện của nét đẹp văn hoá được thể hiện trong văn bản.

Câu 5. Theo anh/ chị, tương lai của những đứa trẻ trong xóm sẽ ra sao nếu cuộc sống như hiện tại vẫn tiếp diễn?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về nỗi cô đơn của người dân quê được thể hiện qua văn bản *Chuyện ở quê* (Nguyễn Thị Việt Hà).

Câu 2. Trong bài viết *Sống nhanh và sống chậm* (đăng trên báo *Công an nhân dân Online*, số ra ngày 24/10/2011), tác giả Lê Thiếu Nhơn cho rằng: "Với một người biết hưởng thụ nhân gian thì không có sự phân biệt giữa sống chậm và sống nhanh. Sống chậm để được sống nhanh, và sống nhanh để có cơ hội sống chậm. Tôi quan sát xung quanh và thú vị rút ra bài học đơn giản, người càng thành đạt thì ranh giới giữa sống chậm và sống nhanh càng mong manh".

Anh/ chị hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ về ý kiến trên.

[1] *Xiết không:* quyết không.

ĐỀ 17

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

[…] Và có lẽ, tất cả những người – miền – núi như tôi, như A Sáng, đều luôn muốn trở về. Luôn muốn tìm lí do nào đó, căn cớ nào đó, duyên phận nào đó, để trở về. Chúng tôi, đôi khi cảm thấy mình giống như một bụi cây với những sợi rễ rất dài, dài vô cùng tận, và cho dù bị nhổ khỏi mảnh đất mà mình đã nảy mầm thì những sợi rễ ấy vẫn cứ nối mãi với đất mẹ, với những mạch nước ngầm chảy li ti bên dưới, với ánh nắng từ trên trời cao rót xuống, với ngọn gió từ trong khe núi thổi ra.

Hoàng A Sáng là một người đàn ông Tày, với tâm hồn của một nghệ sĩ, khi được nhúng vào đời sống đô thị, lẽ thường, bằng vào sự thích nghi để tồn tại, con người ta dễ mai một cái phần tâm hồn cha sinh mẹ đẻ đi, thay vào đó là những cảm xúc rộn ràng nơi vùng đất mới. Nhưng A Sáng chẳng mai một gì hết. Còn nguyên đó một người đàn ông xù xì, thô mộc, thẳng thắn nhưng lại dung chứa một trái tim mẫn cảm, tinh tế, đôi khi yếu mềm. Cái sự có thể gọi là mâu thuẫn ấy càng lúc càng bộc lộ rõ nét trong tranh A Sáng. Những đường nét vừa mềm mại vừa quyết liệt, khi lạnh lẽo u sầu khi rực rỡ đào hoa. […]

***Đường về nhà** của A Sáng, mảnh khảnh, buồn bã, tĩnh lặng, và cô đơn. Màu vàng của ánh trăng, tôi nghĩ thế (mặc dù A Sáng nói đó là ánh mặt trời), hơi lạnh lạnh, khía những vết xước vào hồn vía đứa con xa nhà. Một người một ngựa, lặng lẽ trước sau, cắm cúi. Ngôi nhà ở phía cuối đường. Một ngôi nhà cũ. Cũ kĩ như cuộc đời của một con người đã trải qua bao dâu bể thăng trầm trôi sụt. Nhưng nó là điểm quay về cuối cùng. Điểm quay về của mọi thân phận, của mọi linh hồn.*

Làng của người Tày như tôi nói, thường nằm ở dưới chân núi, trong các thung lũng, sau lưng là rừng, trước mặt là cánh đồng. Điều đáng kể nhất trong cách dựng nhà của người Tày, có lẽ là việc những cây cột gỗ được nối với nhau bằng những cái mộng khít như kẻ chỉ, và chúng hoàn toàn chỉ dựng trên mặt đất chứ không hề chôn xuống. Vậy mà những ngôi nhà ấy có thể tồn tại hàng nửa thế kỉ trên những cái chân cao lênh khênh mà để đi lên sàn người ta phải bước qua chín bậc cầu thang. Trong nhà, gian giữa là bếp lửa. Bếp lửa giống trái tim của ngôi nhà, không bao giờ tắt. Đối diện với bếp là ban thờ gia tiên. Một tấm phản to, dày, nguyên khối được kê ở phần chính diện, sát bếp, và vị trí này chỉ dành cho người đàn ông lớn tuổi nhất trong nhà. […]

Tôi muốn nói với A Sáng khi ngắm đến bần thần bức ***Đường về nhà****, rằng những người miền núi chúng ta rồi sẽ về những ngôi nhà như thế, và yên ả ngồi trong nó, nhìn qua ô cửa, phía sau lưng là bếp lửa đang cháy, rất ấm áp, trên bếp lửa có một ấm nước đang sôi. Trên gác bếp, một tảng thịt mà mẹ chúng ta đã sấy từ rất lâu, ám đầy muội khói. Một bó mùi già. Một bó hoa của bụi hành. Một bó ngọn cải có đầy những quả bé xíu căng mẩy… Chúng ta sẽ pha một cốc trà thật nóng, ấp nó trong hai bàn tay gầy guộc lạnh giá, và phảng phất ngửi mùi khói bay lên từ cốc nước. Có một điều tôi chưa bao giờ lí giải nổi, đó là trong tất cả các loại nước từng uống trên đời, thứ nước tôi thích uống nhất là nước suối, đun trên bếp củi, trong chiếc ấm đen thui mà tuổi đời của nó có thể nhiều hơn cả tuổi đời mình. Nước ấy thật ngọt, và luôn có mùi khói. […]*

(Trích *Về nhà với A Sáng*, Đỗ Bích Thuý, in trong *Tôi đã trở về trên núi cao*, NXB Hội Nhà văn, 2018)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Liệt kê hai biểu hiện của sự kiện hiện thực được đề cập đến trong văn bản.

Câu 2. Chỉ ra hai cụm từ miêu tả những cảm nhận của tác giả khi ngắm bức tranh *Đường về nhà* của A Sáng.

Câu 3. Phân tích tác dụng của hình ảnh liên tưởng "bụi cây với những sợi rễ rất dài" trong việc thể hiện chủ đề của văn bản.

Câu 4. Giải thích ý nghĩa của hình ảnh ngôi nhà trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả.

Câu 5. Từ văn bản và hiểu biết của bản thân, hãy trình bày suy nghĩ của anh/ chị về mối quan hệ giữa con người với cội nguồn trong cuộc sống hiện đại.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1: Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) phân tích đặc điểm của cái "tôi" trữ tình được thể hiện trong văn bản *Về nhà với A Sáng* (Đỗ Bích Thuý).

Câu 2: Trong đoạn trích trên, Đỗ Bích Thuý đã nói: "Ngôi nhà ở phía cuối đường. Một ngôi nhà cũ. Cũ kĩ như cuộc đời của một con người đã trải qua bao dâu bể thăng trầm trôi sụt. Nhưng nó là điểm quay về cuối cùng. Điểm quay về của mọi thân phận, của mọi linh hồn".

Theo anh/ chị, mỗi chúng ta cần phải có "một điểm quay về cuối cùng" như thế không? Hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) bàn luận về câu hỏi trên.

ĐỀ 18

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

[*Lược trích:* Tám năm trước, trong giai đoạn chiến tranh chống Mỹ, trên đường mang các tác phẩm hội hoạ phục vụ cho triển lãm ở nước ngoài, anh hoạ sĩ may mắn được một người lính hỗ trợ dẫn đường và thổ tranh giúp anh. Người lính nhờ anh hoạ sĩ vẽ một bức chân dung để gửi về cho mẹ ở Hà Nội (để giúp bà yên tâm và đính chính thông tin rằng người lính đã hi sinh) nhưng người hoạ sĩ từ chối. Sau đó, vì cảm phục sự độ lượng cũng như sự giúp đỡ của người lính, anh hoạ sĩ đã đồng ý vẽ bức chân dung và hứa sẽ mang bức truyền thần về trao tận tay cho người mẹ ở hậu phương. Tuy nhiên, sau khi trở về, anh hoạ sĩ đã quên lời hứa, gửi bức tranh tham dự triển lãm mà không trao cho mẹ người lính. Bức tranh đã mang lại cho hoạ sĩ danh vọng. Trong một lần tình cờ tạt vào một hiệu cắt tóc, hoạ sĩ nhận ra người thợ cắt tóc cho mình chính là người lính năm xưa. Đoạn trích dưới đây là phần hội ngộ giữa hai nhân vật.]

[...]

Cặp mắt anh lại đang nhìn xói vào cái mặt tôi đang được bàn tay anh dằn ngửa ra. Da mặt tôi cứ dày lên. Tôi nhắm mắt, rồi mở mắt. Mỗi lúc mở mắt, tôi không thể nhìn đi đâu khác cặp mắt anh. Trời ơi, có lẽ tôi ngồi trên ghế cắt tóc ở cái quán này đã một nửa thế kỉ? Chốc nữa, sắp tới, anh sẽ làm gì tôi đây?

***

– Đồ dối trá, mày hãy nhìn coi, bà mẹ tao khóc đã loà cả hai mắt kia! Bây giờ thì tấm hình tao đã được trưng trên các tạp chí hội hoạ của khắp các nước. Người ta đã trân trọng ghi tên mày bên dưới, bên cạnh mấy chữ: "Chân dung chiến sĩ giải phóng". Thật là danh tiếng quá!

– Tôi là một nghệ sĩ chứ có phải đâu là một anh thợ vẽ truyền thần, công việc nghệ sĩ là phục vụ cả một số đông người, chứ không phải chỉ phục vụ một người! Anh chỉ là một cá nhân, với một cái chuyện riêng của anh, anh hãy chịu để cho tôi quên đi, để phục vụ cho cái đích lớn lao hơn. Anh đã thấy đấy, bức "Chân dung chiến sĩ giải phóng" đã đóng góp đôi chút vào công việc làm cho thế giới hiểu cuộc kháng chiến của chúng ta thêm?

"A ha! Vì mục đích phục vụ số đông của người nghệ sĩ cho nên anh quên tôi đi hả... Có quyền lừa dối hả? Thôi, anh bước khỏi mắt tôi đi. Anh cút đi!".

Giá lúc đó, sau khi cắt tóc xong, anh bảo tôi hãy ngồi lại để hỏi món nợ tám năm về trước thì có thể sau đó tôi không trở lại cái quán cắt tóc ấy nữa, cũng nên. Thế nhưng anh vẫn làm như không hề bao giờ quen biết tôi. Khi tôi ra về, anh chào tôi một cách thân mật, nhã nhặn sau khi nhận tiền cắt tóc.

[...]

Một bận, đến hai ngày liền tôi không thấy anh thợ của tôi làm việc. Cái quán cắt tóc bỏ vắng hai ngày liền. Sang ngày thứ ba vẫn thế. Và lại thấy một người đàn bà ra dọn dẹp chứ không phải bà cụ già loà như mọi ngày. Tôi chạy sang. Chiếc ghế cắt tóc không còn nữa. Chỉ còn chiếc gương và mấy cái chai lọ. Người đàn bà hỏi tôi:

– Bác đến cắt tóc?

– Vâng.

– Nhà em mấy hôm nay đang dọn cái chỗ làm mới ở phố ngoài kia. Ngày mai xong. Xin mời bác đến.

Vợ anh có lẽ trạc tuổi gần ba mươi. Một khuôn mặt đàn bà hiền lành. Chị vừa nói vừa bóc tấm tranh của tôi ra. Tôi gợi chuyện.

– Bức tranh đẹp đấy chứ, chị nhỉ?

Người đàn bà hơi đỏ mặt, cuốn tấm tranh lại một cách cẩn thận. Lâu sau mới đáp:

– Anh nhà tôi bảo: Anh bộ đội trong tờ tranh này chính là người ta vẽ anh ấy. Hồi anh ấy còn ở bộ đội trong B[1]. Cho nên mới mua về treo.

– Anh ấy nói với chị thế?

– Vâng.

– Hôm trước tôi đến cắt tóc ở đây có thấy một bà cụ...

– Là mẹ anh nhà tôi. Thế ra bác là khách quen?

– Vâng. Bà cụ bị tật lâu chưa?

– Thưa đã lâu. Đã tám chín năm nay.

– Vì sao?

– Bà cụ loà đi cũng vì anh nhà tôi. Ngày đó bỗng nhiên có tin ra nhà tôi hi sinh. Bà cụ đâm ốm. Anh ấy là con một. Bà cụ nhớ anh ấy, nửa đêm cũng trở dậy đi lang thang. Cứ khóc hoài...

– Bà cụ loà từ năm nào, chị biết không?

– Từ 69[2].

– Từ tháng mấy?

– Tôi cũng không nhớ thật rõ, có lẽ khoảng giữa năm.

Tôi ra đến Hà Nội vào đầu tháng Ba năm ấy. Nếu tôi là một người tử tế ra thì không khéo bà cụ không bị loà, không những thế mà tôi còn có thể làm cho bà cụ khoẻ ra! Chính tôi đã làm cho bà mẹ anh trở thành mù loà?

[...]

Tôi quyết định phải trở lại cái quán kia. Tôi quyết định phải chường cái mặt mình ra, chứ không chịu lẩn tránh. Tôi không cho phép tôi chạy trốn. Tôi quyết định phải trở lại đấy vào

---

[1] *B (hay "đi B"):* biệt danh (xuất hiện từ năm 1959) chỉ những cán bộ từ miền Bắc bí mật vượt dãy Trường Sơn vào Nam để trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

[2] Tức năm 1969.

buổi sáng, và đến thật sớm, lúc chỉ có tôi và anh. Để cho anh có hoàn cảnh thuận tiện chỉ vào cái mặt tôi mà hỏi: "Bác là cái nhà ông hoạ sĩ ngày xưa ấy ư? Bác đã làm cho bà mẹ tôi khóc hết nước mắt để trở thành mù loà như thế kia? Được rồi, vậy thì xin mời ngồi vào đây!".

Bên trong bức mành vẫn chỉ thấy bày chừng ấy thứ đồ đạc: chiếc ghế mộc, chiếc khăn choàng sạch sẽ vắt trên thành ghế, chiếc bàn con để bánh xà phòng thơm và mấy thứ chai lọ, tấm gương soi mặt khách, phía trên tấm gương vẫn dán bức chân dung, người thợ cắt tóc tám năm trước. Anh thợ của tôi ngồi quay lưng ra, một chân vắt lên thành ghế, đang ăn một vắt xôi gói trong cái lá bàng. Bà mẹ anh cũng có mặt, ngồi xổm cầm chiếc vồ đập những hòn gạch vỡ lèn chặt xuống nền đất. Bà cụ lại ngước mắt lên nhìn tôi như lần trước khuôn mặt đờ đẫn và hoan hỉ:

– Thưa ông đến cắt tóc?

– Vâng ạ!

Tôi có cảm giác hồi hộp của anh bộ đội giữa trận đánh đồn vừa vượt qua lớp hàng rào để bám được vào cái đột phá khẩu: Lúc ban nãy, khi đạp xe vừa chớm đến quãng đường phố ngang với bức mành, chỉ một chút xíu nữa là tôi đã nhấn mạnh chân vào bàn đạp cho bánh xe lăn thật nhanh như mọi lần. "Thưa ông đến cắt tóc?". "Vâng ạ!" – một lần nữa, nếu tôi gieo thêm một chút xíu yếu đuối trên cái mặt cân tiểu li vô hình, tôi sẽ không đáp "Vâng ạ!" mà có thể trả lời: "Không ạ" rồi phóng xe đi thẳng như mọi lần.

Anh thợ cắt tóc nghe mẹ lên tiếng mới quay người lại. Tôi vừa kịp nhận ra được từ nơi cặp mắt vẫn còn trẻ của anh chiếu thẳng về phía tôi một cái nhìn ban đầu soi mói, ngạc nhiên, rồi hơi nghiêm mặt lại. Nhưng những diễn biến phản ứng trên cái mặt người thợ chỉ diễn ra nhanh như một cái chớp mắt. Ngay sau đó anh lại trở lại cái vẻ mặt và cử chỉ từ tốn, điềm đạm, ân cần của một người thợ cắt tóc đứng đắn và yêu nghề.

Da mặt tôi tự nhiên dày cộm lên.

– Mời bác ngồi!

Tôi cố trấn tĩnh để khỏi run lập cập, bước tới ngồi vào cái ghế gỗ như một cái ghế tra điện.

– Bác vẫn cắt như cũ?

– Vâng.

[...]

"Lần này anh lại đối xử với tôi như lần trước đây?".

"Phải.".

"Anh cũng không trách mắng, chỉ trán chỉ mặt tôi?".

"Không! Anh cứ yên tâm. Trước sau tôi vẫn coi anh là một nghệ sĩ tài năng đã có nhiều cống hiến cho xã hội.".

[...]

"Bây giờ anh nói với tôi một điều gì đi, khuyên tôi một nhời đi!".

"Không.".

"Tôi có phải cút khỏi đây không?".

"Không. Anh cứ đến đây. Tôi cắt cho anh kĩ lắm, anh biết đấy!".

[...]

Gần nửa năm, tôi đã để vào bức tranh sơn dầu tất cả công sức và sự suy nghĩ, và trong suốt thời gian ấy, một đôi lần tôi cũng gợi lại chuyện cũ, nhưng người thợ vẫn một mực cố tỏ ra chưa hề có bao giờ quen biết tôi. Trở về làm một anh thợ cắt tóc cũng như lúc ở bộ đội, anh vẫn lẳng lặng sống như vậy, để cho người chung quanh tự phán xét lấy những công việc đã làm. Lời đề nghị rụt rè của anh: Xin mọi người hãy tạm ngừng một phút cái nhịp sống bận bịu, chen lấn, để tự suy nghĩ về chính mình.

Bây giờ thì cái tác phẩm mới của tôi đã hoàn thành. Tôi đang đối mặt với chính mình, để viết những dòng này, như những lời chú giải cho một tác phẩm hội hoạ thể hiện một cái mặt người rất lớn: những luồng ánh sáng hàng nghìn nến từ phía trước và trên đầu chiếu thẳng xuống một nửa mái đầu tóc tốt rợp như một khu rừng đen bí ẩn, và một nửa mái tóc đã cắt, thoạt trông như một phần bộ óc màu xám vừa bị mổ phanh ra. Phần bên dưới khuôn mặt như vẫn đang được giấu kín dưới một cái mặt nạ: dưới cằm và hai bên mép phủ kín bọt xà phòng. Không trông rõ miệng, chỉ thấy một vệt màu đen lờ mờ nổi bồng bềnh trên những đám bọt xà phòng. Và nổi bật trên cái khuôn mặt là đôi mắt mở to, khắc khoải, bồn chồn, đầy nghiêm khắc, đang nhìn vào nội tâm.

(Trích *Bức tranh*, Nguyễn Minh Châu, in trong *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*, NXB Tác phẩm mới, 1983)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Chỉ ra bối cảnh không gian, thời gian của câu chuyện được kể trong văn bản.

Câu 2. Liệt kê các chi tiết thể hiện sự ăn năn của nhân vật người hoạ sĩ trong văn bản.

Câu 3. Cho biết tác dụng của việc lựa chọn ngôi kể và điểm nhìn trong văn bản.

Câu 4. Nêu thông điệp chính của văn bản.

Câu 5. Trong văn bản, nhân vật người lính có đưa ra lời đề nghị: "Xin mọi người hãy tạm ngừng một phút cái nhịp sống bận bịu, chen lấn, để tự suy nghĩ về chính mình".

Hãy cho biết anh/ chị có đồng tình với lời đề nghị trên không. Giải thích vì sao.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) phân tích nghệ thuật xây dựng nhân vật trong văn bản *Bức tranh* (Nguyễn Minh Châu).

Câu 2. Anh/ chị hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) trình bày về ý nghĩa của sự tự vấn trong hành trình hoàn thiện nhân cách của mình

ĐỀ 19

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

[*Lược trích:* Ba người đàn ông vì tranh giành tấm lưới bẫy chim mà ẩu đả nhau. Cuối cùng, hai người đàn ông trong phe của gã mặt khỉ giành chiến thắng, người đàn ông tóc dài nằm dài ra đất, mặt đầy vết thương. Hai gã đàn ông chiến thắng hả hê gỡ những con chim mắc lưới mang ra chợ bán cho dân buôn chim phóng sinh. Đoạn trích dưới đây là lời của chim mẹ kể về hành trình đấu tranh tìm kiếm sự sống đầy gian khổ của nó và đồng loại.]

[...]

Chục con chim sẻ vừa được mang đi thì mình và những con chim khác đang bị nhốt trong cái lồng bên dưới được đưa lên trên. Có nghĩa là sắp đến giây phút mình bị bán đi. Sau đó thế nào, chẳng ai biết. Cũng có thể bọn mình bị một vài gã bợm nhậu, hay một vị khách cố tỏ lòng từ ái mua về.

Hai gã bán chim đã ngồi yên, thở gấp. Họ tả tơi như những con chim bé bỏng tội nghiệp sau khi được gỡ ra khỏi bẫy.

Rầm trước, cũng không gian khum khúm của cái chợ nhiều bệ rạc này, mình bị bắt, đem bán. Khách mua mình về phóng sinh là một ông ục ịch béo đeo kính lão dày khộp. Ông mua về hai mươi con thì chết mất ba và lúc phóng sinh, mình và những con chim còn lại bay chấp chới, vun vút trong một niềm vui sướng được thoát thân. Vui vì mình đã không chết. Vì vừa thoát khỏi cái lồng xám lạnh và chật chội. Con nào cũng lấy hết sức mà bay. Trong hành trình trở về với thiên nhiên ngời xanh ấy, thêm ba con nữa không đủ sức, đã lả dần và rơi xuống đất. Ngày tháng trôi đi, trên bước đường kiếm ăn và trong niềm hoang hoải về đời sống, mình không biết hỏi ai về sự bình yên. Ở đâu có bình yên?

***

Chiếc lồng đựng đàn của mình có người mua. Mình và hai đứa con chịu chung số phận, ít nhất là đến lúc này. Con Vạt nói: "Mẹ ơi, con không muốn chết!". Con Viểng kêu: "Mẹ ơi, con cũng không muốn chết!". Mình nói với hai đứa: "Chúng ta sẽ không chết đâu. Các con yên tâm".

Mình đoán cả đàn sẽ thoát chết vì người đàn ông mua cả lồng có vẻ giàu có, đang khao khát một điều gì đó từ thế giới siêu nhiên. Ông ta sẽ phóng sinh cả đàn vào chiều nay. Mình

nghĩ. Từ sáng đã nhiều người í ới nói chuyện làm cơm cúng rằm, phóng sinh. Từ đây sẽ nhiều chim bị bắt và được thả ra, bay vào mịt mùng đời sống này. Ông lão mua đàn của mình trịnh trọng cố giấu những lo âu trong tâm hồn mình. Hẳn ông đang hi vọng, khi chiếc lồng mở ra, cánh loài chim bay lên trời sẽ vẽ ở đó những điều ước của ông. Hoặc phần nào xoá nhoà những cái không may của đời ông.

[*Lược trích:* Trong quá trình làm lễ phóng sinh, người đàn ông chẳng may bị lên cơn co giật, gia đình gọi xe cấp cứu đến kịp thời đưa ông đi bệnh viện. Người vợ của ông làm nốt công việc phóng sinh cho bầy chim bị nhốt trong lồng. Chúng được tự do bay đi rồi tiếp tục mắc bẫy.]

***

Niềm vui của mình chẳng được bao lâu thì đàn mình lại dính lưới, khi về đến cánh đồng ngoại thành. Dù đã rất cảnh giác, nhưng với những con chim đang hoa mắt chóng mặt vì vừa thoát khỏi cái lồng chật chội, đã không thể giữ được cặp mắt nhạy cảm nhất để tránh được lưới vây đang tàng hình khắp nơi khắp chốn. Chỉ Vạt và Viếng thoát được vì chúng bay chậm hơn, đã kịp dừng lại để khỏi đâm vào lưới. Trời ơi, liệu hai đứa con mình có thoát được lưới, hay sẽ bị bắt lại rồi rơi vào một lò sát sinh nào đó. Còn bọn mình, mau chóng lại bị đưa ra chợ vì giờ người ta đi mua chim chóc về phóng sinh vẫn còn. Mình sẽ lại rơi vào tay một người giàu lòng trắc ẩn nào đó. Mình sẽ được phóng sinh. Ôi cái sự phóng sinh. Cái sự làm cho chết đi sống lại. Liệu con chim nào có khả năng vượt qua hết những gian truân đó để sống an lạc giữa bầu trời?

Ông chủ mua lồng có sáu thành viên trong đàn của mình là một người vào tù ra tội. Bốn con ở đàn khác nhập bọn, tổng là mười đứa trong lồng. Ông ta có đứa con đang ngồi xe lăn. Lúc trời nhập nhoạng tối cậu chủ vẫn ngồi bên một mâm cơm đạm bạc nấu dở. Ông chủ có cặp mắt ác và hai gò má nhô cao nhiều sẹo, đang ngẫm ngợi gì đó như thể muốn cầu an cho con và gia đình. Sự thô vụng của ông ta khiến cậu chủ sốt ruột. "Bố cầu phúc cho con chưa?". Cậu chủ hỏi. "Rồi…!". Ông chủ gắt lên. "Nào thì cầu tiếp". Ông tiếp tục lẩm bẩm rồi chắp tay vái lạy bốn phương trời. Ông tiến lại cái lồng, rút chốt, mở cửa. Cả bọn chẳng ai bảo ai, cứ thế ào ra.

Mình dớn dác nhìn, rồi cứ thế lao theo cả đàn đang cắm cúi bay. Trời tối rồi. Mình ra hiệu cho cả đàn phải tìm cái cây nào đó trú đêm. Ngoài kia đêm đang bịt bùng. Cả bọn đậu lên một cây sấu um tùm lá. Ừ. Thế là ổn rồi. Trời chợt đổ mưa. Mình thoáng rùng người ớn sợ. Nhưng ngày mai mưa sẽ tạnh, trời sẽ sáng, sương đời sẽ tan. Mình sẽ bước vào hành trình vừa tìm

con, vừa kiếm ăn để có sức. Phải có sức để để phòng cạm bẫy. Để chẳng may bị bắt và được phóng sinh còn có sức mà bay tiếp. Mình nghĩ thế. Bầu trời xanh yên êm ơi hãy đợi mình nhé. Các con ơi, đang ở đâu, có nghe thấy tiếng mẹ?

(Trích *Miền sương giăng*, Nguyễn Văn Học, truyện ngắn dự thi đăng trên báo *Thanh niên Online*, ngày 10/11/2022)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Các sự việc trong văn bản *Miền sương giăng* được sắp xếp theo trình tự nào?

Câu 2. Xác định người kể chuyện và ngôi kể trong văn bản.

Câu 3. Phân tích nghệ thuật miêu tả hình ảnh đàn chim mắc lưới.

Câu 4. Nêu thông điệp chính của văn bản.

Câu 5. Nếu được yêu cầu viết tiếp đoạn kết của văn bản, anh/ chị hãy cho biết sẽ viết như thế nào. Lí giải vì sao lại chọn cái kết như vậy.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày về một khía cạnh đặc sắc của chủ đề hoặc hình thức nghệ thuật trong văn bản *Miền sương giăng* (Nguyễn Văn Học) mà anh/ chị tâm đắc.

Câu 2. Anh/ chị hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ về vấn đề bảo vệ động vật hoang dã trong bối cảnh hiện nay.

ĐỀ 20

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

[*Lược trích:* Gia đình của ông Lư gồm năm thành viên (ông, vợ ông, anh Sỏi (con trai cả), anh Cát (con trai thứ) và Chinh (con gái út), sống trên một chiếc thuyền nhỏ, neo tại một bến sông ở làng Chùa[1]. Trong một mùa hè tăm tối, dịch bệnh hoành hành, rất nhiều dân làng sống ven đôi bờ dòng sông đã chết. Vợ ông cũng qua đời trong cơn hoạn nạn đó. Dù ông đã xin người dân cho phép mình được chôn cất vợ trên bờ nhưng họ đã thẳng thừng từ chối. Họ không muốn rước mầm bệnh vào mình và xua đuổi gia đình ông. Cuối cùng, ông và các con đành phải chôn người vợ xuống một khúc sông. Từ đó, ông có lời nguyền rằng nếu các con ông đặt chân lên bờ thì chúng sẽ trở thành loài quỷ độc ác, cấm các con tuyệt đối không được phép lên bờ dù bất cứ lí do gì. Với ông, những người sống trên bờ là những con người độc ác, thế giới trên bờ là thế giới đầy tội lỗi, tàn nhẫn. Đoạn trích dưới đây kể lại các lần đứa con gái út của ông bước qua lời nguyền để khám phá thế giới trên bờ.]

[...]

Những đêm trăng mùa hạ, cô thích thả mình xuống dòng sông. Cô bơi mềm mại như một nàng tiên cá trong chuyện cổ. Đêm đó có những đàn cá lạ lấp lánh trăng xuyên qua mặt nước bơi theo cô. Thỉnh thoảng cô co người lại, hai tay bó gối để cho cơ thể tuổi dậy thì lóng lánh như giọt thuỷ ngân lắng dần xuống đáy sông. Rồi bất chợt, cô ngoi lên khỏi mặt nước gọi bố và cười vang. Ông Lư ngồi trên mui thuyền nhìn về phía cô gọi, đôi mắt chợt non tơ đến ngỡ ngàng. Ông không lo lắng gì khi thả cô xuống dòng sông ngay cả trong mùa nước lớn, nhưng ông lại lo sợ nếu như con gái ông để gót chân chạm vào đất đôi bờ.

Nhưng cô thèm khát đôi bờ. Thuở mẹ cô còn sống, cô vẫn được mẹ đưa lên bờ đi chợ hoặc kiếm củi khô trên những bãi vải, bãi ổi ven sông. Sau ngày mẹ cô mất, các anh cô và cô không ai dám bước chân lên bờ. Và thế là hơn mười năm rồi, cuộc đời cô chỉ với con thuyền và dòng sông. Cô thèm khát được đặt chân lên dải đất mịn màng phù sa. Cô muốn được nằm trên thảm cỏ xanh ven đê làng. Có nhiều đêm cô bơi sát bờ và khi nghe thấy tiếng lá ngô khua xào xạc, khi ngửi thấy mùi râu ngô non dịu ngọt và mùi cỏ đêm hăng hăng, người cô lại cảm thấy nôn nao, nhịp tim cô dồn dập. Nhưng sau đó cô phải trườn mình quay lại con thuyền ngay khi đã nghe tiếng mõ gọi của bố. Có một lần cô nhìn thấy một xác người chết trôi qua thuyền.

[1] Thuộc xã Sơn Công, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây (hiện nay thuộc thành phố Hà Nội).

[...] Cô ôm lấy bố run lên: "Trời ơi, ai làm sao vậy bố? Bố vớt người ta lên bờ đi". "Người trên mặt đất họ giết nhau đấy". Ông Lư trả lời lạnh băng và đẩy cô vào nhà thuyền. Suốt ngày hôm đó ông không cho ai chạm vào dòng sông. Ông nói: "Hãy để nước sông đêm cuốn đi mọi bẩn thỉu của mặt đất. Đừng chạm tay vào nước sông cho đến sáng mai".

[...]

Thế rồi một mùa xuân lại đến. Chinh đã sang tuổi mười bảy. Một buổi sáng thức dậy ra mạn thuyền vo gạo, cô bỗng thấy trên bãi sông bến Chùa, một thảm màu vàng tươi, một màu vàng xôn xao, ấm áp ùa vào mắt cô. Hoa cải gặp gió ấm đêm qua đã bung nở. Mỗi khi có ngọn gió chạy qua, cả bãi hoa vàng dợn lên như sóng. "Đẹp quá". Chinh khe khẽ thốt lên. Cái rá gạo từ từ tuột khỏi tay cô trôi theo dòng nước. Suốt cả ngày hôm đó cô không thể nào rời tâm trí khỏi thảm hoa vàng kia. Một cái gì náo nức vẫy gọi cô. Cô đã sang tuổi mười bảy. Thỉnh thoảng có đêm tỉnh giấc, cô cảm thấy một cái gì chập chờn, quấn quýt ở đâu đây. Không phải tiếng nước sông chảy trong đêm, không phải tiếng reo của ngọn lửa, không phải hương ổi chín từ bãi sông đưa lại, cũng không phải tiếng gọi nhau của bầy chim ri từ những lùm dứa dại ven đê. Một cái gì đấy làm cô đang chải tóc chợt dừng tay. Nó làm cho ngực áo cô bỗng đầy lên đến nghẹn thở. Cái đó chợt đến, chợt đi, chợt rời ra, quấn quýt.

Một hôm, sau bữa cơm chiều, cô nói với bố là cô đi thả lưới câu.

Ông Lư chiều con và dặn: "Đi về sớm, trời lạnh đấy". Cô vội vã cởi dây thừng neo chiếc thuyền mủng. Cô không thả lưới mà bơi mủng vào bờ. Cô cắm mủng ở đó và đi về phía bãi cát. Đêm lạnh nhưng trời có trăng. Cô ngồi xuống bên cạnh luống hoa. [...] Những bông hoa nhảy múa và trò chuyện trước cô. Cô khẽ áp đôi môi mình vào hết chùm hoa này đến chùm hoa khác. Bỗng cô nghe thấy mõ tre từ chiếc thuyền cái. Tiếng mõ được quy định thay tiếng gọi nhau của những người sống trên sông. Một lúc sau tiếng mõ lại vang lên. Chinh cuống quýt, cô quơ tay dứt những chùm hoa cải. Lần thứ ba, tiếng mõ nghe gấp và chói. Cô biết bố đã nổi giận. Cô ôm bó hoa gãy nhàu chạy xuống bờ sông. Vừa ngồi vào mủng, cô vội gõ trả lời và hối hả bơi về thuyền. "Mày đi đâu mà không trả lời?", "Con tưởng bố gọi anh cả". Ông im lặng nghi ngờ nhìn cô.

(Trích *Mùa hoa cải bên sông*, Nguyễn Quang Thiều, in trong *Mùa hoa cải bên sông*, tập truyện ngắn, NXB Hội Nhà văn – Phương Nam Book, 2012)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Sự kiện chính trong văn bản trên là gì?

Câu 2. Vì sao nhân vật Chinh lại có khát khao bước chân lên bờ?

Câu 3. Nhân vật Chinh có những đặc điểm tính cách nổi bật nào qua văn bản?

Câu 4. Thông điệp chính của văn bản là gì?

Câu 5. Anh/ chị có đồng tình với cách nhìn con người, cuộc sống của nhân vật ông Lư qua câu nói sau đây không? Vì sao?

"Hãy để nước sông đêm cuốn đi mọi bẩn thỉu của mặt đất. Đừng chạm tay vào nước sông cho đến sáng mai".

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu cảm nhận của anh/ chị về hình ảnh hoa cải trong văn bản trích *Mùa hoa cải bên sông* (Nguyễn Quang Thiều).

Câu 2. Anh/ chị hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ về tác hại của định kiến trong cuộc sống.

ĐỀ 21

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

[*Lược trích:* Nhân vật "tôi" và Phan – người bạn bị tật nguyền một chân do tai nạn giao thông, thuê một căn gác chật chội, cũ kĩ ở phố để trọ. Phan sống khép kín, ít giao tiếp, có những thói quen kì dị, đặc biệt là không thích tiếp xúc với ánh sáng, không cho phép ai được mở cánh cửa sổ của phòng trọ để cuộc sống bên ngoài ảnh hưởng đến mình. Trong khi đó, nhân vật "tôi" là người hướng ngoại, thích ngắm nhìn cuộc sống qua cánh cửa nhỏ ấy. Cả hai đều có những lí lẽ riêng để bảo vệ quan điểm của mình. Mâu thuẫn phát sinh từ cánh cửa sổ khiến cho tình bạn của hai người nhiều lần bị thử thách.]

[...]

Phan có những lí do để thù ghét ánh sáng. Phan không muốn trưng cái chân tật nguyền của mình ra ánh sáng. Phan không muốn vết sẹo như một con rết bên má phải của mình phơi ra ngoài ánh sáng. Phan căm ghét ánh sáng. Ánh sáng làm cho Phan trở nên dị hợm. Phan đã thấy những khuôn mặt kinh hãi của người đối diện để rồi tự biết mình là một sản phẩm lỗi cần phải cất vào kho. Lỗi cả ở Phan. Cơn say tốc độ trên con đường quá nắng, quá chói đã để lại cho Phan những di chứng nặng nề. Chỉ duy nhất còn lại Phan trên chiếc xe ấy. Phan phải sống để viết tiếp giấc mơ của cha mẹ. Nhưng rồi nỗi xấu hổ và mặc cảm khiến cậu chọn cách náu vào chiếc hộp chật chội này, khép chặt mình với cuộc đời. Phan sợ mọi thứ đang diễn ra ngoài cánh cửa kia. Phan muốn chốt vĩnh viễn cánh cửa lại, ngăn không cho những tiếng động ngoài ô cửa xâm nhập vào nơi trú ẩn của mình. Không còi xe. Không nhạc nhẽo từ quán xá. Không xao xác tiếng người. Không có mùa thu lá bay. Không có phượng hồng trước ngõ nhà ai. Không có mưa vẫn mưa bay trên tầng tháp cổ. Không cần ai đi ngang cửa, không cần gió mùa đông bắc se lòng. Không có mùi hoàng lan, không có cây bàng mồ côi mùa đông, cũng chẳng cần xuân đến xuân đi bịn rịn... Thế giới của Phan không chấp nhận những điều ấy.

Nhưng tôi thì cần. Tôi cần gió, cần mưa, cần nắng. Tôi cần không khí khoáng đạt. Tôi cần mùi phố xá. Tôi muốn nhìn thấy bầu trời mỗi ngày, ngay khi vừa mở mắt thức dậy. Tại sao chỉ khi lẳng lặng trốn ra ngoài căn phòng có Phan, tôi mới có được bầu trời của mình, trong khi tôi chỉ cần một việc đơn giản hơn là mở tung cánh cửa sổ ra? Nếu không, việc gì người ta phải sinh ra ô cửa sổ cho những ngôi nhà?

[*Lược trích*: Trong một lần bản lề của cánh cửa sổ bị hỏng, không thể khép lại dễ dàng như bình thường, nhân vật "tôi" và Phan đã cãi nhau. Sáng hôm sau, Phan rời đi.]

***

Giờ thì tôi đã có bầu trời của mình. Tôi giật tung tấm rèm cỏ úa, sửa và sơn lại khung cửa. Trừ phi trời mưa hoặc thời tiết quá lạnh, cánh cửa phòng tôi lúc nào cũng được mở toang. Mỗi ngày, tôi đã có thể hít căng lồng ngực mùi phố xá, mùi lá non vừa trỗi đầu cành, mùi mạng nhện chăng trên song sắt, mùi gió riu riu lướt qua sống mũi, phảng phất hơi nước gợn lên từ mặt hồ gần đấy.

Tôi cũng đã lắp bóng đèn mới. Tôi còn đặt thêm một chiếc ghế tựa bên cạnh cửa sổ để ngồi ngắm phố vào mỗi buổi tối. Tôi có thể bật nhạc to như mình thích. Có hôm tôi nghe đến chục lần một bài hát mà rốt cuộc vẫn không thể thuộc hết lời của ca khúc ấy. Có hề gì chứ! Âm nhạc khiến tôi phấn chấn.

Nhưng rồi, giữa những cơn phấn chấn, bay bổng, tôi bỗng chạnh nhớ Phan. Phan giờ ở đâu? Phan sẽ sống ra sao, xoay xở thế nào nếu chỉ có một mình? Chiếc hộp nhà mới nào sẽ nhốt Phan trong đó? Tôi liệu đã làm điều gì sai với Phan? Có phải vì tôi đã to tiếng cự nự Phan? Phan có giận tôi không? Để Phan ra đi như vậy, dù thế nào tôi vẫn là người có lỗi. Tôi cần phải tìm Phan. Để biết rằng Phan sống ổn. Có như vậy tôi mới thanh thản. Nhưng tìm Phan bằng cách nào đây? Lúc sống cạnh tôi, Phan không dùng điện thoại. Tôi thậm chí còn không biết địa chỉ email, hoặc nick chat của Phan. Bao năm tôi sống cạnh Phan, có gì thì trao đổi với nhau, cần gì phải gửi thư hay chat chit làm gì. Khi Phan đi, cũng không nhắn nhủ gì, dù chỉ một dòng địa chỉ. Tôi thì như kẻ khờ, chỉ biết đứng ngẩn người nhìn Phan bỏ đi.

Tôi tê tái nhận ra rằng, sự gắn bó với người bạn mà tôi cứ ngỡ đã quá hiểu nhau, thuộc nhau đến từng hơi thở hoá ra lại vô cùng lỏng lẻo và hời hợt. Chỉ một chớp mắt thôi, chúng tôi đã rời bỏ nhau như thể chưa từng quen biết. Như hai hòn sỏi va vào nhau rồi lăn về hai phía. Vô tăm tích.

Tôi đã có bầu trời của mình. Còn Phan thì nơi đâu?

[...]

(Trích *Người đi ra phố*, Phong Điệp, đăng trên vanvn.vn, Cơ quan ngôn luận của Hội Nhà văn Việt Nam, ngày 8/3/2022)

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Văn bản trích *Người đi ra phố* của nhà văn Phong Điệp được kể bằng ngôi thứ mấy? Người kể chuyện là ai?

Câu 2. Vì sao nhân vật Phan lại không thích mở cửa sổ phòng trọ?

Câu 3. Sự hối hận sau việc ra đi của người bạn thể hiện phẩm chất gì của nhân vật "tôi"?

Câu 4. Thông điệp chính của văn bản là gì?

Câu 5. Anh/ chị có đồng tình với suy nghĩ của nhân vật "tôi" ở phần cuối của văn bản không? Vì sao?

"Tôi tê tái nhận ra rằng, sự gắn bó với người bạn mà tôi cứ ngỡ đã quá hiểu nhau, thuộc nhau đến từng hơi thở hoá ra lại vô cùng lỏng lẻo và hời hợt. Chỉ một chớp mắt thôi, chúng tôi đã rời bỏ nhau như thể chưa từng quen biết. Như hai hòn sỏi va vào nhau rồi lăn về hai phía. Vô tăm tích.

Tôi đã có bầu trời của mình. Còn Phan thì nơi đâu?".

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) nêu cảm nhận của anh/ chị về hình ảnh cánh cửa sổ trong văn bản trích *Người đi ra phố* (Phong Điệp).

Câu 2. Giữa hai cách sống hướng nội và hướng ngoại, anh/ chị sẽ chọn cho mình cách sống nào? Hãy viết bài văn (khoảng 600 chữ) để trả lời cho câu hỏi trên.

ĐỀ 22

I. ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

[*Lược trích:* Bãi vải rộng, trải dài gần một cây số dọc triền sông ở ngôi làng của Ngần là nơi nghỉ ngơi của bầy chim di cư tránh rét vào tháng Giêng hằng năm. Năm nọ, trong một lần di cư, con chim chúa của đàn chẳng may chết. Thương cảm cho hoàn cảnh của loài vật, dân làng đã chôn cất nó và lấy ngày mười ba tháng Giêng hằng năm làm ngày hội của làng. Từ đó, cứ vào ngày hội làng, bầy chim di cư sẽ quay về vườn vải. Dân làng truyền tụng về sự mầu nhiệm của chiếc lông chim màu đỏ (chỉ có trên đầu con chim chúa), có thể đem lại những điều thần kì cho người sở hữu nó. Vì nhan sắc xấu xí nên Ngần luôn ao ước có được chiếc lông chim ấy để thay đổi số phận. Tuy nhiên, trong mười lăm năm liền, từ ngày đàn chim bị trúng bom và chết rất nhiều nơi vườn vải, chúng đã không về đây nữa. Anh Thư – một người chuyên nghiên cứu các loài chim di cư, đến làng tìm hiểu câu chuyện và gặp được Ngần. Theo dự đoán của Thư, tháng Giêng năm nay, đàn chim sẽ trở về. Đúng như dự đoán, bầy chim đã quay về. Nhưng Ngần không tìm được chiếc lông màu đỏ như chờ đợi. Sau khi gắn bó, thân thiết trong một thời gian, Thư đã mạnh dạn bày tỏ tình yêu với Ngần. Đoạn trích dưới đây kể về hành trình vượt thoát khỏi mặc cảm, tự ti của Ngần để đến với tình yêu đích thực của đời mình.]

Bầy chim đi được mấy ngày thì Thư cũng ra đi. Anh phải trở về vùng đất ngập nước cùng các đồng nghiệp tiếp tục công việc của mình. Đêm ấy, trong bếp lửa nhà Ngần, nghe Thư thổ lộ tình yêu của anh, Ngần đã khóc. Lời tỏ tình mà Ngần đã chờ đợi bao năm tháng lại làm cho Ngần hoảng sợ và đau khổ. Nếu Ngần tin rằng mình xinh đẹp như các cô gái khác, cô đã chạy ùa đến đón nhận tình yêu của Thư.

– Làm sao em khóc? – Thư hỏi.

Ngần không thể nói cho Thư biết vì sao cô khóc. Cô ngước mắt nhìn Thư. Cô nhìn thấy đôi mắt Thư đang nhìn cô đắm đuối và ấm áp vô cùng. Lúc đó, Ngần muốn gào lên với Thư rằng: "Tại sao anh có thể nhìn gương mặt xấu xí của em đắm đuối như thế kia được". Nhưng Ngần không thốt lên được. Cô chỉ biết khóc. Thư kéo đầu Ngần vùi vào ngực mình. Anh vuốt ve mái tóc cô. Lúc đó, Ngần cảm thấy mái tóc mình khô giòn và khét đắng. Đến khi Thư vuốt ve bàn tay Ngần, thì Ngần vùng khỏi vòng tay Thư và nghẹn ngào:

– Tại sao em lại không nhặt được chiếc lông chim màu đỏ?

Câu hỏi của Ngần vừa tủi thân, vừa oán hận. Thư nhìn Ngần và nhận ra tất cả. Anh thì thào:

– Em sẽ nhặt được, chắc chắn là nhặt được.

Nửa tháng sau ngày Thư đi, Ngần nhận được thư anh. Thư say sưa kể cho Ngần nghe về những bầy chim di cư trở về trong những ngày xuân ấm áp. Ngần thấy hạnh phúc và nhớ Thư vô hạn. Đêm ấy, cô đọc thư của anh bao nhiêu lần cũng không thấy chán. Nhưng khi lấy chiếc gương ra soi thì cô lại gục đầu mệt mỏi. Cô luôn luôn cảm thấy da cô khô và sạm, tóc cứng và khét, mắt cô hơi xếch, đôi môi cô có những vết rộp. Nhưng sao anh ấy lại yêu mình? – Cô thầm hỏi. Hay anh ấy chỉ yêu bầy chim thôi? Ngần nhận được thư của Thư, nhưng cô không viết lại cho anh.

Thư viết cho Ngần mỗi lúc một thưa và bặt hẳn. Lá thư nào, Thư cũng xin được cưới Ngần và mong câu trả lời của Ngần. Nhưng Ngần đã im lặng suốt cả một năm.

[*Lược một đoạn:* Năm ấy, bầy chim trở về rất đông, dân làng vô cùng mừng rỡ. Nhưng một lần nữa, Ngần lại thất vọng khi vẫn không tìm được chiếc lông chim trong truyền thuyết. Có một người đàn ông làm việc cùng với Thư đến gặp Ngần, báo cho cô biết tình hình hiện tại của anh. Tối đó, Ngần lại lấy thư của Thư ra đọc, vừa chờ đợi, vừa nghi ngại những gì Thư viết cho cô. Tháng Giêng lại đến. Và như những năm trước, Ngần náo nức chờ đợi khoảnh khắc tìm chiếc lông chim màu đỏ.]

Và Ngần đã khóc nấc lên trong buổi sớm mùa xuân. Khi bước ra sân, cô thấy những chiếc lông chim rụng ngay ở sân nhà cô. Sáng sớm hôm nay, bầy chim từ bãi vải đã bay cắt qua làng cô để trở về vùng đất ngập nước. Và giữa những chiếc lông chim màu trắng là một chiếc lông chim màu đỏ như lửa. Ngần nhặt chiếc lông chim lên. Cô để chiếc lông chim trong lòng bàn tay. Chiếc lông chim khe khẽ rung lên bởi hơi thở của Ngần. Cô vội mang chiếc lông chim màu đỏ vào nhà mở chiếc khăn tay và đặt nó lên đó ngắm nhìn, lòng ngập tràn hạnh phúc.

Suốt ngày hôm đó, Ngần cười nói khác thường. Đến khuya, khi tin chắc mọi người đã ngủ say, Ngần rón rén trở dậy. Cô vặn to đèn, run rẩy lấy ra chiếc gương rồi lại ấp chiếc gương vào ngực, người run bần. Cuối cùng cô đưa chiếc gương lên ngang mặt, mãi lâu sau cô mới lấy hết can đảm và từ từ mở mắt. Cô nhìn vào gương. Và thật kì lạ, cô thấy mình không hề xấu xí như những ngày xưa, nước da không phải khô và sạm, mà rám nắng, khoẻ mạnh, đôi môi không hề có rộp mà mọng ướt. Cô từ từ đưa tay lên mái tóc. Mái tóc cô dày và mềm mại.

Cô soi gương, rồi bỏ gương đi. Rồi cô lại soi, lại bỏ, mỗi lúc lòng tin về nhan sắc của mình càng mạnh mẽ.

Ngày hôm sau, cô đi chơi khắp làng. Bạn gái cô kéo cô lại và thì thầm: "Yêu rồi phải không?", "Yêu ai mà yêu" – Cô cãi. Bạn gái cô nói: Đừng có giấu tao, mày đẹp ra như thế này thì chỉ do

hơi đàn ông chứ còn gì? Cô đỏ mặt sung sướng. Cô không muốn nói về chiếc lông chim màu đỏ. Cô không tin chuyện thần tiên. Nhưng cô không lí giải được vì sao lại thế. Chỉ có điều không ai cho cô là xấu. Chỉ có cô nghĩ mình xấu xí và tự ti về nhan sắc của mình.

Điều ấy chỉ mình Thư biết. Và anh yêu cô lạ lùng. Anh phải kéo cô ra khỏi sự mặc cảm ghê gớm đó. Chỉ làm như thế, anh mới có được cô. Và anh đã bỏ mọi công sức lang thang đến nhiều vùng để tìm được chiếc lông chim màu đỏ. Anh đã nhờ một đồng nghiệp về làng Ngần trong mùa chim đi di cư trở về và bí mật thả chiếc lông chim màu đỏ xuống trước cửa nhà cô.

Mấy ngày sau, người đàn ông cũng ra đi. Ngần viết lá thư đầu tiên cho Thư và nhờ người đàn ông ấy chuyển giúp. Lá thư chỉ vẻn vẹn mấy dòng: "Em yêu anh. Ngày nào em cũng mong anh trở về. Hãy về với em! Ngần".

(Trích *Chiếc lông chim màu đỏ*, Nguyễn Quang Thiều, in trong *Mùa hoa cải bên sông*, tập truyện ngắn, NXB Hội Nhà văn – Phương Nam Book, 2012)

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Vì sao khi nhận được lời thổ lộ tình cảm của Thư, Ngần chỉ biết khóc, hoang mang, đau khổ?

Câu 2. Sau khi lấy được chiếc lông chim màu đỏ, tâm lí của nhân vật Ngần thay đổi như thế nào?

Câu 3. Nhân vật Thư trong văn bản có những phẩm chất nổi bật nào?

Câu 4. Hình ảnh chiếc lông chim màu đỏ trong văn bản có ý nghĩa gì?

Câu 5. Câu chuyện mang lại cho anh/ chị bài học gì?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Anh/ chị hãy viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) trình bày cảm nhận về nhân vật Ngần trong văn bản trích *Chiếc lông chim màu đỏ* (Nguyễn Quang Thiều).

Câu 2. Viết bài văn (khoảng 600 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/ chị về ý nghĩa của niềm tin vào bản thân trong cuộc sống.

ĐỀ 23

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Lại về mảnh trăng đầu tháng
Mông lung mặt đồng bóng chiều,
Tiếng ếch vùi trong cỏ ấm
Lúa mềm như vai thân yêu

Có gì xôn xao đằm thắm
Bao nhiêu trông đợi chóng chầy
Đàn em tóc dài mười tám
Thương người ra lính hôm mai

Mùa xuân, là mùa xuân đấy
Thả chim, cỏ nội hương đồng
Đàn trâu bụng tròn qua ngõ
Gõ sừng lên mảnh trăng cong

Để rồi bao nhiêu gió thổi
Bên giếng làng, ngoài bến sông
Có tiếng hát như con gái
Cao cao như vầng trăng trong…

(*Miền quê*, Nguyễn Khoa Điềm, in trong *Thơ Nguyễn Khoa Điềm – Tuyển tập 40 năm do tác giả chọn*, NXB Văn học, 2012)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Văn bản viết về cảnh vật của thời điểm nào trong năm?

Câu 2. Hình ảnh nào được dùng so sánh với cây lúa trong khổ đầu của văn bản?

Câu 3. Phân tích những đặc điểm của hình tượng trăng trong văn bản.

Câu 4. Chỉ ra diễn biến mạch cảm xúc của chủ thể trữ tình trong văn bản.

Câu 5. Theo anh/chị, có thể thay hình ảnh những cô gái đang độ tuổi xuân ("tóc dài mười tám") "Thương người ra lính hôm mai" bằng một hình ảnh khác được không? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) phân tích những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Miền quê* (Nguyễn Khoa Điềm).

Câu 2. Cuộc đời sẽ ra sao nếu mỗi chúng ta thiếu lí tưởng sống?

Viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) trả lời câu hỏi trên.

ĐỀ 24

I. PHẦN ĐỌC HIỂU:

Đọc văn bản sau:

Đời con dần thưa mùi khói
mẹ già nua như những buổi chiều

Lăng lắc tuổi xuân
lăng lắc niềm thôn dã
bếp lửa ngày đông...

Mơ được về bên mẹ
ao xưa, mảnh vườn nhỏ ngày xưa
bậc thềm dàn dụa trăng mỗi tối

Bên những hoàng hôn loang lổ gò đồi
mùi lá bạch đàn xộc vào giấc ngủ
con về yêu mái rạ cuộc đời

Một sớm vắng
ùa lên khói bếp
về đây củi lửa ngày xưa...

(*Củi lửa*, Dương Kiều Minh, in trong *Củi lửa*, NXB Tác phẩm mới, 1989)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Chỉ ra những biến thể của hình ảnh bếp lửa trong văn bản.

Câu 2. Giấc mơ của chủ thể trữ tình trong văn bản là gì?

Câu 3. Phân tích ý nghĩa giấc mơ của chủ thể trữ tình trong văn bản.

Câu 4. Xác định cảm hứng chủ đạo của văn bản.

Câu 5. Chỉ ra sự giống và khác nhau giữa hai đoạn thơ sau:

Một sớm vắng

ùa lên khói bếp

về đây củi lửa ngày xưa…

(*Củi lửa*, Dương Kiều Minh)

Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu

Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả

Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:

– Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...

(*Bếp lửa*, Bằng Việt)

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) phân tích cấu tứ của văn bản *Củi lửa* (Dương Kiều Minh).

Câu 2. Có ý kiến cho rằng:

Truyền thống là cần, nhưng tạo ra truyền thống mới còn cần hơn. Một truyền thống không được trẻ hoá là một truyền thống chết (*Truyền thống cần được trẻ* hoá, Lê Đạt).

Anh/ chị hãy viết một bài văn (khoảng 600 chữ) bàn luận về ý kiến trên.

ĐỀ 25

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

4 000 m

Ta định nghĩa mình bằng một chấm xanh

Tiếng chim

Neo ta giữa lưng chừng núi

Thác đổ ta con suối

Vạm vỡ ta cánh rừng

Thời gian ngập ngừng

Ngủ quên trên lá

Ta cùng

Himalaya

Ta vô danh mà rừng thì ngàn tuổi

Ta khô cằn mà rừng ăm ắp suối

Chảy ta về đâu hỡi chập chùng sóng núi

Lời nào rong ruổi

Mắc võng giữa lưng chừng xanh

Kiêu sa, mỏng manh

Rừng trút xiêm y, khoả trần sắc biếc

Chắt mật từ đá, hoa lên mây ngàn

Đại bàng chao cánh

Kìa

Hoàng hôn sang

Núi mọc lên mây

Himalaya một ngày

Chợt

Bấm khoá lịch trình hối hả

Gửi chìa cho mây

Bay

Bhutan – đỉnh Himalaya

1/5/2009

(*Himalaya*, Nguyễn Phan Quế Mai, in trong *Những ngôi sao hình quang gánh*, NXB Hội Nhà văn, 2011)

Trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Bài thơ được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Câu thơ nào trong văn bản cho thấy sự nhỏ bé, hữu hạn của con người trước thiên nhiên vô cùng?

Câu 3. Thế giới thiên nhiên được gợi lên từ văn bản có đặc điểm gì?

Câu 4. Cảm hứng chủ đạo của văn bản là gì?

Câu 5. Anh/ chị có suy nghĩ như thế nào về sự lựa chọn của nhân vật trữ tình thể hiện qua ba dòng thơ cuối?

Bấm khoá lịch trình hối hả

Gửi chìa cho mây

Bay?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Ấn tượng sâu sắc nhất của anh/chị về văn bản *Himalaya* của Nguyễn Phan Quế Mai là gì? Tại sao? Viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) trả lời những câu hỏi trên.

Câu 2. Viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) về những sự lựa chọn cách sống của con người trong xã hội tiêu dùng, khi khoa học – kĩ thuật và những giá trị vật chất lên ngôi.

ĐỀ 26

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Những ngón chân xương xẩu, móng dài và đen toẽ
ra như móng chân gà mái
Đã năm năm, mười lăm năm, ba mươi năm và nửa đời
tôi thấy
Những người đàn bà xuống gánh nước sông

Những bối tóc vỡ xối xả trên lưng áo mềm và ướt
Một bàn tay họ bám vào đầu đòn gánh bé bỏng chơi
vơi
Bàn tay kia bấu vào mây trắng

Sông gục mặt vào bờ đất lần đi
Những người đàn ông mang cần câu và cơn mơ biển ra
khỏi nhà lặng lẽ
Những con cá thiêng quay mặt khóc
Những chiếc phao ngô chết nổi
Những người đàn ông giận dữ, buồn bã và bỏ đi

Đã năm năm, mười lăm năm, ba mươi năm và nửa đời
tôi thấy
Sau những người đàn bà gánh nước sông là lũ trẻ cởi
truồng
Chạy theo mẹ và lớn lên.

Con gái lại đặt đòn gánh lên vai và xuống bến

Con trai lại vác cần câu và cơn mơ biển ra khỏi nhà

lặng lẽ

Và cá thiêng lại quay mặt khóc

Trước những lưỡi câu ngơ ngác lộ mồi.

1992

(*Những người đàn bà gánh nước sông*, Nguyễn Quang Thiều, in trong *Những người đàn bà gánh nước sông*, tập thơ, NXB Văn học, 1995)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đối tượng trữ tình trong văn bản là ai?

Câu 2. Chỉ ra hai hình ảnh mang tính siêu thực trong văn bản.

Câu 3. Các hình ảnh siêu thực trong văn bản có tác dụng gì trong việc miêu tả cuộc đời và số phận những người đàn bà?

Câu 4. Hình ảnh lũ trẻ "chạy theo mẹ và lớn lên", "cá thiêng lại quay mặt khóc" có ý nghĩa gì?

Câu 5. Có ý kiến cho rằng văn bản thể hiện một cái nhìn bi quan, ảm đạm về số phận con người? Anh/ chị có đồng tình với quan điểm này không? Vì sao?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) trình bày ấn tượng sâu sắc nhất của anh/ chị về bài thơ *Những người đàn bà gánh nước sông* (Nguyễn Quang Thiều).

Câu 2. Đối thoại chính là thuần phong mĩ tục mới của một xã hội văn minh.

Anh/ chị hãy viết một bài văn (khoảng 600 chữ) bàn luận về ý kiến trên.

ĐỀ 27

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Nhớ mưa Thuận Thành
long lanh mắt ướt
là mưa ái phi
tơ tằm óng chuốt
Ngón tay trắng nuột
nâng bồng Thiên Thai

Mưa chạm ngõ ngoài
chùm cau tóc xoã
Miệng cười kẽ lá
mưa nhoà gương soi
Phủ Chúa mưa lơi
Cung Vua mưa chơi
lên ngôi Hoàng hậu
Cứ mưa Thuận Thành
hạt mưa chưa đậu
vai trần Ỷ Lan
Mưa còn khép nép
nhẹ rung tơ đàn
Lách qua cửa hẹp
mưa càng chứa chan

Ngoài bến Luy Lâu
tóc mưa nghiêng đầu
vành khăn lỏng lẻ

Hạt mưa chèo bẻo
nhạt nắng xiên khoai
Hạt mưa hoa nhài
tàn đêm kĩ nữ
Hạt mưa sành sứ
vỡ gạch Bát Tràng
hai mảnh đa mang

Chiều khô lá ngải
mưa gái thương chồng
ướt đầm nắng quái
sang đò cạn sông

Mưa chuông chùa lặn
về bến trai tơ
Chùa Dâu ni cô
sao còn thẩn thơ
sao còn ngơ ngẩn
không về kinh đô

Ơi đêm đợi chờ
mưa ngồi cổng vắng
mưa nằm lẳng lặng
hỏi gì xin thưa
nhớ lụa mưa lùa
sồi non yếm tơ

Thuận Thành đang mưa...

(*Mưa Thuận Thành*, Hoàng Cầm, in trong *Mưa Thuận Thành*, tập thơ, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1991)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đối tượng trữ tình trong văn bản là gì?

Câu 2. Chỉ ra ba địa danh được nhắc đến trong văn bản.

Câu 3. Nêu ngắn gọn tác dụng của thể thơ bốn chữ trong văn bản.

Câu 4. Phân tích tác dụng của yếu tố siêu thực dùng tả mưa trong văn bản.

Câu 5. Theo anh/ chị, văn bản đã tái hiện đặc điểm nào về lịch sử, văn hoá của đất Kinh Bắc?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 200 chữ) nêu cảm nhận của anh/ chị về hình tượng mưa trong bài thơ *Mưa Thuận Thành* (Hoàng Cầm).

Câu 2. Sinh thời nhà thơ Chế Lan Viên đã từng than thở:

Chả còn ai yêu vầng trăng và hương lúa ngoài đồng

Yêu bà Tiên hay đám mây trên lầu Hoàng Hạc.

(*Thời thượng*)

Hãy viết một bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) bày tỏ suy nghĩ của anh/ chị về ý nghĩa của hai câu trơ trên.

ĐỀ 28

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Đọc văn bản sau:

Choàng tỉnh mùa trong tiếng chim hót cao
Thăng Long sắp nghìn năm tuổi
Ta già phố trẻ

Sóng từ bãi giữa dào dạt ngô non
Chương Dương sóng sánh vai gầy em gánh hoàng hôn lên phố
Ta nghiêng phố thẳng

Heo may tan cùng hương hoa sữa
Thu lả lơi vàng
Ta khăn len phố phong phanh

Nốt nhạc rơi từ ô cửa sổ
Ngân một nốt thu
Ta vội vàng phố chầm chậm chảy

Mùa thu còn con gái
Thăng Long vạm vỡ xanh
Ta kẻ lữ hành phố tri kỉ

Chạm môi lên mùa
Lá vàng sắc lộc
Mình ta xao xác
Giữa kiêu sa

(*Ta phố*, Nguyễn Phan Quế Mai, in trong *Tổ quốc gọi tên mình*, tập thơ, NXB Phụ nữ, 2015)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Liệt kê ít nhất hai dòng thơ chứa cặp từ trái nghĩa trong văn bản.

Câu 2. Chỉ ra các địa danh được nhắc tới trong văn bản.

Câu 3. Chủ thể trữ tình trong văn bản có những cảm nhận như thế nào về "phố"?

Câu 4. Phân tích tác dụng của biện pháp tu từ đã được sử dụng trong dòng thơ:

Chương Dương sóng sánh vai gầy em gánh hoàng hôn lên phố.

Câu 5. Anh/ chị có nhận xét gì về đặc điểm cú pháp của văn bản?

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) phân tích cấu tứ của bài thơ *Ta phố* (Nguyễn Phan Quế Mai).

Câu 2. Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) với nhan đề: *Sau mỗi sự vinh danh.*

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN TRẢ LỜI

ĐỀ 1

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Không gian trong văn bản là không gian xác thực (cuộc sống trần thế) kết hợp với không gian kì ảo (Thiên đình, cõi chiêm bao); thời gian cụ thể (vào thời nhà Lê, niên hiệu Vĩnh Thịnh).

Câu 2. Học sinh có thể chỉ ra ít nhất hai trong số những đặc điểm nghệ thuật của truyện truyền kì có trong văn bản:

– Sử dụng motif quen thuộc của truyện dân gian: hiển linh báo mộng.

– Cốt truyện: mang tính chất li kì, hấp dẫn.

– Yếu tố kì ảo thể hiện qua các lần nằm mộng, đối thoại của nhân vật: cuộc hội ngộ, trò chuyện của hai vợ chồng Đinh Hoàn; cuộc đối thoại giữa Đinh phu nhân với thư sinh họ Hà.

– Bối cảnh của câu chuyện có sự kết hợp, đan xen giữa không gian, thời gian cụ thể, hiện thực với không gian, thời gian huyền ảo.

Câu 3. Qua câu nói trước khi chia tay với với vợ để đi sứ, Đinh Hoàn thể hiện sự mâu thuẫn giữa chí hướng và tình cảm: chí hướng thì muốn thực hiện bổn phận của bề tôi trung nhưng tình cảm lại nặng lòng với người vợ tri kỉ.

Câu 4. Sự xuất hiện của thư sinh họ Hà ở cuối văn bản có ý nghĩa:

– Khẳng định công lao và phẩm chất của Đinh Hoàn (thể hiện qua lời biện minh của linh hồn Đinh phu nhân).

– Ngợi ca tài năng và sự rộng lượng của Đinh phu nhân (không chấp nhặt đối với kẻ hậu sinh, mặc dù thư sinh họ Hà đã buông lời bất kính với tiền nhân).

Câu 5. Vai trò của yếu tố kì ảo trong văn bản:

– Tạo nên sự cuốn hút cho câu chuyện.

– Góp phần thể hiện đặc điểm tính cách của các nhân vật, đặc biệt là nhân vật chính.

– Thể hiện quan điểm của người xưa về lẽ sống – chết trên đời: các cõi thượng giới, trần gian, cõi âm có mối liên hệ tương thông; những người đã mất có thể có sự liên kết, tác động đến cuộc sống ở dương gian.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Đinh phu nhân là người phụ nữ tài sắc vẹn toàn:

+ Tài: giỏi thơ văn, thêu thùa khéo léo.

+ Sắc: nghi dung thanh nhã, cử chỉ đoan trang.

– Bà là người hiểu biết lẽ phải, biết gạt bỏ tình riêng để giúp chồng thực hiện trách nhiệm với đất nước.

– Bà hết lòng yêu thương chồng, giàu đức hi sinh, chung thuỷ.

– Là một người khảng khái, mạnh mẽ, biết đấu tranh bảo vệ danh dự, uy nghiêm của chồng trước hành động có phần khinh bạc của thư sinh họ Hà.

– Rộng lượng, bao dung cho anh thư sinh có cơ hội sửa chữa lỗi lầm; đưa ra lời khuyên chân thành, giúp anh tu sửa đạo đức để được hưởng phúc về sau.

Câu 2.

Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục mạch lạc, sáng rõ, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– Xác định được vấn đề nghị luận: thói quen đọc sách của giới trẻ hiện nay.

– Giải thích khái niệm: *đọc sách* là quá trình tiếp nhận thông tin, tri thức trên nhiều lĩnh vực nhằm hướng đến một mục đích nào đó. Hiện nay, với sự phát triển của công nghệ, bên cạnh sách giấy truyền thống, còn có hình thức sách điện tử.

– Phân tích thực trạng:

+ Dân tộc ta có truyền thống hiếu học nên đọc sách là một nét văn hoá tốt đẹp, được duy trì qua nhiều thế hệ.

+ Hiện nay, các đầu sách rất phong phú, đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu của bạn đọc, trong đó có giới trẻ.

+ Dù vậy, đa phần giới trẻ chưa thực sự xem trọng vai trò của sách và rèn luyện cho mình thói quen đọc sách. Thực trạng này thể hiện qua phương diện văn hoá: ở

Việt Nam, rất ít gia đình xây dựng thư viện sách riêng, người Việt cũng rất ít khi xem sách như một món quà tặng ý nghĩa trong các ngày trọng đại như một số dân tộc khác trên thế giới.

– Nguyên nhân:

+ Trong đời sống hiện đại, văn hoá nghe, nhìn có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với giới trẻ, do vậy, cũng phần nào ảnh hưởng đến văn hoá đọc ở họ.

+ Nhịp sống hiện đại có phần nhanh hơn, gấp gáp hơn, áp lực học tập, công việc khiến cho con người ít có hứng thú, đam mê với sách, không có nhiều thời gian rảnh rỗi để đọc sách.

– Hậu quả:

+ Văn hoá đọc giảm sút làm nghèo nàn đời sống tâm hồn con người, khiến họ dần mất đi rung động thẩm mĩ, làm chai sạn đi tình cảm, cảm xúc mang tính nhân bản ở con người (sự đồng cảm, lòng yêu thương,...).

+ Kiến thức của con người có nguy cơ bị tụt hậu so với mặt bằng chung trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia có văn hoá đọc phát triển mạnh.

+ Việc nâng cao dân trí cho người dân gặp ít nhiều khó khăn.

+ Là rào cản cho việc thực hiện mục tiêu xây dựng một xã hội học tập, ham đọc sách.

– Đề xuất một số giải pháp:

+ Tuyên truyền một cách sâu rộng văn hoá đọc trong nhà trường, trên các phương tiện báo chí, thông tin, truyền thông nhằm lan toả hơn nữa văn hoá đọc.

+ Tổ chức nhiều hơn các buổi toạ đàm, hội thảo, hội thi,... về sách.

+ Đa dạng hoá các loại hình thư viện (thư viện điện tử, thư viện số), nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của hệ thống thư viện trong nhà trường, thư viện công cộng, bưu điện văn hoá, các điểm đọc sách, báo ở các địa phương để phục vụ nhu cầu đọc sách của người dân.

– Bài học: thói quen đọc sách có ý nghĩa vô cùng quan trọng với mỗi người, đặc biệt là với giới trẻ. Do vậy, giới trẻ cần không ngừng trau dồi kiến thức thông qua việc đọc sách, qua đó, từng bước hoàn thiện bản thân cũng như góp phần xây dựng văn hoá đọc.

ĐỀ 2

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Nguyễn Tử Khanh phải trú ở ngôi miếu giữa đồng vì gặp mưa to, gió lớn.

Câu 2. Linh hồn người anh đã tiết lộ cho Nguyễn Tử Khanh thấy: chàng sẽ mất sau mười năm nữa (vào tết Thượng nguyên) và được phong làm sơn thần Sơn Dương do thờ anh như cha và coi cháu như con.

Câu 3. Thông điệp của văn bản là lời khuyên nhủ con người cần phải biết sống hiếu thảo với cha mẹ, hiếu đễ với anh em, luôn sẵn lòng hi sinh vì gia đình; sống lương thiện, con người sẽ được đền đáp bằng những phần thưởng xứng đáng.

Câu 4. Câu trả lời cần nêu bật được những ý chính sau:

– Lựa chọn được yếu tố kì ảo trong tác phẩm (ví dụ: các thần dự yến tiệc, ngâm thơ; Tử Khanh đi xe mây theo anh đến đền thờ người anh,...).

– Phân tích được tác dụng của yếu tố kì ảo (thể hiện trí tưởng tượng phong phú của tác giả; chứa đựng những quan niệm về luân hồi, báo ứng,...).

Câu 5. Học sinh có thể tự do trình bày ý tưởng viết lại đoạn kết của câu chuyện theo quan điểm cá nhân, kèm theo lời giải thích lí do. Tuy nhiên, cần đảm bảo ý tưởng đó phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật. Dưới đây là một số định hướng:

– Sau khi chết, Tử Khanh được phong thần ở Sơn Dương. Hai anh em được đoàn tụ, cùng nhau thực thi việc khuyến thiện, trừng ác; được nhân dân tôn thờ, kính ngưỡng rất mực.

– Người cháu sau khi đỗ Tú tài ngày đêm không ngừng dùi mài kinh sử, kết quả là đỗ giải cao trong các kì thi, làm rạng danh dòng họ, tổ tiên. Gia đình sống ấm no, sung túc; con cháu về sau nối nghiệp khoa cử của cha ông, trở thành những người tài, kinh bang tế thế.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn và phân tích được những đặc điểm của nhân vật Nguyễn Tử Khanh. Dưới đây là một số gợi ý định hướng:

– Là người có tâm tính lương thiện: mặc dù mồ côi cha mẹ, anh chị dâu đều mất, hoàn cảnh khốn khó, phải nuôi cháu thay anh nhưng Nguyễn Tử Khanh vẫn giữ vẹn đạo nghĩa, gia đình luôn yên ấm, hoà thuận.

– Được hưởng phúc ở cõi âm do sống lương thiện.

– Qua hình tượng nhân vật này, tác phẩm đề cao tình nghĩa, sự tu tâm, tích đức trong cuộc sống.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của bài văn nghị luận. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết bài văn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết bài văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: hội chứng "nghiện công việc" của giới trẻ Việt Nam.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, dưới đây là một số gợi ý:

+ Giải thích khái niệm: *hội chứng nghiện công việc* là tình trạng con người làm việc một cách cực độ, không ngừng nghỉ đến mức mất kiểm soát, gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến sức khoẻ và đời sống cá nhân.

+ Nguyên nhân của hiện tượng:

- Do áp lực từ công việc, nhiều bạn trẻ phải tăng ca, làm thêm giờ, lâu dần sẽ phát sinh tâm lí: hoàn thành nhiều công việc ngoài giờ là chuyện bình thường.
- Giới trẻ muốn khẳng định giá trị của bản thân, muốn kiếm thêm thật nhiều thu nhập.
- Muốn trở thành hình mẫu để được người khác khen ngợi, tuyên dương.
- Chịu ảnh hưởng từ môi trường làm việc, thần tượng các hình mẫu trên nhiều phương tiện truyền thông, mạng xã hội.
- ...

+ Hậu quả của hiện tượng:

- Người nghiện công việc thường gặp các vấn đề về sức khoẻ như mất ngủ, mệt mỏi, lo âu, căng thẳng, thậm chí trầm cảm,...
- Nghiện công việc dễ làm tổn thương mối quan hệ gia đình và các mối quan hệ xã hội khác.
- Hiệu quả công việc không cao do phải giải quyết quá nhiều việc,...

+ Đề xuất giải pháp:

- Cần dành nhiều thời gian hơn cho gia đình, bạn bè.
- Lên kế hoạch sau giờ tan ca cho bản thân một cách khoa học, hợp lí, giúp cân bằng giữa cuộc sống và công việc.
- Tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí để giảm bớt căng thẳng sau giờ làm việc.
- ...

ĐỀ 3

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Văn bản kể về chuyến tản cư lên Việt Bắc của nhân vật "tôi" và gia đình.

Câu 2. Tính phi hư cấu của hồi kí trong đoạn văn đã cho được thể hiện ở những thông tin xác thực, rõ ràng, có thể kiểm chứng được như: địa điểm (*rời Thanh Hoá lên Việt Bắc*), thời gian diễn ra sự kiện (năm *1951*, các nhân vật đều có thật và có thể kiểm chứng trong thực tế (*bé Dếnh – đứa em gái út của tôi, cậu Tác, thư kí của ba tôi, ông Đào Đình Quang, bố vợ bác Nguyễn Khánh Toàn,...*).

Câu 3. Việc sử dụng kết hợp một cách đặc sắc yếu tố miêu tả và trần thuật có tác dụng khắc hoạ rõ nét, ấn tượng chuyến tản cư lên Việt Bắc đầy hiểm nguy, gian khổ và nỗi nhớ Hà Nội của nhân vật "tôi"; khơi gợi sự đồng cảm sâu sắc ở người đọc.

Câu 4. Biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn đã cho: liệt kê.

Bằng chứng: liệt kê các lời bài hát của nhạc sĩ Văn Cao như: *dấn bước ra đi chiều năm xưa…, Ôi còn đâu đây sắc chàm pha màu gió…, … Còn nghe trong núi tiếng quân oai hùng*.

Tác dụng: nhằm làm rõ, khắc hoạ, tô đậm nỗi nhớ Hà Nội và khát khao được trở về miền xuôi của tác giả.

Câu 5. *Gợi ý:* nhân vật "tôi" là người có tính cách gan góc, dũng cảm; có tâm hồn nhạy cảm, lãng mạn; có tình yêu thương sâu sắc dành cho những người thân trong gia đình và Hà Nội.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số định hướng viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, có thể theo một số gợi ý sau:

+ Chỉ ra những chi tiết, sự kiện hiện thực với trải nghiệm, thái độ và sự đánh giá của người viết:

• Những chi tiết, sự kiện hiện thực: cả gia đình nghỉ lại ở *đồn điền của ông Đào Đình Quang, bố vợ bác Nguyễn Khánh Toàn* và được tiếp đãi tử tế; nhân vật "tôi" suýt chết ở Tuyên Quang; đoàn tản cư lom khom cắm đầu chạy ngang qua đường – con đường mà xe tăng, xe vận tải của địch, có thể đi qua bất kì lúc nào;…

• Trải nghiệm, thái độ và sự đánh giá của người viết: đối với nhân vật "tôi", hành trình tản cư này quá vất vả, nguy hiểm; núi rừng Việt Bắc quá hùng vĩ, hiểm trở khiến nhân vật "tôi" rợn ngợp và nhung nhớ Hà Nội xa xôi.

+ Phân tích để làm rõ hiệu quả/ sự đặc sắc của việc kết hợp của hai yếu tố:

• Làm tăng tính chân thực và thuyết phục cho các sự kiện: hành trình tản cư lên Việt Bắc của nhân vật "tôi" hiện lên một cách sống động, cụ thể với không gian, thời gian, nhân vật, sự kiện rõ ràng.

• Thể hiện cá tính độc đáo của người viết: thông qua việc chọn lọc các sự kiện để kể lại và việc trình bày trực tiếp cảm nhận, đánh giá của mình về các sự kiện ấy, "gương mặt tinh thần" của người viết hiện lên một cách độc đáo, phản ánh cái nhìn riêng biệt của mình về cuộc đời.

• Khơi gợi cảm xúc mạnh mẽ ở người đọc: thông qua sự kết hợp này, người đọc không chỉ hiểu về sự kiện mà còn cảm được tâm tình, thái độ của người viết trong từng hoàn cảnh (*nhớ Hà Nội, muốn trở về,...*), từ đó tạo nên sự đồng cảm, thấu hiểu nơi người đọc.

• Gửi gắm thông điệp nhân sinh: qua sự đánh giá của nhân vật "tôi" về sự hùng vĩ, gian nguy của chiến khu Việt Bắc cũng như những tâm sự kín đáo được gửi gắm bằng "lời hát đầy tiếc nuối của Văn Cao", người đọc có thể rút ra được thông điệp: một người dù gan góc, mạnh mẽ nhưng vẫn có thể "yếu mềm" khi nghĩ về những gì mình yêu thương nhất (trong trường hợp của nhân vật "tôi" là nhớ về Hà Nội).

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– Lạm dụng trí thông minh nhân tạo (AI) là hành vi không phù hợp dù sử dụng AI trong học tập là một xu hướng tất yếu và phù hợp với yêu cầu của thời đại:

+ Lạm dụng trí thông minh nhân tạo đôi khi khiến học sinh mắc lỗi "gian lận trong học tập" khi không ghi rõ nguồn tài liệu tham khảo, đạo văn,... Nghiêm trọng hơn, trí thông minh nhân tạo có khả năng làm giảm giá trị thật sự của giáo dục trong trường hợp bài làm không phản ánh đúng năng lực của học sinh.

+ Lạm dụng trí thông minh nhân tạo khiến học sinh giảm khả năng tương tác với nhau trong học tập, từ đó giảm kĩ năng giao tiếp và hợp tác trong công việc sau này.

+ Lạm dụng trí thông minh nhân tạo sẽ khiến học sinh dần mất đi khả năng tự học và sáng tạo, dẫn đến việc thiếu khả năng giải quyết vấn đề trong học tập và trong thực tế cuộc sống.

– Cần có giải pháp thiết thực, hiệu quả để giải quyết vấn đề vì hậu quả của việc lạm dụng trí thông minh nhân tạo là rất nghiêm trọng:

+ Ở cấp độ nhà nước, cần ban hành luật hoặc quy định cụ thể về việc sử dụng trí thông minh nhân tạo trong lĩnh vực giáo dục.

+ Ở cấp độ nhà trường, mỗi trường cần có văn bản hướng dẫn cụ thể về cách thức, mức độ sử dụng trí thông minh nhân tạo trong việc học tập và thi cử; cần có những biện pháp xử lí thích đáng đối với những hành động lạm dụng AI trong thi cử.

+ Ở cấp độ người học, học sinh cần nhận thức sâu sắc trí thông minh nhân tạo chỉ là công cụ hỗ trợ học tập (không phải giải pháp thay thế hoàn toàn), ưu điểm và hạn chế của AI,… để lựa chọn cho mình cách sử dụng phù hợp.

– Bàn luận, mở rộng vấn đề:

+ Không nên cấm sử dụng trí thông minh nhân tạo hoàn toàn trong học tập vì đây là công cụ hỗ trợ học tập hiệu quả.

+ Liên hệ để rút ra bài học về cách sử dụng trí thông minh nhân tạo phù hợp.

ĐỀ 4

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Các sự việc chính được kể trong văn bản:

– "Thằng bé ho lao" bị chủ bóc lột, quỵt tiền công khi lần đầu đi ở và lần duy nhất đi ở "có những ngày sung sướng" là ở đợ cho vợ chồng nhà "ông Tham" (chỉ việc ngủ, không phải làm gì cả).

– "Anh chàng đầu trọc lốc" đi ở rất sung sướng vì không cần làm gì ngoài việc chăm chó của ông chủ.

Câu 2. Yếu tố trần thuật và bình luận được sử dụng trong đoạn văn đã cho:

– Yếu tố trần thuật: kể lại sự việc bà chủ cố ý hành hạ, kiếm chuyện chửi mắng để người ở phải xin thôi việc, rồi lấy cớ đó để không trả tiền công.

– Yếu tố bình luận: các hạng chủ nhà đều như nhau: lúc cần thì tìm người, lúc hết việc thì kiếm chuyện đuổi đi và quỵt tiền công.

Câu 3. Vai trò của lời bàn luận – trữ tình của nhân vật "tôi" trong việc làm rõ đặc điểm của thể loại phóng sự:

– Lời bàn luận của nhân vật "tôi" nhấn mạnh tính chất hiện thực (phi hư cấu) của những gì được kể (*những câu chuyện ấy thật là lạ lùng, thật là không ai dám tưởng là có thật được, thật là nhơ bẩn, thật là chướng tai; chuyện của một thằng nhỏ kể có thể tin được là đúng chín mươi phần trăm sự thực;...*). Từ đó nhấn mạnh tính hiện thực và ý nghĩa phê phán hiện thực xã hội của thể loại phóng sự.

– Lời bàn luận như một lời cảnh tỉnh, không chỉ nhằm kể chuyện mà còn hướng đến việc lay động lương tâm người đọc; kêu gọi sự đồng cảm, thấu hiểu và hành động để thay đổi thực trạng xã hội đầy bất công và băng hoại.

– Lời bàn luận đặt vấn đề: văn chương cần phải làm gì khi đối mặt với hiện thực khắc nghiệt? (*"Ta sẽ làm gì những câu chuyện ấy?"; phải chăng văn chương có nhiệm vụ phản ánh, tố cáo những sự việc "nhơ bẩn", "chướng tai", "những sự thực không đáng viết lên mặt giấy", "những điều mà tiểu thuyết không dám tin"*). Lời bàn có mục đích cảnh tỉnh lương tâm người đọc, khiến họ không thể làm ngơ trước những sự thật đau lòng, thúc đẩy họ suy nghĩ về những vấn đề đạo đức, từ đó có cách ứng xử phù hợp hơn.

Câu 4. Ngôn ngữ thân mật được sử dụng trong đoạn văn đã cho là ngôn ngữ đối thoại của các nhân vật, mang những đặc điểm sau:

– Sử dụng đại từ nhân xưng thân mật (*tớ, các bác*).

– Sử dụng từ ngữ gần gũi, tự nhiên, thoải mái được dùng trong hoàn cảnh giao tiếp không theo nghi thức (*chửi, lão già, tiên sư ông cụ, đếm xỉa,...*).

– Sử dụng thán từ (*à*) .

– Sử dụng câu chứa các thành phần tình thái (*các bác ạ*).

Tác dụng của ngôn ngữ thân mật: thể hiện thái độ, tình cảm thân mật giữa các nhân vật; góp phần làm nổi bật nội dung câu chuyện và tính cách của nhân vật.

Câu 5. Ý kiến của nhân vật "tôi" mang ý nghĩa phê phán thực tại xã hội tàn nhẫn, vô đạo đức thời đó bằng cách nói đối lập giữa "tiểu thuyết" và "sự đời". *Tiểu thuyết kể những điều mà loài người bảo là không có thật* bởi tiểu thuyết được xem là sản phẩm của trí tưởng tượng, nó có thể tàn nhẫn hoặc cao đẹp hơn thực tại. Còn *sự đời, trái lại, có những điều mà tiểu thuyết không dám tin* hàm ý rằng hiện thực đôi khi quá khắc nghiệt, phi lí hoặc tàn nhẫn đến mức vượt ngoài khả năng tưởng tượng của tiểu thuyết. Vì vậy, câu nói mang ý nghĩa cảnh tỉnh lương tâm, khiến người đọc nhận thức rõ hơn về những thực trạng đen tối của xã hội đương thời và cần có những hành động cụ thể để thay đổi thực trạng đó.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số định hướng viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, có thể theo một số gợi ý sau:

Cảm nhận về tính cách nhân vật ông chủ của "anh chàng đầu trọc lốc":

+ Bất hiếu: nuôi bố không tử tế, đối xử với bố như người làm công (*ăn mặc quần áo nâu, phải còm cõm làm thợ vườn suốt ngày,*... mắng chửi ông cụ nặng nề chỉ vì dám đánh chó của mình (*tiên sư ông cụ*), khiến cho người ở xem thường bố mình (*Từ độ ấy trở đi thì chính tớ cũng chả cần đếm xỉa đến bố ông chủ là gì nữa.*).

+ Có lối sống xa hoa, xem con người không bằng con chó (bắt người ở lấy giấy bản *chùi đít cho chó*).

Tóm lại, nhân vật ông chủ giàu sang này là một nhân vật tha hoá tận cùng về nhân cách, đối xử tàn bạo với đồng loại (từ người thân đến kẻ ở).

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), *hội chứng kiệt sức* (burn out) là hội chứng gây ra bởi căng thẳng mãn tính, không kiểm soát được ở nơi làm việc. Người mắc hội chứng này có các biểu hiện như: sáng ngủ dậy không muốn đi làm; đến công sở vất vả lắm mới có thể bắt tay vào việc; dễ cáu gắt, luôn thấy mình kém cỏi, vô giá trị; hội chứng này còn ảnh hưởng đến khẩu vị, giấc ngủ;... Nguyên nhân gây ra hội chứng kiệt sức có thể là những áp lực trong công việc, sự kì vọng quá cao trong khi sức khoẻ thể chất và tinh thần không thể đáp ứng,...

– Những người mắc hội chứng kiệt sức có thể áp dụng những biện pháp sau: điều chỉnh nhận thức và sự kì vọng vào bản thân để tránh việc tự gây áp lực; cân đối giữa thời gian làm việc và nghỉ ngơi, đặc biệt quan tâm đến nhu cầu tinh thần của bản thân, dành thời gian quây quần bên gia đình; rèn luyện khả năng tự điều hoà những cảm xúc bất an bằng các biện pháp thư giãn, tập thể dục nhẹ nhàng;...

– Bàn luận, mở rộng vấn đề:

+ Có phải chỉ những người yếu đuối về tinh thần mới bị hội chứng kiệt sức? Câu trả lời là không: tất cả mọi người lao động đều có khả năng mắc phải. Do đó, cá nhân cần quan tâm đến sức khoẻ thể chất và tinh thần của bản thân để phát hiện sớm, tránh phải can thiệp bằng thuốc.

+ Có người cho rằng hội chứng kiệt sức không phải là bệnh (như stress) nên không cần điều trị. Điều này không đúng vì nếu WHO thêm hội chứng kiệt sức vào bảng phân loại bệnh có nghĩa là người mắc hội chứng này cần được trợ giúp bởi bác sĩ hay dịch vụ y tế. Chúng ta không nên coi thường hội chứng này.

ĐỀ 5

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Đoạn văn (1) là đoạn văn được trình bày theo kiểu diễn dịch.

Câu 2. Biện pháp tu từ được sử dụng trong đoạn văn đã cho: lặp cấu trúc.

Câu 3. Phân tích vai trò của lí lẽ và bằng chứng được sử dụng trong đoạn (2):

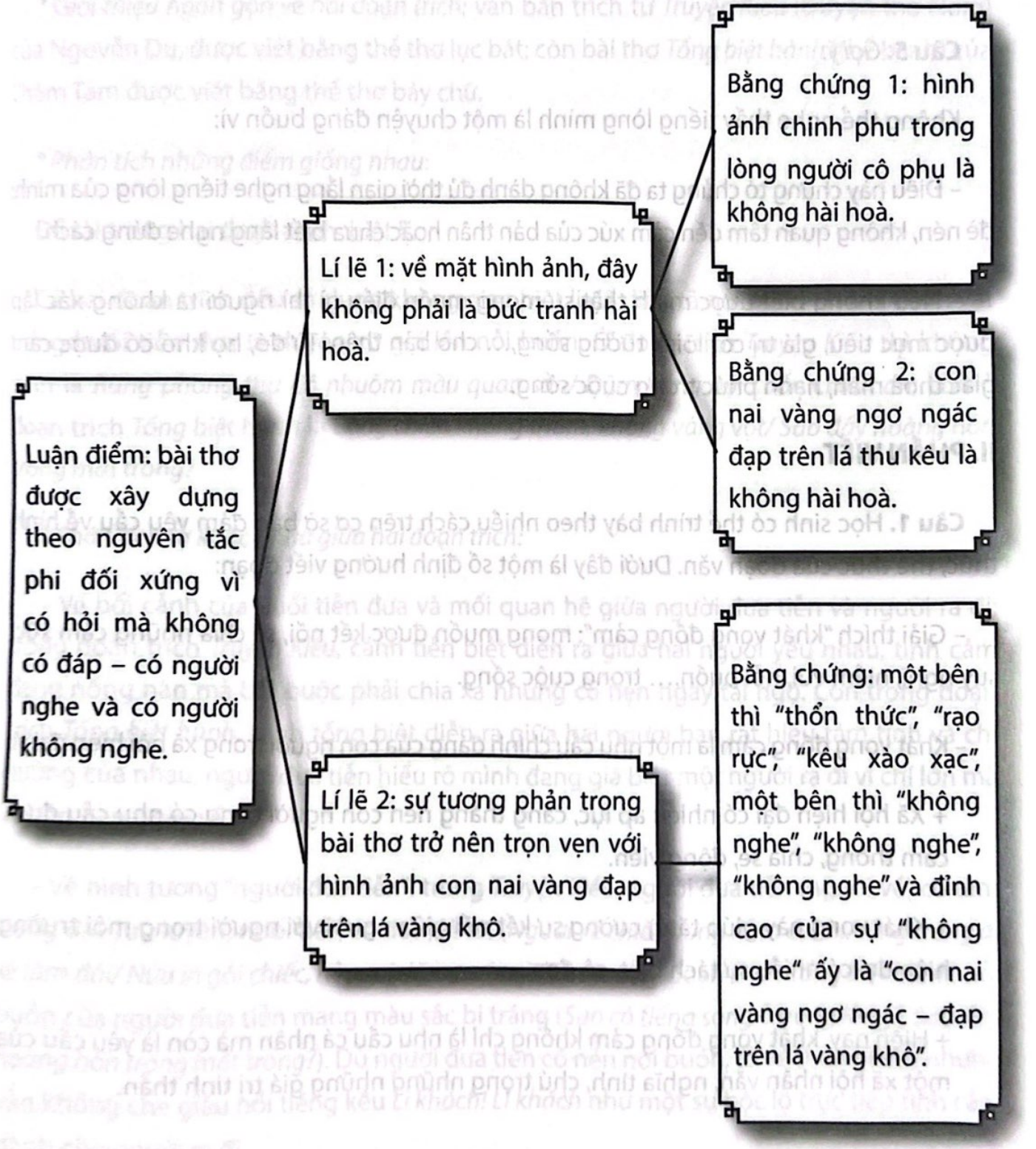

Vai trò của lí lẽ và bằng chứng được sử dụng trong đoạn (2): làm rõ cho nguyên tắc phi đối xứng mà bài thơ được xây dựng, tăng tính thuyết phục cho ý kiến của tác giả về giá trị độc đáo của bài thơ.

Câu 4. Tác giả cho rằng bài thơ *Tiếng thu* được tạo thành bởi ba câu hỏi dồn dập, tha thiết để thể hiện tiếng buồn, tiếng rạo rực trong lòng người cô phụ đơn chiếc, tiếng thời gian ra đi. Ngoài ra, bài thơ còn được xây dựng theo nguyên tắc phi đối xứng, có hỏi mà không có đáp để thức tỉnh và kêu gọi sự đồng cảm ở con người.

Câu 5. *Gợi ý:*

Không thể nghe thấy tiếng lòng mình là một chuyện đáng buồn vì:

– Điều này chứng tỏ chúng ta đã không dành đủ thời gian lắng nghe tiếng lòng của mình; đè nén, không quan tâm đến cảm xúc của bản thân hoặc chưa biết lắng nghe đúng cách.

– Nếu không biết được mình thật sự mong muốn điều gì thì người ta không xác lập được mục tiêu, giá trị cốt lõi, lí tưởng sống,... cho bản thân. Từ đó, họ khó có được cảm giác thoả mãn, hạnh phúc trong cuộc sống.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số định hướng viết đoạn:

– Giải thích "khát vọng đồng cảm": mong muốn được kết nối, sẻ chia những cảm xúc, suy nghĩ, niềm vui, nỗi buồn,... trong cuộc sống.

– Khát vọng đồng cảm là một nhu cầu chính đáng của con người trong xã hội hiện đại vì:

+ Xã hội hiện đại có nhiều áp lực, căng thẳng nên con người càng có nhu cầu được cảm thông, chia sẻ, động viên.

+ Khát vọng này giúp tăng cường sự kết nối giữa người với người trong môi trường hiện đại có nhiều sự tách biệt, cô đơn.

+ Hiện nay, khát vọng đồng cảm không chỉ là nhu cầu cá nhân mà còn là yêu cầu của một xã hội nhân văn, nghĩa tình, chú trọng những những giá trị tinh thần.

– Giải pháp để nuôi dưỡng sự đồng cảm: luôn lắng nghe và chia sẻ chân thành với tâm tư của những người xung quanh; tích cực tham gia các hoạt động xã hội và gắn kết cộng đồng; luôn mở rộng tấm lòng, cảm thông với người khác;...

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

** Giới thiệu ngắn gọn về hai đoạn trích:* văn bản trích từ *Truyện Kiều* (truyện thơ Nôm) của Nguyễn Du, được viết bằng thể thơ lục bát; còn bài thơ *Tống biệt hành* (thể hành) của Thâm Tâm được viết bằng thể thơ bảy chữ.

** Phân tích những điểm giống nhau:*

Đề tài trong hai đoạn trích: biệt li.

Cả hai đoạn trích đều sử dụng không gian biệt li để diễn tả nỗi buồn chia li. Cảnh vật trong buổi tiễn đưa là duyên cớ gợi lên nỗi buồn. Ở đoạn trích *Truyện Kiều* thì không gian là *Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san/ Dặm hồng bụi cuốn chinh an*; còn ở đoạn trích *Tống biệt hành* là *Bóng chiều không thắm, không vàng vọt/ Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?*

** Phân tích sự khác nhau giữa hai đoạn trích:*

– Về bối cảnh của buổi tiễn đưa và mối quan hệ giữa người đưa tiễn và người ra đi: trong đoạn trích *Truyện Kiều*, cảnh tiễn biệt diễn ra giữa hai người yêu nhau, tình cảm đang nồng nàn mà bắt buộc phải chia xa nhưng có hẹn ngày tái ngộ. Còn trong đoạn trích *Tống biệt hành*, cảnh tống biệt diễn ra giữa hai người bạn rất hiểu tâm tình và chí hướng của nhau, người đưa tiễn hiểu rõ mình đang giã biệt một người ra đi vì chí lớn mà không hẹn ngày về.

– Về hình tượng "người đưa tiễn": trong *Truyện Kiều*, người đưa tiễn (người về) có tâm trạng đầy lưu luyến, nuối tiếc, cô đơn, lẻ loi (*Người về chiếc bóng năm canh, Vầng trăng ai xẻ làm đôi/ Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường*). Còn trong đoạn trích *Tống biệt hành*, nỗi buồn của người đưa tiễn mang màu sắc bi tráng (*Sao có tiếng sóng ở trong lòng?, Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?*). Dù người đưa tiễn cố nén nỗi buồn, tỏ vẻ thản nhiên nhưng vẫn không che giấu nổi tiếng kêu *Li khách! Li khách* như một sự bộc lộ trực tiếp tình cảm dành cho người ra đi.

– Về ý nghĩa của hình tượng "người đưa tiễn": hình tượng "người đưa tiễn" trong *Truyện Kiều* biểu trưng cho sự xa cách, nỗi nhớ trong tình yêu, mang tính cá nhân. Còn trong đoạn trích *Tống biệt hành*, hình tượng "người đưa tiễn" hiện lên với nỗi buồn giấu kín, bi tráng, vì người đưa tiễn đồng cảm với tâm tình, chí hướng của người ra đi. Do đó, hình tượng "người đưa tiễn" trong trường hợp này biểu trưng cho nỗi buồn bàng bạc tinh thần lãng mạn, mang không khí bí ẩn của thời đại.

– Về phong cách: *Truyện Kiều* tiêu biểu cho phong cách cổ điển. Cụ thể, khung cảnh biệt li và tâm tình của "người đưa tiễn" được miêu tả bằng những hình ảnh ước lệ, tượng trưng (*Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san, Vầng trăng ai xẻ làm đôi,...);* hệ thống ngôn từ tao nhã (*chia bào, dặm hồng, chinh an, chiếc bóng, dặm trường,...*). Đoạn trích tuân thủ chặt chẽ những quy định của thể thơ lục bát; khuôn mẫu, chuẩn mực về cảm xúc của nhân vật. Còn đoạn trích *Tống biệt hành* có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa chất cổ điển và hiện đại: trên nền không gian của buổi tiễn đưa mang đậm chất cổ điển, hình tượng "người đưa tiễn" (và cả người ra đi) hiện lên vừa bi tráng vừa lãng mạn, với nỗi buồn dù đã cố che đi nhưng vẫn không giấu nổi.

** Khẳng định lại đặc điểm thể loại, những giá trị chung và nét độc đáo của mỗi đoạn trích.*

ĐỀ 6

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Thời gian diễn ra lễ hội Tản Viên Sơn Thánh: thường vào trung tuần tháng Giêng (âm lịch), tại các cụm di tích đền Thượng, đền Trung và đền Hạ (xã Minh Quang, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội).

Câu 2. Ý nghĩa của lễ hội Tản Viên Sơn Thánh: thể hiện nét đẹp của truyền thống "uống nước nhớ nguồn"; giáo dục thế hệ trẻ về nguồn cội dân tộc; củng cố, nâng cao tinh thần gắn kết cộng đồng của nhân dân; góp phần phát triển ngành du lịch của địa phương.

Câu 3. Các thông tin trong văn bản được trình bày theo trình tự từ khái quát (giới thiệu chung về lễ hội) đến cụ thể (các phần của lễ hội).

Câu 4. Phân tích tác dụng của yếu tố nghị luận trong đoạn văn đã cho: yếu tố nghị luận thể hiện ở cách đánh giá, bàn luận về vai trò của lễ hội Tản Viên Sơn Thánh; dụng giúp cho thông tin về lễ hội thêm phong phú, sâu sắc.

Câu 5. Câu trả lời cần nêu được những ý chính sau:

– Nêu được thông tin trong văn bản có giá trị nhất với bản thân.

– Trình bày cụ thể giá trị mà thông tin mang lại (mở rộng hiểu biết; phục vụ cho việc học tập, du lịch,...)

– Trình bày *lí* do khiến thông tin ấy có giá trị với bản thân.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: ý nghĩa của văn hoá truyền thống trong đời sống đương đại.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận. Dưới đây là một số gợi ý:

+ Giải thích: *Văn hoá truyền thống* là những giá trị vật chất và tinh thần tốt đẹp của dân tộc, được kết tinh trong quá trình lịch sử hàng nghìn năm, lưu truyền qua nhiều thế hệ.

+ Văn hoá truyền thống giúp chúng ta hiểu rõ nguồn cội đất nước, quê hương, thêm yêu và tự hào về dân tộc.

+ Văn hoá truyền thống là cơ sở, nền tảng để xây dựng con người và nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Trong bối cảnh toàn cầu hoá, hội nhập hiện nay, văn hoá truyền thống giúp giữ gìn được bản sắc dân tộc, không bị hoà tan trong thế giới đa chiều.

+ Cần bảo vệ, phát huy văn hoá truyền thống, hạn chế nguy cơ bị mai một.

+ Kết hợp một cách hài hoà giữa giá trị truyền thống và hiện đại trong quá trình hội nhập, phát triển đất nước.

Câu 2.

Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ.

Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: nội dung và một số nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Mùa hạ*.

– Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết và sắp xếp các ý hợp lí theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận. Sau đây là một số gợi ý:

** Giới thiệu vấn đề nghị luận:*

Giới thiệu bài thơ, tác giả; nhận xét khái quát về những nét đặc sắc của tác phẩm.

** Triển khai vấn đề nghị luận:* lần lượt trình bày các luận điểm về nội dung và một số nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ, có thể theo một số gợi ý sau:

– Phân tích, đánh giá giá trị đặc sắc về nội dung của tác phẩm:

+ Đề tài: bài thơ viết về mùa hạ, một đề tài quen thuộc của thơ ca.

+ Chủ đề: vẻ đẹp của thiên nhiên khi vào hạ cùng những suy tư, chiêm nghiệm của nhà thơ về cuộc sống.

- Vẻ đẹp của thiên nhiên khi vào hạ: không gian bao la, thoáng đãng, đầy màu sắc, âm thanh *(trời xanh biếc, nắng tràn trên khắp ngả; cả vạn vật đều phơi trần dưới nắng; biển xanh thẳm, cánh buồm lộng trắng; tiếng chim reo; vòm trời cao vút; tiếng dế thức suốt đêm dài oi bức; tiếng cuốc dồn thúc giục nắng đang trưa;…)*; sức sống căng tràn, dạt dào của tạo vật (*đất thành cây, mật trào lên vị quả;…)*; tiếng vọng của tuổi thơ qua các hình ảnh ăn sâu vào miền kí ức (*cánh diều giấy, tiếng dế, tiếng cuốc,…*).

• Những suy tư, chiêm nghiệm của nhà thơ về cuộc sống: sự phôi thai diệu kì của tạo hoá (*đất thành cây, mật trào lên vị quả*); bằng niềm tin, ý chí, con người có thể tạo ra những điều lớn lao, mới mẻ (*bước chân người bỗng mở những đường đi*); sự thanh lọc và kết tinh giá trị từ những vấp ngã, đắng cay (*từ những miền cay đắng hoá thành thơ*); phải vượt qua muôn trùng thử thách, con người mới có thể thực hiện được ước mơ, hoài bão của mình (*gió bão hoà, mưa thành sông thành bể*); tuổi trẻ dù qua đi nhưng những khao khát, hoài bão sẽ còn mãi với con người (*mà mặt đất màu xanh là vẫn biển, quả ngọt ngào thắm thiết vẫn màu hoa*).

– Phân tích, đánh giá giá trị đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm:

+ Thể thơ: bài thơ được viết theo thể thơ tám chữ.

+ Giọng điệu: bài thơ có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa giọng điệu mềm mại, nhẹ nhàng với giọng sôi nổi, thiết tha; triết lí, suy tư.

+ Từ ngữ, hình ảnh thơ: bài thơ sử dụng nhiều từ ngữ, hình ảnh mộc mạc, gần gũi, bình dị (*tiếng chim, cây, quả, tiếng ve, cánh diều,...*). Đặc biệt, trong bài thơ, mùa hạ và tuổi trẻ là hai hình ảnh song hành, đối ứng, soi chiếu vào nhau để từ đó, nhà thơ Xuân Quỳnh khái quát lên những triết lí nhân sinh mang đậm cá tính sáng tạo độc đáo của người nghệ sĩ.

+ Biện pháp tu từ đặc sắc: phép liệt kê, điệp từ, điệp cấu trúc,... thể hiện được vẻ đẹp, sức sống của thiên nhiên, đất trời khi vào hạ, đồng thời cũng làm nổi rõ những cung bậc tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình.

– Trình bày suy nghĩ, cảm nhận của bản thân về tác phẩm.

** Khẳng định lại một cách khái quát giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm; nêu ý nghĩa của tác phẩm đối với bản thân và người đọc.*

ĐỀ 7

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Thông tin chính của văn bản là thực trạng, hậu quả và một số giải pháp khắc phục hiện tượng nước biển đang ngày càng dâng cao, thiếu nước ngọt và nguồn nước bị ô nhiễm trên thế giới.

Câu 2.

– Những hậu quả của tình trạng nước biển ngày càng dâng cao:

+ Đất bị nhiễm mặn, năng suất nông nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

+ Môi trường sống của các loài động thực vật bị thu hẹp.

+ Gây ra lũ lụt, làm hư hại cơ sở hạ tầng, nhà ở, đe doạ đến tính mạng và sinh kế của người dân ven biển.

– Những hậu quả của tình trạng thiếu nước ngọt:

+ Làm mất an ninh lương thực.

+ Gây ra dịch bệnh, thậm chí là xung đột giữa các quốc gia.

– Những hậu quả của tình trạng nguồn nước bị ô nhiễm:

+ Gây ra các bệnh viêm gan, tiêu chảy và các bệnh nhiễm trùng.

+ Nguyên nhân dẫn đến bệnh ung thư.

Câu 3. Trong văn bản, tác giả sử dụng nhiều con số thống kê (như số lượng người đối diện tình trạng khan hiếm nước ngọt, số ca tử vong do nguồn nước bị ô nhiễm,...). Những con số thống kê này không chỉ có tác dụng tăng độ xác thực của thông tin mà còn có ý nghĩa cảnh báo những nguy cơ, hậu quả của sự thiếu nước ngọt và ô nhiễm nguồn nước.

Câu 4.

– Bố cục của văn bản:

+ Thực trạng nước biển dâng cao, thiếu nước ngọt và nguồn nước bị ô nhiễm trên thế giới.

+ Hậu quả.

+ Một số giải pháp.

– Bố cục đó mang tính hệ thống, logic, trình bày thực trạng của vấn đề, sau đó, đi vào phân tích những hậu quả và cuối cùng, đề xuất các giải pháp để giải quyết. Các phần của văn bản đều tập trung làm rõ thông tin chính. Cách triển khai như vậy tạo nên tính mạch lạc cho văn bản, giúp người đọc nhận diện các phương diện, khía cạnh khác nhau của vấn đề, từ đó, có cái nhìn đa chiều, tổng thể, toàn diện về vấn đề.

Câu 5. Trong văn bản, các thông tin, số liệu nêu ra đều được dẫn lại từ các tổ chức lớn, có uy tín trên thế giới (*Liên hợp quốc, Cơ quan Hàng không và Vũ trụ Hoa Kì, Tổ chức Khí tượng thế giới, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc,…*) trong thời gian gần nhất. Do vậy, mức độ tin cậy rất cao. Các thông tin, số liệu đó hoàn toàn có thể kiểm chứng, xác thực lại.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn nghị luận. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn văn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: tính cấp thiết phải bảo vệ môi trường tự nhiên.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, dưới đây là một số gợi ý:

+ Giải thích khái niệm: *môi trường tự nhiên* là môi trường bao gồm các yếu tố và thành phần tự nhiên tồn tại trên Trái Đất như: đất, nước, không khí,… và các loài sinh vật có trong tự nhiên.

+ Phải bảo vệ môi trường tự nhiên một cách cấp thiết vì những lí do sau:

- Môi trường tự nhiên cũng chính là môi trường sinh tồn của con người.
- Môi trường tự nhiên là nguồn cung cấp tài nguyên cho con người.
- Môi trường tự nhiên hiện tại đang bị đe doạ nghiêm trọng bởi bàn tay con người, do vậy, cần phải bảo vệ để cứu lấy sự sống trên Trái Đất.
- Bảo vệ môi trường tự nhiên là nhiệm vụ cấp bách mang tính toàn cầu, đòi hỏi các quốc gia phải đoàn kết, chung tay thực hiện,...

+ Đề xuất một số giải pháp bảo vệ môi trường tự nhiên:

- Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên, trồng thêm nhiều cây xanh.
- Xử lí chất thải, rác thải đúng cách.
- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên.
- Giảm lượng rác thải ra môi trường tự nhiên,...

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

** Giới thiệu ngắn gọn về hai đoạn trích: Ngôi nhà của mẹ, Thư gửi mẹ* là những tác phẩm hay viết về người mẹ trong chiến tranh của nhà thơ Hữu Thỉnh và Nguyễn Quang Thiều.

** Phân tích những điểm giống nhau:*

– Cùng viết theo thể thơ tự do.

– Cùng lấy hình tượng người mẹ làm nguồn cảm hứng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc.

– Chủ thể trữ tình đều là những người lính, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Hai nhà thơ đều dùng đại từ "con" để bộc lộ tình cảm, cảm xúc, thể hiện sự trân trọng, yêu thương đối với mẹ.

– Nội dung của hai đoạn trích đều nói về tình yêu thương và lòng biết ơn vô hạn đối với người mẹ Việt Nam.

– Hình tượng người mẹ trong hai đoạn trích mang những phẩm chất truyền thống tốt đẹp của người mẹ Việt Nam: giàu đức hi sinh, hết lòng yêu thương con,...

– Cả hai đoạn trích đều sử dụng từ ngữ dung dị, mộc mạc; những hình ảnh thân thuộc, gần gũi của làng quê Việt Nam, mang phong vị của ca dao truyền thống.

– Cả hai đoạn trích đều sử dụng giọng điệu tâm tình, bộc bạch làm chủ đạo, kết hợp với chất giọng triết lí.

** Phân tích sự khác nhau giữa hai đoạn trích:*

– Về hình thức thơ: đoạn trích *Ngôi nhà của mẹ* có hình thức trình bày mới mẻ, toàn bộ đoạn trích không dùng dấu câu, các dòng thơ chỉ ngắt dòng mà không viết hoa chữ cái đầu tiên. Đoạn trích *Thư gửi mẹ* có hình thức của một bức thư, với cách mở đầu trang trọng (*Thưa mẹ!*).

– Về nội dung, cảm hứng: đoạn trích *Thư gửi mẹ* xoáy sâu vào những mất mát, đau thương mà dân tộc Việt Nam phải gánh chịu do chiến tranh. Không gian bao quanh người mẹ là không gian cô đơn, trống vắng đầy ám ảnh. Nếu người lính trong *Ngôi nhà của mẹ* được đoàn tụ với người mẹ thân yêu sau những tháng ngày chiến đấu thì người lính trong đoạn trích *Thư gửi mẹ* không có được may mắn đó. Anh đã hi sinh, ngủ lại dưới cánh rừng lá bạc, chỉ có thể tìm về gặp mẹ bằng linh hồn nương theo ngọn gió, qua lá thư nhờ các đồng đội trao cho mẹ. Tình cảm của người con dành cho mẹ không chỉ là sự yêu thương, biết ơn mà còn là sự hối lỗi, cảm tạ và an ủi mẹ. Tứ thơ độc đáo, dựa trên văn hoá tâm linh.

Người lính mãi mãi còn ở tuổi mười tám như ngày từ biệt mẹ lên đường. Sự hi sinh, mất mát đó mang tính chất hào hùng, bi tráng nhưng không bi luỵ. Cảm hứng thơ vì vậy cũng mang đậm chất sử thi.

– Về phong cách: trong hai đoạn trích trên, mỗi nhà thơ đều thể hiện phong cách thơ mang nét riêng của mình. Sự khác biệt thể hiện qua cách thức triết lí của mỗi nhà thơ. Với *Ngôi nhà của mẹ*, thông điệp nhân sinh đều gắn liền với hình tượng người mẹ (*nhưng với một người lính như con/ muốn gặp mẹ phải vượt lên phía trước; ngôi nhà mẹ là chiếc ga bé nhỏ/ chúng con đến và đi trong suốt cuộc đời mình*). Với *Thư gửi mẹ*, bên cạnh hình tượng người mẹ, chất triết lí còn được khái quát từ những đau thương, mất mát do chiến tranh gây ra (*Cỏ đã lên mầm trên những hố bom/ Ôi Tổ quốc lại một lần đứng dậy/ Gió thổi suốt bốn nghìn năm và mẹ/ Nước mắt đầy trên những vết nhăn; Ôi lá thư chỉ một câu gọi mẹ/ Là lá thư dài nhất ở trên đời*). Phép điệp cấu trúc (*Con đã về…*) lặp lại nhiều lần, trở thành một điệp khúc khắc khoải, đầy sức ám ảnh, thể hiện tình cảm chân thành, sâu sắc của người con đã mất dành cho mẹ.

** Lí giải:*

Sự tương đồng giữa hai đoạn trích bắt nguồn từ sự tiếp nối dòng chảy của thơ ca kháng chiến chống Mỹ (đề tài chiến tranh, người mẹ, người lính). Sự khác biệt xuất phát từ cá tính sáng tạo, cảm hứng cũng như khoảng cách thế hệ của mỗi nhà thơ.

** Khẳng định lại đặc điểm thể loại; những giá trị chung và nét độc đáo của mỗi đoạn trích.*

ĐỀ 8

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Thông tin chính của văn bản là: địa chỉ, quy mô và lịch sử hình thành; các loại hoa kiểng và biểu tượng của làng hoa; giữ gìn bản sắc truyền thống và từng bước hội nhập xu thế của thời đại; giá trị kinh tế, du lịch; thương hiệu và triển vọng phát triển bền vững.

Câu 2. Bản sắc truyền thống của làng hoa Sa Đéc: trồng hoa trong chậu, đặt trên giàn cao (khoảng 65 – 75cm); trồng các loại hoa truyền thống (cúc, vạn thọ) để tưởng nhớ, tri ân các thế hệ đi trước đã có công khai mở, phát triển làng nghề.

Câu 3. Trong văn bản, các thông tin được sắp xếp theo trật tự sau:

– Địa chỉ, quy mô và lịch sử hình thành.

– Các loại hoa kiểng và biểu tượng của làng hoa.

– Giữ gìn bản sắc truyền thống và từng bước hội nhập xu thế của thời đại.

– Giá trị kinh tế, du lịch.

– Thương hiệu và triển vọng phát triển bền vững.

Cách sắp xếp thông tin như trên tạo nên sự mạch lạc cho văn bản, cả năm phần của văn bản được sắp xếp theo trình tự logic, đều tập trung làm rõ thông tin chính.

Câu 4. Mục đích chính của người viết trong việc cung cấp thông tin về làng hoa Sa Đéc là nhằm quảng bá những giá trị kinh tế, văn hoá và du lịch cho vùng đất này.

Câu 5. Học sinh lựa chọn phương tiện phi ngôn ngữ theo quan điểm cá nhân, tuy nhiên, phương tiện lựa chọn phải phù hợp với nội dung các phần của văn bản và giải thích lí do vì sao lựa chọn như vậy. Chẳng hạn, với năm phần của văn bản, có thể lựa chọn các hình ảnh minh hoạ như sau: người dân trồng, chăm bón hoa trên giàn cao; hoa hồng nhung – biểu tượng của làng hoa; cảnh du khách tấp nập đến tham quan, thưởng lãm làng hoa trong các dịp lễ Tết; Festival hoa kiểng Sa Đéc năm 2024;…

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn nghị luận. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn văn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: giá trị của cái đẹp trong cuộc sống.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, dưới đây là một số gợi ý:

+ Cái đẹp góp phần làm cho cuộc sống thêm ý nghĩa, đáng sống hơn.

+ Cái đẹp cùng với chân – thiện là những giá trị nhân bản mà con người luôn hướng đến để xây dựng xã hội tốt đẹp.

+ Cái đẹp là tiền đề, cơ sở tạo nên những rung động thẩm mĩ, giúp con người có cảm hứng sáng tạo, hướng đến các giá trị nhân văn.

+ Cái đẹp có khả năng thanh lọc tâm hồn, giúp chúng ta vượt lên trên những điều tầm thường trong cuộc sống.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

** Giới thiệu ngắn gọn về hai văn bản: Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), *Sáng nay mùa thu* (Hồ Dzếnh) là những tác phẩm hay viết về mùa thu Hà Nội.

** Phân tích những điểm giống nhau:*

– Đề tài: đều viết về mùa thu Hà Nội.

– Tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình: đều dành cho mùa thu Hà Nội tình cảm, ấn tượng, kỉ niệm khó phai.

– Từ ngữ, hình ảnh thơ: ngôn ngữ thơ giản dị, mộc mạc, giàu tính biểu cảm. Hai tác giả có sự chọn lọc các hình ảnh mang tính đặc trưng của mùa thu Hà Nội (*hương cốm mới, phố dài xao xác hơi may, thềm nắng, hồ Thu, tóc liễu, Tháp Rùa,…*) thổi vào nó tâm trạng, tình cảm, qua đó, giúp cho mùa thu nơi đây trở nên thấm đẫm tình người.

** Phân tích sự khác nhau giữa hai đoạn trích:*

– Thể thơ: đoạn trích *Đất nước* được viết theo thể thơ tự do, bài thơ *Sáng nay mùa thu* viết theo thể thơ lục bát.

– Về nội dung, cảm hứng:

Về mặt cảm hứng, bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi viết về quá trình đất nước Việt Nam *rũ bùn đứng dậy sáng loà* (sau giai đoạn chín năm kháng chiến chống Pháp (1946 – 1954)), cảm hứng về đất nước bắt nguồn từ cảm hứng về mùa thu Hà Nội, qua cái nhìn mang tính hoài niệm của chủ thể trữ tình. Cảm hứng đó gắn với bối cảnh đất nước

đang tập trung toàn lực đấu tranh chống ngoại xâm, do đó, cũng mang dấu ấn của thời đại. Tình cảm, cảm xúc nổi bật của chủ thể trữ tình là tình cảm dành cho quê hương, đất nước: mạnh mẽ, dứt khoát ra đi vì nghĩa lớn. Cảm hứng trong bài thơ *Sáng nay mùa thu* của Hồ Dzếnh là cảm hứng về tình yêu đôi lứa. Tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình là sự khát khao đồng điệu, hoà hợp trong tình yêu.

Về khía cạnh nội dung, đoạn trích *Đất nước* lấy mùa thu Hà Nội làm nền để làm nổi bật hình tượng người ra đi đấu tranh vì lí tưởng dân tộc. Không gian mùa thu đẹp, thơ mộng nhưng nhuốm buồn. Trong bài thơ *Sáng nay mùa thu*, bên cạnh cảnh thu lãng mạn, nên thơ của Thủ đô trong thời khắc giao mùa, người đọc còn bắt gặp những hình ảnh thân thuộc của làng quê (*bãi dâu, con sông*), là sự nhắc nhớ về nguồn gốc quê hương mà "anh" muốn nhắn gửi đến "em". Không gian mùa thu Hà Nội và hình ảnh quê hương trong kí ức trở thành duyên cớ để chủ thể trữ tình bộc bạch nỗi lòng với người yêu.

– Về phong cách: đoạn trích *Đất nước* tiêu biểu cho phong cách thơ của Nguyễn Đình Thi: thể thơ tự do, không quá chú trọng, gò bó về vần. Bài thơ *Sáng nay mùa thu* tiêu biểu cho phong cách thơ của Hồ Dzếnh: sử dụng chất liệu truyền thống (thể thơ lục bát, hình ảnh thơ quen thuộc trong kho tàng ca dao dân tộc).

* *Lí giải:* sự tương đồng của hai văn bản bắt nguồn từ nguồn mạch văn hoá của thơ ca truyền thống (đề tài mùa thu), sự cảm nhận nét đẹp đặc trưng của vùng đất nghìn năm văn hiến. Sự khác biệt nảy sinh từ cảm hứng nghệ thuật, phong cách sáng tác và thời điểm sáng tác của hai văn bản.

* *Khẳng định lại đặc điểm thể loại; những giá trị chung và nét độc đáo của mỗi văn bản.*

ĐỀ 9

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Thông tin chính của văn bản: thực trạng, hậu quả của thực phẩm bẩn và một số giải pháp nhằm ngăn chặn tình trạng này ở nước ta hiện nay.

Câu 2. Những hậu quả của thực phẩm bẩn được đề cập trong văn bản: thực phẩm bẩn có thể gây ra 200 bệnh khác nhau, đặc biệt là bệnh ung thư (dạ dày, thực quản, đại trực tràng, gan, tuỷ, vòm họng,...).

Câu 3. Sự cảnh báo về những hậu quả của thực phẩm bẩn trong văn bản nhằm mục đích thông tin rộng rãi đến người dân cũng như các cơ quan chức năng về mức độ nghiêm trọng của vấn đề, qua đó, kêu gọi sự hành động nhằm từng bước khắc phục thực trạng.

Câu 4.

Việc dẫn ra những con số thống kê trong đoạn văn có tác dụng: tăng độ tin cậy của thông tin trong văn bản, đồng thời tăng tính chất báo động về hậu quả của thực phẩm bẩn.

Câu 5. Câu trả lời cần nêu được những ý chính sau:

– Thể hiện sự đồng tình/ không đồng tình/ đồng tình một phần với ý kiến.

– Trình bày lí do nêu quan điểm như vậy.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn nghị luận. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn văn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: tác hại của thực phẩm bẩn.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, dưới đây là một số gợi ý:

+ Thực phẩm bẩn có thể gây ra 200 bệnh khác nhau, đặc biệt là bệnh ung thư (dạ dày, thực quản, đại trực tràng, gan, tuỷ, vòm họng,...).

+ 35% tỉ lệ người mắc ung thư ở Việt Nam có liên quan đến thực phẩm bẩn.

+ Thực phẩm bẩn gây ra những cái chết mòn, là gánh nặng của xã hội.

+ Thực phẩm bẩn làm ảnh hưởng đến an sinh xã hội và sự phát triển kinh tế của đất nước.

Câu 2.

Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ.

Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: nội dung và một số nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Ngoại ơi*.

– Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết và sắp xếp các ý hợp lí theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận. Sau đây là một số gợi ý:

** Giới thiệu vấn đề nghị luận:*

Giới thiệu bài thơ, tác giả; nhận xét khái quát về những nét đặc sắc của tác phẩm.

** Triển khai vấn đề nghị luận:* lần lượt trình bày các luận điểm về nội dung và một số nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ, có thể theo một số gợi ý sau:

– Phân tích, đánh giá giá trị đặc sắc về nội dung của tác phẩm:

+ Đề tài: bài thơ viết về tình cảm bà – cháu.

+ Chủ đề: bài thơ thể hiện tình cảm bà cháu chân thành, sâu sắc và nỗi niềm xót thương vô hạn của người cháu trước sự ra đi của bà.

- Hình ảnh người bà trong kí ức thời thơ ấu: giàu lòng thương yêu con cháu (thăm cháu kèm theo gói quà giấu trong chiếc khăn vuông, làm thòng lọng cho cháu bắt chuồn chuồn, dành cho cháu những món quà quê đơn sơ mà chan chứa ân tình (quả ổi, bọc cau)); vất vả, tảo tần trong cuộc sống mưu sinh (trồng cau, trồng trầu mang ra chợ bán) nhưng sống vô cùng nhân hậu, thấu hiểu lẽ ứng xử ở đời (*Suốt đêm ấy ngoại nằm không ngủ được/ Thương người mua đã trả tiền thừa*).

- Tình cảm của người cháu dành cho bà: yêu thương, trân trọng, biết ơn sâu sắc với những hi sinh, vất vả của bà (*Con đứng khóc trước sân nhà/ Thương đời ngoại*). Tình cảm đó hiện diện trong suốt thời thơ ấu và được chủ thể trữ tình nâng lên thành triết lí trước sự ra đi của bà: cả đời bà đã thầm lặng hi sinh cho con cháu, cho đất nước; đời bà mộc mạc như thân cau mọc thẳng, mang lại hạnh phúc cho đời, còn phần khổ đau, bà để nó ngấm thật sâu và cam chịu riêng mình (*Suốt đời ngoại ở với làng/ Nhưng máu xương người gửi nhiều miền đất nước/ Bao cháu con đi đánh giặc không về/ Đời ngoại như đời cau mọc thẳng/ Chỉ sinh ra trái phúc cho người*).

– Phân tích, đánh giá giá trị đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm:

+ Thể thơ: bài thơ được viết theo thể thơ tự do.

+ Giọng điệu: bài thơ có giọng điệu tâm tình, thiết tha, sâu lắng.

+ Nhịp thơ: chậm rãi, phù hợp để chuyển tải tình cảm, cảm xúc xót xa, đau đớn của chủ thể trữ tình trước sự ra đi của người bà.

+ Từ ngữ, hình ảnh thơ: bài thơ sử dụng nhiều từ ngữ, hình ảnh mộc mạc, bình dị của làng quê Việt Nam (*con đò, bộc cửa, hoa cau, giàn trầu, gác bếp,…).*

+ Biện pháp tu từ: so sánh (*Mưa chiều nay như hoa cau rơi; Đời ngoại như đời cau mọc thẳng/ Chỉ sinh ra trái phúc cho người*); điệp cấu trúc (*Con về…; Chiều nay con về…*); phép liệt kê (những kỉ niệm ngày ấu thơ với người bà); phép đối lập (sự ngọt ngào, thắm thiết của kỉ niệm thuở ấu thơ với nỗi đau quặn lòng của hiện tại);…

– Trình bày suy nghĩ, cảm nhận của bản thân về tác phẩm.

** Khẳng định lại một cách khái quát giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm; nêu ý nghĩa của tác phẩm đối với bản thân và người đọc.*

ĐỀ 10

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Vấn đề bàn luận của văn bản: cách tích luỹ vốn sống của nhà văn trong quá trình sáng tạo nghệ thuật.

Câu 2. Những câu văn nêu luận điểm chính trong văn bản:

– Đoạn (1): *Nhiều nhà tiểu thuyết đã làm một nghề khác trước khi viết văn.*

– Đoạn (2): *Cái vốn sống của nhà văn phải được bồi đắp thêm bằng một cái vốn học.*

Câu 3. Tác dụng của việc sử dụng kiểu câu khẳng định trong đoạn văn đã cho là:

– Khẳng định rõ ràng, mạnh mẽ quan niệm của tác giả về kiểu *người "sống nhiều"* và cách *sống nhiều.*

– Giúp người đọc hiểu rõ hơn quan điểm của tác giả vì những câu khẳng định ấy đã cung cấp nhiều thông tin cụ thể (*lao động nhiều, tìm tòi, vật lộn, sáng tạo nhiều trong lao động của mình; sống có nhận xét, suy nghĩ, học hỏi, sống có ý thức và có trách nhiệm với mỗi người, mỗi việc chung quanh; sống với nhiều tình cảm mạnh mẽ, sâu sắc, làm cho tâm hồn mình luôn nồng cháy, xúc động, và trí óc mình luôn luôn suy xét tìm tòi*) để diễn giải cho các khái niệm có liên quan. Từ đó, tạo sự tin cậy, thuyết phục, đầy đủ cho các lí lẽ mà tác giả đã đưa ra để làm rõ các khái niệm ấy.

Câu 4. Trong đoạn (1) tác giả sử dụng bằng chứng là tên tuổi những nhà văn, nhà thơ nổi tiếng (Gorki, Chekhov, Nguyễn Công Trứ, Nam Cao, Tô Hoài,...). Những nhà văn, nhà thơ này đều có chung một điểm: trước khi viết văn họ đã làm một nghề khác, thậm chí nhiều nghề. Việc nhắc đến những nhà văn, nhà thơ nổi tiếng này có tác dụng minh hoạ cho câu chủ đề, làm tăng tính thuyết phục của văn bản.

Câu 5. Câu trả lời cần nêu được những nội dung chính sau:

– Nêu được quan điểm của bản thân (ví dụ: khẳng định đó là một trong những chỉ dẫn về cách để tìm hiểu giá trị của tác phẩm văn chương).

– Lí giải được lí do nêu quan điểm (ví dụ, muốn hiểu tác phẩm văn chương của một tác giả, cần hiểu về cuộc đời tác giả, bối cảnh thời đại khi tác giả sống,...).

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số định hướng, gợi ý cho việc viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: cách ứng xử cần có của cá nhân với tư duy số đông.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, có thể theo một số gợi ý sau:

+ Giải thích: *tư duy số đông* là cách suy nghĩ, nhìn nhận, đánh giá của đa số, đại bộ phận người trong xã hội hay một tập thể nào đó về một vấn đề, hiện tượng cụ thể. Vì đó là cách nhìn, cách nghĩ giống nhau ở nhiều người nên nó có thể mang tính quen thuộc, lặp lại.

+ Bàn luận về cách ứng xử cần có của mỗi người với tư duy số đông:

- Tư duy số đông có thể tạo nên sự mòn vẹt, quen thuộc trong cách nhìn, cách nghĩ đối với một sự việc, hiện tượng, do vậy có thể trở thành rào cản đối với những vấn đề đòi hỏi sự sáng tạo, mới mẻ, cách giải quyết mang tính bứt phá; hơn nữa khi "ẩn mình" trong tư duy số đông, cá nhân thường có cảm giác an toàn, vì thế họ sẽ không dám thoát ra khỏi đám đông để tự chịu trách nhiệm với quyết định khác biệt của chính mình. Tư duy theo số đông không hẳn lúc nào cũng đúng. Vì vậy, mỗi cá nhân cần bình tĩnh nhìn nhận, phân tích, đánh giá vấn đề, tránh bị dẫn dắt, định hướng bởi đám đông và xác định rõ chính kiến của bản thân.
- Tuy nhiên trước cách nghĩ của đám đông, bản thân cũng cần biết lắng nghe, xem xét, phân tích lại vấn đề/ hiện tượng để tìm cho mình cách xử lí tình huống, giải quyết vấn đề phù hợp, sáng suốt nhất.

+ Bài học nhận thức và hành động: cần tỉnh táo, sáng suốt nhìn nhận, đánh giá cách nhìn, cách nghĩ của đám đông; không vội tin vào tính đúng đắn của số đông, cần mạnh dạn thể hiện quan điểm, cách làm riêng sau khi đã phân tích, suy xét thấu đáo, kĩ lưỡng;...

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân khác nhau về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý về sự thể hiện đặc điểm của thể loại phóng sự trong văn bản *Hạt gạo xôi mới*:

– Văn bản phản ánh một sự việc có thật ở làng quê Việt Nam trước kia, tập tục *cúng xôi mới* (*sửa xôi mới*) để cúng đền ơn vị tiên sư của nghề làm ruộng là ông Thần Nông. Sự kiện ông Quyết ở làng Th. sắp sửa chuẩn bị nồi xôi gạo nếp mới để mang ra đình lễ thánh đã được tác giả trần thuật, miêu tả chi tiết, tỉ mỉ. Tác giả tập trung phản ánh việc anh em, họ hàng cùng tụ hội đông đủ giúp ông Quyết từ việc thu hoạch lúa nếp, nhặt lúa nghển, tuốt lúa, đập lúa, phơi lúa đến xay, giã, thổi xôi; bên cạnh đó, tác giả còn nhắc đến việc gia đình ông gồng gánh thúng mủng đi chợ chuẩn bị mỗi bữa bảy, tám mâm cơm để *cung đốn bà con* cho xứng với tình cảm, công sức của họ.

– Thái độ của người viết đối với sự việc được đề cập: khẳng định tập tục *cúng xôi mới* để đền ơn Thần Nông, cầu cho mưa thuận gió hoà là một nét phong tục đẹp gắn với tập quán trồng lúa nước của làng quê Việt Nam, thể hiện đạo lí uống nước nhớ nguồn của người Việt; tuy nhiên, cách chuẩn bị, sửa soạn mâm xôi nếp mới ấy lại quá kì công, gây nên biết bao tốn kém cả về sức người, sức của, trở thành gánh nặng cho người được giao việc. Vì vậy, qua cách trần thuật, tác giả cũng đã thể hiện thái độ mỉa mai, phê phán đối với cách người làng ganh đua hơn kém với nhau qua từng mâm xôi cúng.

– Tính chất xác thực của sự việc được thể hiện qua việc: tác giả phóng sự sử dụng ngôi thứ nhất để trần thuật sự việc, miêu tả cảnh vật, con người; nhân vật "tôi" được đặt trong mối quan hệ là hàng xóm của ông Quyết (*Cái chỗ tôi trọ chỉ cách nhà ông một bức rào thưa. Quang cảnh linh đình của nhà ông vẫn tự do hiện vào mắt tôi*). Vì vậy, những thứ "tôi" kể là do nhân vật "tôi" trực tiếp chứng kiến và ghi chép lại. Ngoài ra, để tăng tính xác thực cho sự việc, nhân vật "tôi" còn tiến hành trò chuyện, phỏng vấn mấy anh họ hàng nhà ông Quyết khi họ *sang giã gạo nhờ ở nhà tôi trọ* và *lên chỗ tôi ở để hút thuốc lào* lúc dừng tay, nghỉ ngơi.

– Sử dụng chọn lọc các phương thức biểu đạt để tăng giá trị nghệ thuật cho tác phẩm như:

+ Trần thuật việc gia đình ông Quyết và họ mạc vất vả từ khâu cắt lúa, nhặt lúa, tuốt lúa, đập lúa, phơi lúa đến xay, giã gạo và thổi xôi. Các sự việc ấy chủ yếu được sắp xếp theo mạch tuyến tính, kể thứ tự công việc theo từng ngày trong ròng rã tám ngày để người đọc hình dung tỉ mỉ công sức mà gia đình ông Quyết đã bỏ ra trong việc chuẩn bị cho mâm xôi cúng.

+ Miêu tả cách thức thực hiện (*trước khi đập lúa, họ mạc mỗi người lấy vài lượm lúa đem ra ngồi khắp trong sân, vừa bới những dé lúa nghển, vừa kể chuyện cổ tích cho vui đỉnh đám; mấy nhà gần đó luôn luôn có tiếng xì xọp; giã đến khi nào hạt gạo bóng*

nhoáng, cám ở trong gạo trắng như vôi mới thôi;...) cùng với việc thuyết minh tỉ mỉ một số công đoạn của việc sửa soạn mâm xôi cúng (thể hiện qua lời giải thích của họ mạc về lí do mà gia đình ông Quyết đã tiêu tốn nhiều tiền bạc, sức lực cho mâm xôi cúng).

+ Nghị luận vừa thể hiện thái độ, đánh giá của người viết với những sự việc được phản ánh vừa để tăng sức hấp dẫn cho văn bản, tạo sự đối thoại giữa tác giả với người đọc về sự việc được đề cập đến trong phóng sự (*lúa cắt hết rồi, còn có việc gì để người ta làm?; bởi vì, nếu ai cũng đập, việc sẽ chóng xong, họ mạc còn giúp vào đâu?;...*).

Như vậy, tất cả các phương thức biểu đạt đã được lựa chọn sử dụng kết hợp khéo léo để vừa tăng tính xác thực cho sự việc được kể, tạo sự hấp dẫn, sinh động cho câu chuyện, vừa gián tiếp bộc lộ thái độ, đánh giá của tác giả đối với sự việc. Dù không trực tiếp nhận xét, đánh giá đối với một sự việc có ý nghĩa long trọng ở làng quê Việt Nam trước kia, tuy nhiên qua lời trao đổi với người họ hàng của ông Quyết, tác giả cũng đã đặt ra một vấn đề đáng để người đọc phải suy nghĩ về một tập tục của làng quê xưa: *"Bác cháu lo xong việc này cũng không còn gì. Hôm qua đã phải bán một cái chum đựng nước lấy tiền mua rượu." Thì ra hạt gạo xôi mới có khi là cả gia tài của người ta.*

ĐỀ 11

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Học sinh có thể liệt kê hai trong số những chi tiết miêu tả cảm nhận của tác giả khi đi qua các khúc quanh trên những cung đường miền núi: *đi lên vùng cao, chưa tới hai trăm cây số, bạn sẽ đếm không thể hết được có bao nhiêu khúc quanh; sương mù dày đặc như thể thò tay ra ngoài cửa xe là có thể vớt được một miếng; những khúc quanh vẫn hiện ra liên tục, những điểm đứt đoạn của con đường ám ảnh tầm nhìn vốn đã rất hạn chế; nhưng không thể không đi tiếp, vì quay về thì cũng không hơn gì; đoạn đường mà mình đã để lại sau lưng, so với đoạn đường chưa đi trước mặt không biết phía nào dài hơn;...*

Câu 2. Học sinh có thể chỉ ra một trong số những biểu hiện của yếu tố nghị luận sau: *những khúc quanh xuất hiện trong suốt cuộc đời khiến người ta vì thế ít bối rối với mọi điều bất thình lình; chỉ cần từ tốn mà đi thôi, dù phía trước là gì, dù sau cái đoạn đường không nhìn thấy kia là gì, thì cũng sẽ cứ thong thả mà đợi nó xuất hiện; cuộc đời có những lúc như thế. Chỉ có một cách duy nhất là tiến về phía trước, không có lựa chọn;...*

Câu 3. Đặc điểm của khung cảnh thiên nhiên và con người miền núi được tác giả khắc hoạ trong văn bản:

– Đặc điểm khung cảnh thiên nhiên: khung cảnh hoang sơ, hùng vĩ, quanh co, khúc khuỷu và đầy hiểm nguy, thử thách do điều kiện khí hậu khắc nghiệt, sương mù dày đặc. Tuy nhiên, đó còn là một không gian *rực rỡ, xanh miên man* với vẻ đẹp nguyên sơ của rừng *tán lá dày như cả thiên nhiên kỉ trôi qua chưa ai chạm tới.*

– Đặc điểm con người: chấp nhận và thích nghi với những khó khăn, bất định trong cuộc sống (*quen với việc không nhìn thấy phần tiếp theo của con đường*); cẩn trọng, chu đáo và rất có ý thức, trách nhiệm với cộng đồng (*phản xạ thường thấy nhất của người miền núi vì thế là luôn đi đúng phần đường của mình; khi lái xe, thậm chí anh không cần phải dùng còi*); bình thản, lạc quan, sẵn sàng đón nhận tất cả những gì xảy ra trong cuộc sống (*chỉ cần từ tốn mà đi thôi, dù phía trước là gì, dù sau cái đoạn đường không nhìn thấy kia là gì, thì cũng sẽ cứ thong thả mà đợi nó xuất hiện*);...

Câu 4. So sánh cảm nhận của tác giả trước và sau khi vượt qua một khúc quanh trên cung đường ấy:

– Cảm nhận của tác giả trước khi vượt qua một khúc quanh: cảm nhận rõ sự nguy hiểm (*sương mù dày đặc, đường ướt, dốc, vô lăng đánh hết sang trái lại sang phải, liên tục*),

đi trong mơ hồ và bất định (phải *phán đoán* tình hình để lựa đường mà đi, *tưởng như mình đang ở lưng chừng trời không biết khi nào mới xuống được*), tuy sợ hãi (*những điểm đứt đoạn của con đường ám ảnh tầm nhìn vốn đã rất hạn chế*) nhưng vẫn bình thản dấn bước (*không thể không đi tiếp, vì quay về thì cũng không hơn gì*),...

– Cảm nhận của tác giả sau khi vượt qua một khúc quanh: bất ngờ, choáng ngợp, sung sướng (phát hiện ra *như một phép màu, một khoảng không gian rực rỡ hiện ra thình lình, ngay trước mắt*); hạnh phúc và bình yên (tìm về được với rừng và "nhà tôi", nơi trú ngụ quen thuộc của "hồn tôi").

Cảm nhận của tác giả trước và sau khi vượt qua một khúc quanh trên cung đường ấy có sự khác nhau rõ rệt.

Câu 5. Từ hành trình vượt qua những khúc quanh của tác giả trên cung đường miền núi trong văn bản, học sinh có thể trình bày những suy nghĩ về cách con người đối mặt với những khó khăn, bất định trong cuộc sống và cần có sự lí giải hợp lí, thuyết phục. *Gợi ý:* đối với những khó khăn, bất định trong cuộc sống, chúng ta cần bình thản, chấp nhận thử thách vì đó là cơ hội để mỗi người trưởng thành; kiên trì, chủ động, thận trọng để tìm cách tiến về phía trước; giữ vững niềm tin vào những điều tốt đẹp ở đích đến và tương lai;...

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng cho việc viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: tác dụng của việc kết hợp các yếu tố tự sự với yếu tố trữ tình/ nghị luận hoặc miêu tả trong đoạn trích *Những khúc quanh*.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, có thể theo một số gợi ý sau:

+ Yếu tố tự sự được thể hiện qua việc tác giả kể về trải nghiệm của chính mình trên những cung đường miền núi; yếu tố trữ tình là những cảm nhận của tác giả về khung cảnh thiên nhiên, tính cách con người miền núi và cả những xúc cảm của bản thân trên hành trình vượt qua những khúc quanh nguy hiểm; yếu tố miêu tả là những chi tiết được dùng để khắc hoạ những cung đường đèo hùng vĩ; yếu tố nghị luận được biểu hiện qua những suy ngẫm giàu chất triết lí mà tác giả đúc kết từ hành trình mỗi người dân miền núi đối diện với những khúc quanh trên con đường hằng ngày của họ.

+ Tác dụng:

- Yếu tố tự sự kết hợp với miêu tả giúp tác giả thuật lại một cách sinh động, cụ thể những trải nghiệm liên quan đến khung cảnh thiên nhiên và con người miền núi; nhờ đó, người đọc có thể hình dung một cách rõ nét hơn về những gì được kể.
- Yếu tố trữ tình kết hợp với nghị luận giúp tác giả bộc lộ tình cảm của mình về những sự việc, đối tượng được kể; qua đó, thể hiện sự suy ngẫm của bản thân về những vấn đề cuộc sống được gợi ra từ hành trình bất định của người dân miền núi.

Câu 2: Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân khác nhau về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý về nội dung:

– Giải thích khái niệm: *nếp nhà* là những giá trị, phong tục, thói quen và quy tắc ứng xử mang dấu ấn đặc trưng của một gia đình, được hình thành qua nhiều thế hệ. Nó không chỉ được biểu hiện qua những việc làm, hành động cụ thể mà còn được thể hiện qua những giá trị tinh thần, đạo đức, văn hoá, lối sống mà mỗi thành viên trong gia đình luôn cố gắng tuân thủ thực hiện và giữ gìn.

– Vai trò của nếp nhà trong việc hình thành nhân cách con người là rất quan trọng, bởi vì:

+ Là môi trường sinh sống và học tập đầu tiên của mỗi con người: đó là nơi mỗi người hình thành nên những thói quen, hành vi trong cuộc sống; tiếp thu những giá trị đạo đức quan trọng như sự tôn trọng, lòng biết ơn, tinh thần trách nhiệm, sự bao dung,... từ cách sống, cách cư xử của tất cả các thành viên trong gia đình.

+ Là môi trường nuôi dưỡng tình cảm và các mối quan hệ: việc vun đắp, nuôi dưỡng tình cảm giữa các thành viên trong gia đình là nền tảng tạo nên đời sống tinh thần ổn định, phong phú, lành mạnh cho mỗi cá nhân; đồng thời tạo nền tảng để mỗi cá nhân nhận thức được ý nghĩa, cách thiết lập và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với mọi người xung quanh.

+ Là nơi giữ gìn các giá trị truyền thống: cá nhân sau mỗi hành trình, khi trở về với nếp nhà, sẽ có cơ hội tìm về với bản sắc của gia đình. Trên cơ sở đó, mỗi người có thể tự nhìn nhận lại chính mình và định hình rõ hơn giá trị của bản thân trong tương lai.

– Trong xã hội hiện đại, có không ít gia đình lãng quên việc xây dựng nếp nhà vì bận rộn, áp lực kinh tế hoặc chịu ảnh hưởng từ văn hoá ngoại lai. Kết quả là có thể dẫn đến sự thiếu hụt về nhân cách ở thế hệ trẻ. Đó là một thực tế đáng lo ngại.

– Một số giải pháp tăng cường vai trò của nếp nhà trong xã hội hiện đại:

+ Mỗi gia đình cần ý thức rõ ràng, sâu sắc hơn về việc xây dựng và gìn giữ nếp nhà bằng việc dành nhiều thời gian hơn cho gia đình; nuôi dưỡng tình cảm gia đình bằng những biểu hiện cụ thể hằng ngày; giữ gìn và giáo dục các giá trị văn hoá, phong tục truyền thống của gia đình cho thế hệ con cháu; xây dựng thói quen, nề nếp sinh hoạt và kỉ luật trong gia đình;…

+ Mỗi gia đình hiện tại trên hành trình gìn giữ nếp nhà nên tìm cách thích nghi với những thay đổi của xã hội hiện đại như cần dung hoà giữa việc kế thừa các giá trị truyền thống với linh hoạt điều chỉnh những giá trị đó để phù hợp hơn với nhịp sống hôm nay, đồng thời cũng tạo nên sự thấu hiểu và tôn trọng lẫn nhau giữa các thế hệ,…

ĐỀ 12

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Theo tác giả, nhà văn khi sáng tác phải tôn trọng và phục tùng sự thật khách quan.

Câu 2. Tác giả đã sử dụng những kiểu câu khẳng định và phủ định để định nghĩa về "cái tự do bên trong" của người sáng tác. Ví dụ:

– Câu khẳng định: *Trái lại, cái tự do của người viết tiểu thuyết nghĩa là tự nguyện phục tùng sự thật và chỉ phục tùng sự thật mà thôi.*

– Câu phủ định: *Tự do ở đây không phải là tuỳ tiện muốn viết gì thì viết theo ý thích của mình.*

Câu 3. Mục đích của văn bản trên là trình bày quan điểm của tác giả về vai trò quan trọng của việc tôn trọng sự thật khách quan trong sáng tác văn học nói chung và tiểu thuyết nói riêng.

Câu 4. Quan điểm của tác giả đã được thể hiện như sau trong văn bản:

– Khẳng định vai trò của việc tôn trọng sự thật trong sáng tác văn học: phải tôn trọng sự thật khách quan khi sáng tác thì "nhân vật mới "đứng được", chứ không phải chỉ là con rối của tác giả", tác giả mới không chỉ "đứng múa một mình trước gương", sự thật mới làm nên giá trị lâu dài cho tác phẩm vì "kẻ đã, đang, và sẽ bao giờ cũng đẹp, kẻ ấy là sự thật".

– Nhấn mạnh đến trách nhiệm của nhà văn khi sáng tạo nghệ thuật: "phải nhìn vào sự thật", không né tránh sự thật; "phải có can đảm tự gạt bỏ những lí thuyết của mình", những điều mình mong mỏi mà "không đúng với sự thật", "tự nguyện phục tùng sự thật".

→ Quan điểm ấy được thể hiện bằng một thái độ rõ ràng, nghiêm túc, thẳng thắn. Thông qua cách sử dụng kết hợp lí lẽ xác đáng, chặt chẽ với bằng chứng chính xác, đầy đủ, kiểu câu khẳng định và phủ định, tác giả đã làm tăng sức thuyết phục cho việc trình bày quan điểm cá nhân.

Câu 5. Học sinh có thể đưa ra nhiều suy nghĩ khác nhau về trách nhiệm của người nghệ sĩ trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, miễn là có sự lí giải hợp lí, thuyết phục.

Gợi ý: khẳng định vai trò quan trọng của trách nhiệm người sáng tác trong sáng tạo nghệ thuật (họ cần đảm bảo tính chân thực và giá trị của các sáng tạo nghệ thuật vì nghệ thuật là phương tiện phản ánh cuộc sống; họ có thể thông qua tác phẩm nghệ thuật tác động đến nhận thức, cảm xúc của công chúng; họ giữ vai trò quan trọng trong việc xây dựng và giữ gìn những giá trị văn hoá của cộng đồng;...); trình bày về những cách thức mà người nghệ sĩ có thể thực hiện để thể hiện tính trách nhiệm đối với công chúng

thưởng thức nghệ thuật (tôn trọng sự thật, phản ánh chân thực và sâu sắc những vấn đề của cuộc sống, giúp công chúng hiểu rõ hơn về hiện thực, từ đó khơi gợi, định hướng đến những giá trị nhân văn tốt đẹp hơn; không ngừng tự học để tích luỹ tri thức, hiểu biết về cuộc sống, giúp tác phẩm của mình luôn mang đậm dấu ấn và hơi thở của thời đại;...).

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức của đoạn văn. Dưới đây là một số định hướng, gợi ý cho việc viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: giá trị riêng biệt của mỗi người trong cuộc sống.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, có thể theo một số gợi ý sau:

+ Giải thích *giá trị riêng biệt*: điều làm nên nét riêng, độc đáo của mỗi người, làm cho cá nhân ấy trở nên khác biệt với những người khác trong xã hội. Giá trị riêng biệt có thể được biểu hiện qua: hành động, cách nghĩ, sự đóng góp, cách ứng xử,...

+ Bàn luận về vai trò của giá trị riêng biệt ở mỗi người trong cuộc sống: sự tồn tại giá trị riêng biệt ở mỗi người trong cuộc sống là điều tất yếu vì mỗi cá nhân với những hoàn cảnh, đặc điểm tâm sinh lí, tính cách, năng lực, sở trường,... riêng, tất nhiên sẽ tạo ra những giá trị riêng biệt; giá trị riêng biệt ở mỗi người sẽ làm nên bản sắc riêng của mỗi người, nhờ đó khiến cho cuộc sống trở nên đa dạng, phong phú hơn; mỗi cá nhân khi tạo ra được giá trị riêng biệt có thể sẽ cảm thấy tự tin hơn vì đã xác định được giá trị, ý nghĩa tồn tại của chính mình trong cuộc sống; với mỗi cá nhân, khi chúng ta nhận ra giá trị riêng biệt của người khác tức là đã thể hiện cái nhìn tôn trọng đối với mọi người xung quanh;...

+ Bài học nhận thức và hành động: cần biết chấp nhận và tôn trọng giá trị riêng biệt của người khác, tránh việc xem thường những nét khác biệt của người khác; cố gắng tu dưỡng, rèn luyện bản thân để tạo ra giá trị riêng biệt cho chính mình, tuy nhiên, cần lưu ý sự riêng biệt không đồng nghĩa với việc cố thể hiện bản thân bằng cách khoe mẽ, huênh hoang, hợm hĩnh hoặc cố tình thu hút sự chú ý của mọi người khi thực hiện những hành vi phản cảm, trái với những quy chuẩn chung của cộng đồng;...

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân khác nhau về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý những điểm giống và khác nhau về chất trữ tình được thể hiện trong hai đoạn trích:

– Điểm giống nhau:

+ Đều thể hiện những suy ngẫm, cảm xúc của tác giả đối với những hình ảnh, sự vật quen thuộc, gần gũi của quê hương: với Hoàng Phủ Ngọc Tường, hình ảnh Huế vào mùa lá trút (từ *tháng Chạp vắt qua Giêng*) được khắc hoạ tiêu biểu bằng sự chuyển mình độc đáo của những cây bàng; còn với Thạch Lam, cái thức quà quyến rũ, làm nên nét riêng của Hà Nội băm sáu phố phường chính là bún chả. Qua đó, cả hai tác giả đều bộc lộ tình yêu, sự trân trọng của họ dành cho những giá trị văn hoá đẹp đẽ của quê hương.

+ Đều sử dụng ngôn ngữ giàu hình ảnh và cảm xúc cùng với những liên tưởng bất ngờ, thú vị: để miêu tả sự chuyển mình của cây bàng từ đông sang xuân, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã lựa chọn ngôn ngữ giàu chất hội hoạ, tính hình tượng và biểu cảm để gợi tả vẻ quyến rũ của Huế ở bước giao mùa (*từ màu lục già sang màu vàng, dừng lại vài ba hôm trên màu đỏ trước khi rụng; cây bàng chơi màu rất đẹp, cùng lúc xen lẫn lục vàng và đỏ nồng nhiệt chất sơn dầu trong gam màu của Van Gogh; trong không gian rộng, những cây bàng cổ thụ cao ngất nổi bật trên nền trời với những tầng lá đỏ rực và ướt đẫm; như thể lúc này họ nhà bàng đang phơi ra giữa đời ngàn vạn lá gan còn tươi máu;...*). Để khắc hoạ vẻ giản dị mà mê hoặc của món ăn, Thạch Lam đã sử dụng những từ ngữ miêu tả tinh tế, gợi cảm và sống động (*khói lam cuộn như sương mờ ở sườn núi, giọt mỡ chả xèo trên than hồng như một tiếng thở dài, và tiếng quạt khẽ đập như cành cây rung động*).

+ Thể hiện được sự gắn bó sâu sắc với những đối tượng miêu tả, cho thấy sự tinh tế, nhạy cảm trong tâm hồn của các tác giả: phải rất gắn bó với quê hương và tâm hồn tinh tế, nhạy cảm thì Hoàng Phủ Ngọc Tường mới cảm nhận rõ sự biến chuyển tinh vi của thiên nhiên, đất trời (phân biệt rõ sự khác biệt về màu sắc của lá bàng ở từng thời điểm, cảm nhận rõ sự khác biệt của lộc non theo từng ngày,...); Thạch Lam mới chỉ ra được những yếu tố làm nên nét riêng biệt của món bún chả Hà thành (sợi bún, cách nướng thịt, đặc điểm của nước chấm và đặc biệt là hương vị rất riêng của rau húng Láng).

– Điểm khác nhau:

+ Về những suy ngẫm, cảm xúc được thể hiện trong từng đoạn trích:

Trong đoạn trích *Mùa xuân thay áo trên cây*, Hoàng Phủ Ngọc Tường tập trung thể hiện những suy ngẫm, cảm xúc của mình trước những bước chuyển mình kì diệu của cây bàng mùa đông. Qua đó, tác giả bày tỏ những cảm xúc ngỡ ngàng, trầm trồ, thán phục trước sức sống mãnh liệt của thiên nhiên. Cây bàng với vẻ ngoài già cỗi nhưng mang trong

mình "linh hồn rất trẻ," tượng trưng cho sức sống bền bỉ, sự tái sinh và niềm tin vào những khởi đầu mới. Những cảm xúc ấy đã được nâng lên thành những suy ngẫm, triết lí của tác giả về quy luật của cuộc sống.

Trong đoạn trích *Vẫn quà Hà Nội*, Thạch Lam tập trung thể hiện suy ngẫm, cảm nhận về một nét đẹp văn hoá ẩm thực của Hà Nội. Cái hay của Thạch Lam là đã tô đậm những cảm nhận, trải nghiệm của cá nhân để giúp người đọc nhận ra những nét riêng của một món ăn dân dã mang dấu ấn Hà thành, một thức quà tuy tầm thường, giản dị nhưng không thể dễ dàng tìm được hương vị tương tự ở bất cứ nơi đâu.

+ Về cách thể hiện chất trữ tình trong hai đoạn trích:

Trong đoạn trích *Mùa xuân thay áo trên cây*: những hình ảnh liên tưởng bất ngờ, thú vị được tạo ra từ so sánh (*cành bàng trụi lá trông giống những bàn tay gầy guộc khô khốc; lá non lớn nhanh [...] cuộn tròn rất giống những chiếc tai thỏ*,...), nhân hoá (*vào giữa cuộc chuyển mình, cây bàng chơi màu rất đẹp; như thể lúc này họ nhà bàng đang phơi ra giữa đời ngàn vạn lá gan còn tươi máu; một hành động rũ sạch dĩ vãng quyết liệt; cây bàng rụng tận ngọn lá cuối cùng, giăng bày bên sông một giấc mơ giang phong ngư hoả trong màu sương nào xa lắc; cây bàng nghịch ngợm đang diễn cho xem tài nhại tai thỏ của nó*;...), cùng với vốn từ ngữ phong phú và vốn hiểu biết uyên bác của tác giả trên nhiều lĩnh vực (sinh học, hội hoạ, văn chương) đã giúp Hoàng Phủ Ngọc Tường bày tỏ những cảm xúc bất ngờ, thú vị trước những biến chuyển rất tinh tế của thiên nhiên.

Trong đoạn trích *Vẫn quà Hà Nội*: hàng loạt những từ ngữ bộc lộ trực tiếp cảm xúc (*quyến rũ, mê hồn, mê bụng, tuyệt*); cách lựa chọn, miêu tả rõ sự độc đáo của từng yếu tố cụ thể (từ *sợi bún, thịt chả nướng, nước chấm*,... đến *rau húng Láng*) làm nên hồn cốt của món ăn và đặc biệt là những yếu tố tự sự, những câu chuyện dí dỏm được tác giả lồng ghép, dẫn dắt trong quá trình miêu tả (câu chuyện về một ông đồ cuồng chữ khi ra đến Hà Nội ngửi thấy mùi khói chả đã phải ứng khẩu thành thơ, ý tưởng so sánh người sáng tạo ra món bún chả với các nhà văn, chuyện bác Tú Mỡ thường khoe với bạn bè về không gian ẩn dật đậm mùi húng Láng,...),... Những yếu tố ấy đã giúp tác giả thể hiện tình yêu và niềm tự hào đối với một món ăn Hà Nội, món ngon không chỉ là một thức quà mà đã trở thành một nét biểu trưng cho văn hoá ẩm thực của đất Hà thành với tất cả cái tinh hoa của nó.

ĐỀ 13

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Văn bản bàn về cái nhìn và cảm xúc hồn nhiên, trong sáng của nhà thơ Nguyễn Nhược Pháp thể hiện qua bài thơ *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh.*

Câu 2.

– Liệt kê: *Chúng được cây – cọ – thi – ca Nguyễn Nhược Pháp nhấn đậm vào ba nhân vật: Mị Nương (tóc "xanh", má "hây hây đỏ", miệng "thắm", tay "ngà trắng nõn" [...]), Sơn Tinh (áo bào "hồng ngọc dát", voi "xám" lưng phủ gấm "điều", tải "bạc", "kim cương", "vàng lấp loáng",...) và Thuỷ Tinh (gấm "đỏ choé", rồng "vàng", bào "xanh da trời", cua "đỏ",...).*

– Ẩn dụ: *cây – cọ – thi – ca.*

Câu 3. Để làm rõ tâm hồn trẻ thơ, hồn nhiên của Nguyễn Nhược Pháp trong bài thơ *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh,* tác giả đã sử dụng những luận điểm sau:

– Luận điểm 1: cảnh trổ tài, tranh tài của hai vị thần được mô tả bằng con mắt và sự cảm nhận vô cùng hồn nhiên của tác giả.

– Luận điểm 2: cách nói trực ngôn, kèm thêm một chút đùa vui, hiền lành khi kể chuyện.

– Luận điểm 3: hứng thú miêu tả thế giới bằng các sắc màu đa dạng, rực rỡ.

Câu 4. Tác giả cho rằng cảnh trổ tài và tranh tài của Sơn Tinh và Thuỷ Tinh là "đại cảnh trong thần thoại, mang tầm vóc thần thánh" vì nó được dựng lại thật hoạt náo, chuyển động như những khuôn hình của điện ảnh. Cụ thể là tác giả đã khắc hoạ những cảnh tượng đó bằng hàng loạt các động từ và tính từ có sắc thái mạnh, quá khích, hết mức, nhưng cũng thật chính xác, gợi ra được các đường nét, tư thế, màu sắc, hình khối, âm thanh của các vị thần, con người và muôn vật.

Câu 5. Cách nhìn thế giới "bằng con mắt trẻ thơ trong veo, ngời sáng" như Nguyễn Nhược Pháp vẫn còn phù hợp với xã hội ngày nay, vì:

– Thời đại nào cũng cần những con người nói chung và nhà thơ nói riêng biết nhìn thế giới bằng con mắt "trong veo, ngời sáng", bởi họ là những người nâng đỡ tâm hồn, ngăn chặn nguy cơ "sa mạc hoá" của con người.

– Đời sống hiện đại với nhiều áp lực căng thẳng, để cải thiện hoàn cảnh sống, việc giáo dục cho thế hệ trẻ cách nhìn cuộc sống nhẹ nhàng, hồn nhiên, trong sáng lại càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số định hướng viết đoạn:

– Những người nhìn thế giới "bằng con mắt trẻ thơ trong veo, ngời sáng" thường là những người có năng lực sáng tạo rất lớn. Do đó, họ sẽ có khả năng đóng góp cho lĩnh vực văn học nghệ thuật.

– Nếu một xã hội có nhiều công dân biết nhìn thế giới "bằng con mắt trẻ thơ trong veo, ngời sáng" thì đó sẽ là một môi trường thân thiện, an toàn để con người chung sống và phát triển những giá trị tinh thần cao đẹp.

– Để có được cách nhìn thế giới "bằng con mắt trẻ thơ trong veo, ngời sáng", chúng ta cần có tâm hồn rộng mở, tấm lòng bao dung, biết cách đơn giản hoá những sự việc phức tạp và học cách yêu thương lẫn nhau.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

** Giới thiệu ngắn gọn về hai bài thơ:* bài thơ *Bến đò xuân đầu trại* của Nguyễn Trãi là tác phẩm tiêu biểu cho phong cách cổ điển, còn bài thơ *Vườn xuân* của Nguyễn Bính là tác phẩm được sáng tác theo phong cách lãng mạn của phong trào Thơ mới.

** Phân tích những điểm giống nhau:*

– Về đề tài: cùng viết về mùa xuân.

– Về chủ đề: bức tranh thiên nhiên tươi đẹp, đầy sức sống và niềm vui, cảm xúc say mê trước vẻ đẹp của mùa xuân.

– Về thi liệu: cùng sử dụng hình ảnh mưa xuân để gợi lên không gian mát mẻ của mùa xuân.

** Phân tích sự khác nhau giữa hai bài thơ:*

– Về thể thơ: bài thơ *Bến đò xuân đầu trại* được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt luật Đường; bài thơ *Vườn xuân* được viết theo thể thơ bảy chữ (một thể thơ phổ biến của trào lưu lãng mạn chủ nghĩa).

– Về chủ thể trữ tình: bài thơ *Bến đò xuân đầu trại* có chủ thể trữ tình ẩn; bài thơ *Vườn xuân* có chủ thể trữ tình hiện, xưng "tôi".

– Về hình ảnh thiên nhiên: trong bài thơ *Bến đò xuân đầu trại*, bức tranh mùa xuân hiện lên vừa tràn đầy sức sống (*cỏ xuân đầu bến xanh như khói, mưa xuân nước vỗ trời*) vừa mang nét cô tịch, phảng phất nỗi niềm suy tư của chủ thể trữ tình (*đồng nội vắng teo,* ít

người đi; *thuyền đơn ghếch bãi suốt ngày ngơi*). Còn trong bài *Vườn xuân*, những hình ảnh thiên nhiên được chọn lọc đậm chất lãng mạn, gợi lên một mùa xuân không chỉ rực rỡ về sắc màu mà còn sống động về nhịp điệu và cảm xúc (*gió xuân* và *bướm giang hồ*, hoa mùa xuân *như đoàn cung nữ hé môi tươi*, *hạt mưa* xuân *lấm tấm rơi* trên từng cánh hoa, nơi nơi *xác pháo đỏ ngòm* và *cành này lá non*).

– Về mạch cảm xúc: mạch cảm xúc trong bài thơ *Bến đò xuân đầu trại* bắt đầu bằng sự ngợi ca thiên nhiên, mùa xuân rực rỡ, sau đó dần chuyển sang trạng thái lặng lẽ, suy tư. Từ niềm vui trước vẻ đẹp của mùa xuân, cảm xúc lắng lại để người đọc nhận ra nét yên bình, giản dị và cả sự cô tịch của không gian. Còn trong bài thơ *Vườn xuân*, mạch cảm xúc bắt đầu từ sự hào hứng, phấn khởi khi xuân về: *gió xuân sang, bướm giang hồ về đây rũ phấn vàng* đến thăng hoa với hình ảnh rực rỡ: *hoa có bao nhiêu nở hết rồi*, mưa xuân lấm tấm rơi trên những cánh hoa; sau đó, cảm xúc chuyển sang suy tư nhẹ nhàng về bước đi của thời gian khi ngắm nhìn *xác pháo nơi nơi đã đỏ ngòm, lá xanh non* đã nảy trên cành (có lẽ mùa xuân sắp sửa ra đi).

– Về phong cách: bài thơ *Bến đò xuân đầu trại* được viết theo phong cách cổ điển (thiên nhiên được nhìn bằng con mắt tĩnh tại; hệ thống ngôn từ tao nhã; hình ảnh ước lệ, tượng trưng); bài thơ *Vườn xuân* được viết theo phong cách lãng mạn (hình ảnh thơ mới lạ (*bướm giang hồ, hạt mưa chiều*); biện pháp tu từ nhân hoá, so sánh độc đáo; cảm giác tinh tế về không gian và thời gian).

** Khẳng định lại đặc điểm thể loại; những giá trị chung và nét độc đáo của mỗi bài thơ.*

ĐỀ 14

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Bài thơ được viết theo thể thơ năm chữ.

Câu 2. Câu thơ cho thấy vị thế, tư thế của nhân vật trữ tình trước thiên nhiên đất trời: *Ta ngự giữa đỉnh trời.*

Câu 3. Trong bài thơ, con người và thiên nhiên luôn trong một mối quan hệ gắn bó, khăng khít. Khi thiên nhiên như bè bạn, người thân *Ráng vàng cùng đến ở/ Bao nhiêu là núi non/ Ríu rít ngoài cửa sổ Bỗng ngời ngời chóp núi/ Em xoè ô thăm ta*; khi con người lại hiên ngang, tự tín, làm chủ thế giới: *Ta ngự giữa đỉnh trời/ Canh một vùng biên ải*; thiên nhiên chở che, bao bọc, bảo vệ con người: *Cho làn sương mong manh/ Hoá trường thành vững chãi, Lán buộc vào hoàng hôn.*

Câu 4. Bài thơ có kết thúc bất ngờ: sự xuất hiện đột ngột, rạng ngời của vầng trăng khiến nhân vật trữ tình bàng hoàng, sững sờ. Trăng vừa tượng trưng cho vẻ đẹp thanh khiết, kì diệu của thiên nhiên; vừa gợi lên mối quan hệ gắn bó, thân thiết giữa con người và thiên nhiên, vừa khơi gợi tình cảm nhớ thương, ước mơ hội ngộ của những người lính với người thân yêu của mình.

Câu 5. Học sinh có thể trả lời tuỳ theo sự hiểu biết của mình, miễn là có cơ sở. Ví dụ: *Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Nhớ* (Phạm Tiến Duật), *Lính đảo hát tình ca trên đảo* (Trần Đăng Khoa),...

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận: hình tượng người lính trong bài thơ *Đỉnh núi.*

+ Nhận diện và phân tích đặc điểm của hình tượng người lính trong bài thơ của Trần Đăng Khoa:

- Phong thái ung dung, đĩnh đạc, thậm chí ngang tàng(xưng *ta*, vị trí: *ngự* giữa nơi đỉnh trời).
- Điều kiện sống và làm việc có nhiều khó khăn, thiếu thốn (sống trong *lán* trại đơn sơ giữa *núi non* sương lạnh đầm đìa, áo *lên màu mốc trắng*, thời gian trôi qua trong *thăm thẳm* lạnh lẽo, hoang vắng) nhưng vẫn lạc quan, kiên cường bám trụ

và sẵn sàng hi sinh cả tuổi trẻ và hạnh phúc riêng (*bao chàng lính trẻ* thành *ông bố già* mà lời yêu *không muốn ngỏ*).

- Dí dỏm, hài hước, tâm hồn lãng mạn, phóng khoáng, khao khát hạnh phúc và tình yêu.

+ Nêu cảm xúc đối với hình tượng: có thể là cảm thông, yêu mến, tự hào,...

+ Đánh giá về hình tượng và cách xây dựng hình tượng.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Học sinh cần xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận: mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Dưới đây là một vài gợi ý khi viết bài:

– Mối quan hệ giữa con người với tự nhiên là mối quan hệ chặt chẽ, không thể tách rời.

– Vai trò của tự nhiên đối với đời sống của con người: tự nhiên có vai trò quan trọng, mang đến nhiều lợi ích to lớn cho con người: là môi trường sống, cung cấp nguồn thức ăn, nguồn năng lượng, là nguồn cảm hứng, cảm xúc bất tận của con người; vừa nuôi sống thể xác, vừa nuôi dưỡng tâm hồn;...

– Vai trò của con người với tự nhiên: con người sống nương nhờ vào tự nhiên nhưng cũng có khả năng bảo tồn, tái tạo, phát triển thế giới tự nhiên.

– Những vấn đề tồn tại trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên:

+ Con người khai thác tự nhiên bừa bãi, gây cạn kiệt nguồn tài nguyên: phá rừng, săn bắt động vật hoang dã,...

+ Con người gây ô nhiễm môi sinh, làm biến đổi khí hậu.

+ Tự nhiên nổi giận (mưa bão, lũ lụt, động đất, hạn hán, sóng thần,...) phá huỷ môi trường sống, làm tổn hại kinh tế, gây ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, thậm chí huỷ diệt sự sống,...

– Nguyên nhân: do nhu cầu phát triển nhanh, tăng trưởng nóng; do nhận thức về tự nhiên, ý thức bảo vệ môi trường còn hạn chế; do thiếu chính sách quản lí tài nguyên hiệu quả; do sự lỏng lẻo của pháp luật;...

– Giải pháp: giáo dục, nâng cao nhận thức về môi trường cho cộng đồng; thực hiện các chính sách bảo vệ môi trường nghiêm túc và chặt chẽ; phát triển công nghệ xanh;...

ĐỀ 15

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là người con, người xưng "tôi".

Câu 2. Có thể liệt kê hai câu thơ sau:

– *Vớt những câu ca chưa tan vào nước.*

– *Đêm thai nghén những thị thành trứng nước.*

Câu 3. Mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình: từ sự ăn năn, day dứt đến khao khát trở về; xót xa, hoài nhớ, và cuối cùng là sự đốn ngộ, bừng thức khi nhận ra những điều căn cốt, những giá trị không thể mất đi.

Câu 4. Nhân vật trữ tình trong bài thơ bày tỏ nỗi bất an đô thị và niềm tin mãnh liệt vào sự bền vững của những giá trị "làng".

Câu 5. Có thể trả lời theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu:

– Phân tích được ý nghĩa giá trị của những câu thơ cuối: thể hiện sự vỡ lẽ, nhận ra những giá trị bền vững của văn hoá dân tộc từ thời kì Văn Lang lúa nước.

– Nêu và giải thích được quan điểm cá nhân: đồng tình/ không đồng tình với ý kiến như giả định đã cho.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Đoạn thơ thể hiện sự vỡ lẽ của người con khi phát hiện ý nghĩa của bùn đất và cảm thấy "đất ở dưới chân mà cao hơn những suy nghĩ của mình"; cảm thấy mình ngơ ngác, lạc lõng trước văn minh đô thị.

– Qua đó, đoạn thơ thể hiện những hoài niệm về làng quê xưa, thể hiện sự gắn bó sâu sắc với những giá trị văn hoá truyền thống dân tộc.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý viết bài:

– *Văn minh* là trạng thái tiến bộ cả về vật chất và tinh thần của xã hội loài người, tức là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá. Văn minh vật chất, văn minh đô thị chỉ trạng thái phát triển cao của đô thị, của cơ sở hạ tầng, của thế giới đồ vật, của khoa học kĩ thuật công nghệ.

– Không thể phủ nhận những lợi ích to lớn mà nó mang lại cho loài người: thúc đẩy xã hội phát triển; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần.

– Tuy nhiên cũng không thể phủ nhận những tác động tiêu cực của nó đến đời sống của con người:

+ Xâm hại, huỷ hoại thế giới tự nhiên, làm mất cân bằng sinh thái.

+ Hình thành lối sống thực dụng, vô cảm.

+ Các chuẩn mực đạo đức bị lung lay, nguy cơ xuống cấp về đạo đức, tha hoá về nhân cách.

+ Mất kết nối với quá khứ, với truyền thống và các giá trị cốt lõi.

+ Con người bị lệ thuộc vào máy móc, bị thế giới vật chất chi phối, rơi vào nguy cơ bị máy móc hoá, chương trình hoá.

+ Nguy cơ con người bị thay thế bởi máy móc.

+ Chênh lệch giàu – nghèo, phân biệt giai cấp, đẳng cấp.

– Bài học rút ra:

+ Hướng tới sự phát triển bền vững, không phát triển bằng mọi cách, mọi giá.

+ Đổi mới để thích ứng, để phát triển – đó là vấn đề có tính quy luật nhưng nhất thiết phải trên cơ sở trân trọng và gìn giữ, bảo lưu những giá trị cốt lõi; không tuyệt đối hoá vật chất hay thuần tuý chỉ tinh thần, cần hướng tới sự hài hoà cả hai yếu tố đó.

ĐỀ 16

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Trong đoạn (1) của văn bản, bức tranh làng quê được miêu tả vào thời gian buổi chiều ở một xóm nhỏ vùng sông nước miền Tây Nam Bộ.

Câu 2. Đoạn (2) của văn bản đã nêu ra thực trạng của những người trẻ trong xóm: *con gái lớn kiếm chồng Đài Loan, Hàn Quốc; con trai lớn bỏ đồng lên Bình Dương làm mướn; ai có con nhỏ thì gửi ba má già coi sóc rồi gởi tiền về hoặc tha con đi sống lay lắt theo mình;...*

Câu 3. Học sinh có thể chỉ ra những nét tính cách của các nhân vật trong văn bản như sau:

– Họ là những người dân quê có tính cách chất phác, thật thà.

– Giàu lòng thương yêu con cháu.

– Sống giản dị, gắn bó, gần gũi với xóm giềng.

– Có niềm say mê đặc biệt với nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ.

Câu 4. Biểu hiện của nét đẹp văn hoá trong văn bản: trong văn bản, nét đẹp văn hoá thể hiện qua chi tiết các nhân vật chú, thím Hai, chú, thím Chín họp mặt ca đờn ca tài tử. Đây là nét đẹp văn hoá độc đáo của vùng đất Nam Bộ.

Câu 5. Câu trả lời cần nêu được những nội dung chính sau:

– Nêu được hoàn cảnh của những đứa trẻ trong xóm: hoặc sống xa cha mẹ, ở với ông bà hoặc theo cha mẹ sống lay lắt ở xứ người.

– Nêu được quan điểm cá nhân về tương lai của những đứa trẻ.

– Giải thích được lí do nêu quan điểm như vậy.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục mạch lạc, sáng rõ, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: nỗi cô đơn của người dân quê được thể hiện qua văn bản *Chuyện ở quê*.

– Trong văn bản *Chuyện ở quê*, nỗi cô đơn của người dân quê thể hiện qua các chi tiết sau:

+ Lời trách phiền của thím Hai: *"Dìa ăn cơm bây ơi"*; *"Đứa nào lớn lên ở cái miệt này cũng bỏ đất mà đi"*, xẻ mít *"cho hàng xóm chớ ở nhà có hai ông bà già, ai ăn?"*,...

+ Chú Hai với tay hái mấy trái bần mà nhớ lại cái thời còn con cháu quấn quýt, *cười nói xôn xao*.

+ Bữa cơm gia đình chú, thím Hai chỉ có hai vợ chồng.

+ Xóm làng thưa vắng người trẻ, vì họ phải tha hương cầu thực (hoặc lấy chồng nước ngoài), chỉ còn lại toàn ông bà già với đám con nít.

Nhận xét: nỗi cô đơn của người dân quê trong văn bản là hiện tượng phổ biến hiện nay, không chỉ với miền Tây Nam Bộ mà gần như cả nước.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, có thể đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân khác nhau về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý về nội dung:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết bài văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: đánh giá ý kiến của tác giả Lê Thiếu Nhơn về *sống chậm* và *sống nhanh*.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, dưới đây là một số gợi ý:

+ Giải thích khái niệm: *sống chậm* là cách sống từ tốn, chậm rãi để tận hưởng những khoảnh khắc quý giá của cuộc sống; *sống nhanh* là cách sống gấp gáp, hối hả để bắt kịp với sự thay đổi liên tục của xã hội, nhằm đạt được mục đích nào đó.

+ Bàn luận: ý kiến của tác giả là hoàn toàn xác đáng.

- Cả hai cách sống trên đều có những ưu điểm và tồn tại riêng, do vậy, cách tối ưu nhất là kết hợp cả hai cách sống một cách linh hoạt, hài hoà, sao cho phù hợp với bản thân và mang lại hiệu quả tích cực.
- Kết hợp giữa *sống chậm* và *sống nhanh* cũng là cách để con người cân bằng cuộc sống, thanh lọc tâm hồn, di dưỡng tinh thần; vừa giải quyết được yêu cầu của công việc, vừa có thời gian dành cho gia đình, bạn bè và nhất là bản thân.
- Trong bối cảnh hiện đại, sự dung hoà giữa *sống chậm* và *sống nhanh* là điều cần thiết để xây dựng cuộc sống hạnh phúc, tốt đẹp.

+ Mở rộng: cần phân biệt giữa *sống chậm* và lối sống lười nhác, thụ động, tự tách mình ra khỏi xã hội; *sống nhanh* với lối sống thực dụng, vô cảm, mù quáng, chỉ biết chạy theo xu thế mới, không quan tâm đến cảm xúc của bản thân và những người xung quanh.

+ Bài học rút ra: cần biết dung hoà giữa *sống chậm* và *sống nhanh* để hướng đến cuộc sống bình an, ý nghĩa.

ĐỀ 17

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Học sinh có thể liệt kê hai trong số những biểu hiện của sự kiện hiện thực sau được đề cập đến trong văn bản: nghệ sĩ người Tày Hoàng A Sáng có một bức tranh mang tên *Đường về nhà*, nội dung bức tranh vẽ hình ảnh một người một ngựa, lặng lẽ trước sau, cắm cúi đi về phía một ngôi nhà cũ ở cuối con đường; những chi tiết miêu tả cách xây dựng và bố trí một ngôi nhà sàn của người Tày, sự việc nhân vật "tôi" ngắm đến bần thần bức tranh *Đường về nhà*,...

Câu 2. Học sinh có thể chỉ ra những từ ngữ miêu tả cảm nhận của tác giả khi ngắm bức tranh *Đường về nhà* của A Sáng: *buồn bã, tĩnh lặng, và cô đơn, hơi lạnh lạnh, khía những vết xước vào hồn vía đứa con xa nhà, ngắm bần thần*,...

Câu 3. Hình ảnh liên tưởng "bụi cây với những sợi rễ rất dài" diễn tả một cách cụ thể, sinh động mối quan hệ gắn kết chặt chẽ, máu thịt giữa con người với quê hương. Những sợi rễ "rất dài" tượng trưng cho sự kết nối giữa con người với quê hương, sự kết nối ấy góp phần nuôi dưỡng tâm hồn. "Bụi cây" dù có bị "nhổ" khỏi mảnh đất quê hương vẫn không thể nào cắt đứt được mối dây liên hệ với nơi mình đã sinh ra. Hình ảnh liên tưởng này góp phần khẳng định mỗi liên kết sâu sắc thiêng liêng ấy.

Câu 4. Ý nghĩa của hình ảnh ngôi nhà trong việc thể hiện tình cảm, cảm xúc của tác giả:

– Thể hiện khao khát của tác giả được tìm về với sự bình yên, ấm áp của tình cảm gia đình, quê hương.

– Thể hiện sự gắn bó mật thiết giữa tác giả với quá khứ, nguồn cội. Ngôi nhà dù cũ kĩ nhưng "nó là điểm quay về cuối cùng", là điểm tựa tinh thần của mỗi người. Đó là một phần không thể tách rời của mỗi cá nhân; là kí ức, kỉ niệm với người thân; là nơi thuộc về của mỗi chúng ta.

– Thể hiện sự nâng niu, trân trọng của tác giả đối với những giá trị văn hoá truyền thống của cộng đồng.

Câu 5. Từ văn bản và hiểu biết của bản thân, học sinh có thể trình bày những suy nghĩ về mối quan hệ giữa con người với cội nguồn trong cuộc sống hiện đại, cần có sự lí giải hợp lí, thuyết phục.

Gợi ý: cội nguồn là nơi nuôi dưỡng con người cả về thể chất và tinh thần. Trong đời sống hiện đại, sự gắn kết với cội nguồn vừa giúp mỗi người giữ gìn bản sắc văn hoá,

truyền thống gia đình, vừa tạo điểm tựa để mỗi chúng ta cảm thấy được che chở, nâng đỡ trước những thử thách, khó khăn trong cuộc sống; gắn bó với cội nguồn còn là động lực để phát triển bản thân, gìn giữ giá trị truyền thống, tạo dựng bản sắc cá nhân;...

II. PHẦN VIẾT

Câu 1: Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số định hướng, gợi ý cho việc viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: đặc điểm của cái tôi trữ tình được thể hiện trong văn bản *Về nhà với A Sáng*.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, có thể theo một số gợi ý sau:

+ Cái "tôi" của tác giả trong sáng tác văn học là tổng thể những nét riêng biệt, nổi bật làm nên phẩm chất tinh thần độc đáo của tác giả, thể hiện trong tác phẩm văn học nói chung, đặc biệt là trong các tác phẩm giàu yếu tố trữ tình. Trong tản văn, cái "tôi" trữ tình thường được thể hiện qua quan niệm của nhà văn về cái đẹp; qua cách nhìn, cách cảm nhận, suy ngẫm về thế giới và con người; qua những cách biểu đạt riêng giàu tính sáng tạo và thẩm mĩ,...

+ Đặc điểm cái "tôi" trữ tình được thể hiện trong văn bản *Về nhà với A Sáng*:

- Cái "tôi" yêu quê hương, trân trọng cội nguồn: tác giả đã dành nhiều bút lực để khắc hoạ nét văn hoá đặc sắc của quê hương qua cách miêu tả chi tiết về hình ảnh ngôi nhà của người Tày. Tác giả không chỉ miêu tả cụ thể cách người Tày dựng nhà, bố trí không gian trong gian nhà mà đặc biệt còn chọn lựa được những chi tiết tiêu biểu làm nên giá trị văn hoá tinh thần của ngôi nhà, chẳng hạn như chi tiết về bếp lửa, trái tim của ngôi nhà.
- Cái "tôi" nhạy cảm, tinh tế, sâu sắc: tác giả phát hiện ra nghệ sĩ Hoàng A Sáng tuy là một người đàn ông "xù xì, thô mộc" nhưng lại "dung chứa một trái tim mẫn cảm, tinh tế, đôi khi yếu mềm", cảm nhận rõ bức tranh *Đường về nhà* của anh mang vẻ "buồn bã, tĩnh lặng và cô đơn", nhận ra rõ thứ nước uống được đun trên bếp củi của nhà sàn "thật ngọt" và luôn đượm "mùi khói",...
- Cái "tôi" giàu sự chiêm nghiệm, triết lí: qua những trải nghiệm của chính bản thân mình, cái "tôi" ấy dùng những hình ảnh giàu sức liên tưởng như "bụi cây với những sợi rễ rất dài" để miêu tả sự gắn kết chặt chẽ giữa con người với quê hương, hình ảnh ngôi nhà cũ kĩ với một bếp lửa hồng ấm nóng luôn là điểm "quay về cuối cùng của mọi thân phận, của mọi linh hồn".

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân khác nhau về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý về nội dung:

** Giải thích câu nói:*

– "Điểm quay về cuối cùng" là nơi đặc biệt, duy nhất mà mỗi người luôn muốn hướng về mỗi khi khó khăn, mệt mỏi hoặc mong muốn tìm được sự bình yên, an ủi hay chở che cho tâm hồn mình.

– Ngôi nhà trong văn bản của Đỗ Bích Thuý có thể được xem là biểu tượng của gia đình, quê hương hay những giá trị cốt lõi mà con người luôn khao khát được tìm về, trú ngụ.

** Trên cơ sở đó, học sinh xác định quan điểm cá nhân: cần hay không cần có "một điểm quay về cuối cùng" như thế. Chẳng hạn: mỗi chúng ta cần có "một điểm quay về cuối cùng",* vì:

– Cần tạo điểm tựa ổn định cho tinh thần: trước những biến cố thử thách của cuộc sống, "điểm quay về cuối cùng" luôn là nơi chắc chắn sẽ che chở, bao dung, bảo vệ mỗi chúng ta. Điều đó đem đến cho chúng ta sự an tâm, điểm tựa có thể cả về mặt tinh thần lẫn vật chất để vượt qua những khó khăn, trở ngại. Đó có thể là gia đình, quê hương hay những giá trị truyền thống, nơi giúp chúng ta cảm thấy được yêu thương và không đơn độc.

– Cần hiểu rõ hơn về chính mình: khi "quay về" với gia đình và quê hương, mỗi chúng ta sẽ có cơ hội hiểu rõ hơn về quá khứ của mình, trên cơ sở đó nhìn nhận lại bản thân ở hiện tại và xác định rõ hơn hướng đi của tương lai.

– Đem đến sự kết nối giữa cá nhân với quá khứ và truyền thống: quay về với gia đình, quê hương là quay về với nguồn cội, truyền thống. Đó là nơi quan trọng để mỗi chúng ta duy trì sự kết nối với cha ông, bảo vệ và phát huy những giá trị truyền thống văn hoá quan trọng của gia đình, quê hương.

** Tuy nhiên:*

– Trong cuộc sống, một số người vì hoàn cảnh riêng, có thể không cần phải có một điểm quay về cố định vì chính họ có thể tự xây dựng cho mình một "điểm quay về" theo cách riêng. Đó không nhất thiết phải là một không gian cũ mà có thể là một hình ảnh, kỉ niệm gợi nhắc về gia đình, quê hương để họ cũng luôn cảm thấy ấm lòng khi gia đình, quê hương vẫn là điểm tựa mỗi khi cần đến.

– Thế giới hiện đại luôn thay đổi và con người cũng không ngừng thay đổi. Vì vậy, có những lúc chúng ta phải vượt qua quá khứ, thay đổi "điểm quay về" của mình để thích nghi với cuộc sống mới.

ĐỀ 18

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Không gian: thủ đô Hà Nội, thời gian: tám năm sau lần gặp gỡ ở chiến trường.

Câu 2. Các chi tiết thể hiện sự ăn năn của nhân vật anh hoạ sĩ:

– Tự chất vấn, kết tội mình là người làm cho mẹ người lính bị mù loà (*Nếu tôi là một người tử tế ra thì không khéo bà cụ không bị loà, không những thế mà tôi còn có thể làm cho bà cụ khoẻ ra! Chính tôi đã làm cho bà mẹ anh trở thành mù loà?*).

– Dũng cảm đối diện với người thợ cắt tóc chứ không lãng tránh (*Tôi quyết định phải chường cái mặt mình ra, chứ không được lẩn tránh. Tôi không cho phép tôi chạy trốn*).

– Tập trung gần nửa năm để hoàn thành bức tranh sơn mài, trong đó kí thác sự ăn năn của nhân vật.

– ...

Câu 3.

– Đoạn trích được kể bằng ngôi thứ nhất, nhân vật xưng "tôi" kể lại câu chuyện của mình.

– Điểm nhìn: điểm nhìn của nhân vật "tôi" (người hoạ sĩ trong câu chuyện).

– Tác dụng: giúp cho câu chuyện về quá trình ăn năn, sửa chữa lỗi lầm của nhân vật "tôi" thêm phần khách quan, đặc biệt là giúp người đọc hình dung một cách rõ nét, chân thật những chiều kích đa dạng, phức tạp trong mạch đấu tranh, giằng xé tâm lí của nhân vật.

Câu 4. Thông điệp chính của văn bản: trong cuộc sống, không ai không có lúc mắc sai lầm, điều quan trọng là phải biết thành thật nhìn nhận và sửa chữa nó. Hãy nhìn thật sâu vào bản chất bên trong, những góc tối trong tâm hồn con người thay vì vẻ hào nhoáng bên ngoài.

Câu 5. Học sinh có thể trả lời theo hướng đồng tình hoặc không đồng tình và cần đưa ra lời lí giải cho sự lựa chọn. Sau đây là định hướng trả lời theo hướng đồng tình:

– Tạm ngừng lại nhịp sống bận bịu, chen lấn để tự suy nghĩ về chính mình là điều cần thiết, vì đó chính là lúc chúng ta sống chậm lại để chiêm nghiệm, đánh giá các ưu điểm cũng như những tồn tại, khiếm khuyết của bản thân; từ đó, từng bước khắc phục những tồn tại, hướng đến hoàn thiện nhân cách.

– Tự suy nghĩ về chính mình là một nét đẹp trong cách ứng xử với bản thân của mỗi con người. Bởi lẽ, thông thường, con người hay có tâm lí thích phán xét người khác, ít ai chấp nhận đối diện với bản thân để đúc rút nên những điều có giá trị.

– Tự suy nghĩ về chính mình cũng là hành trình khám phá thế giới "cái tôi" đầy phức tạp đòi hỏi sự bản lĩnh, ý chí kiên định, vững vàng.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục mạch lạc, sáng rõ, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: phân tích nghệ thuật xây dựng nhân vật trong văn bản *Bức tranh* của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

Thành công nổi bật trong nghệ thuật xây dựng nhân vật của tác giả là khắc hoạ chân thật những biểu hiện phức tạp, đa diện của tâm lí.

+ Anh hoạ sĩ: người nghệ sĩ có tài năng, lòng trắc ẩn (đồng ý vẽ bức truyền thần để gửi cho mẹ của người lính). Tuy nhiên, do bị cuốn vào guồng quay của công việc, nhất là tiếng gọi danh vọng, anh đã trở thành một người ích kỉ. Sau khi gặp lại người lính năm xưa, anh đã tự đấu tranh, phán xét bản thân một cách dữ dội. Cuối cùng, phần lương tri trong anh đã chiến thắng sự ích kỉ, hẹp hòi, giúp anh mạnh dạn đối diện và sửa chữa lỗi lầm.

+ Người lính: người giàu lòng độ lượng, vị tha. Khi bị anh hoạ sĩ từ chối vẽ bức tranh truyền thần, anh lẳng lặng đi xuống đồi. Và tám năm sau, khi đã biết rõ sự thật, anh không trách móc mà vẫn bình thản đối diện với người bạn cũ. Chính anh đã khiến người hoạ sĩ phải tự soi chiếu, chiêm nghiệm lại bản thân.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, có thể đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý về nội dung:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết bài văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: ý nghĩa của sự tự vấn trong hành trình hoàn thiện nhân cách của mỗi con người.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, dưới đây là một số gợi ý:

+ Giải thích khái niệm: *tự vấn* là quá trình mỗi cá nhân tự đặt ra cho mình những câu hỏi để kiểm tra, suy ngẫm, phân tích những tình cảm, cảm xúc, suy nghĩ, hành vi,... của mình, nhằm hướng đến mục đích hoàn thiện, phát triển bản thân.

+ Ý nghĩa của sự tự vấn:

- Tự vấn là hành trình phản tỉnh bản thân, giúp ta thấu hiểu bản thân nhiều hơn, từ đó làm chủ cảm xúc, điều chỉnh hành vi cho phù hợp.
- Tự vấn thể hiện trách nhiệm với bản thân, giúp bản thân trưởng thành hơn, vững vàng hơn trước mỗi quyết định trong cuộc sống.
- Tự vấn giúp con người xác lập, theo đuổi, hoàn thành mục tiêu đề ra cũng như biết buông bỏ những điều vượt quá khả năng.
- Tự vấn giúp ta yêu thương, trân trọng bản thân hơn cũng như biết chia sẻ, cảm thông với mọi người xung quanh.

+ *Mở rộng*: cần phân biệt giữa tự vấn với việc tự dằn vặt bản thân. Tự vấn giúp bản thân phát triển, còn tự dằn vặt gây nên áp lực tâm lí, khiến con người bị giam cầm trong những suy nghĩ tiêu cực, làm cho cuộc sống trở nên căng thẳng, bế tắc.

+ Bài học rút ra: cần biết tự vấn để hoàn thiện, phát triển bản thân bằng các phương pháp phù hợp.

ĐỀ 19

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Các sự việc trong văn bản được sắp xếp theo trình tự tuyến tính (sự việc trước kể trước, sự việc sau kể sau).

Câu 2.

– Người kể chuyện: nhân vật xưng "mình" (chim mẹ).

– Ngôi kể: ngôi thứ nhất.

Câu 3. Học sinh trình bày ngắn gọn nghệ thuật miêu tả hình ảnh đàn chim mắc lưới theo cảm nhận cá nhân. Dưới đây là định hướng:

Trong văn bản, hình ảnh đàn chim mắc lưới được miêu tả qua góc nhìn của chim mẹ – nhân vật đã nhiều lần trải qua điệp khúc "được phóng sinh – mắc lưới" nên có sức lay động mạnh mẽ lòng trắc ẩn, sự đồng cảm từ người đọc. Hình ảnh đàn chim mắc lưới vừa là hình ảnh chân thật (có thể tìm thấy ngoài thực tế cuộc sống), vừa là hình ảnh mang tính biểu tượng: đàn chim là biểu tượng cho khát vọng tự do, sự sống nhỏ bé; mảnh lưới là biểu tượng cho sự cạm bẫy, sự chết chóc và lòng tham, sự tàn nhẫn của con người.

Câu 4. Thông điệp chính của văn bản: kêu gọi con người phải biết yêu thương, tôn trọng sự sống và bảo vệ động vật trong tự nhiên.

Câu 5. Học sinh tự do viết tiếp đoạn kết theo quan điểm cá nhân và đưa ra cách lí giải phù hợp. Dưới đây là một số định hướng:

– Chim mẹ tìm gặp được các chim con và đoàn tụ với đàn. Cả đàn di cư đến nơi ở mới an toàn, không bị đe doạ bởi con người.

– Những nhân vật đại diện cho cái xấu, cái ác trong văn bản bị trừng phạt đúng theo triết lí "ác giả ác báo".

– Những nhân vật đại diện cho cái xấu, cái ác trong văn bản nhận ra tội lỗi của mình, từ bỏ nghề bẫy chim, trở lại con đường sống thiện, hoàn lương.

– Lí giải: cách kết thúc như trên xuất phát từ nền tảng triết lí dân gian "ở hiền gặp lành, ở ác gặp ác", phản ánh được tính nhân bản, phù hợp với chuẩn mực đạo đức của dân tộc.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh tự chọn một khía cạnh đặc sắc của chủ đề hoặc hình thức nghệ thuật trong văn bản mà bản thân tâm đắc, có thể trình bày đoạn văn theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục mạch lạc, sáng rõ, lập luận chặt chẽ.

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: phân tích một khía cạnh đặc sắc của chủ đề hoặc hình thức nghệ thuật trong văn bản *Miền sương giăng* của Nguyễn Văn Học.

Dưới đây là một số định hướng viết bài theo hướng chọn lựa phân tích khía cạnh đặc sắc của chủ đề:

+ Khía cạnh thứ nhất của chủ đề: sự sống của loài chim và động vật hoang dã trong tự nhiên đang bị đe doạ nghiêm trọng bởi lòng tham và sự nhẫn tâm của con người.

+ Khía cạnh thứ hai của chủ đề: phê phán, lên án nạn săn bắt động vật hoang dã trong tự nhiên – một trong những vấn đề mang tính thời sự hiện nay ở nước ta.

+ Khía cạnh thứ ba của chủ đề: cái ác và sự vô cảm trong cách ứng xử với môi trường tự nhiên là mầm mống huỷ diệt môi trường sinh thái, cướp đi sự sống của muôn loài.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, có thể đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý về nội dung:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết bài văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: bảo vệ động vật hoang dã trong bối cảnh hiện nay.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, dưới đây là một số gợi ý:

+ Thực trạng bảo vệ động vật hoang dã trong bối cảnh hiện nay: sự sinh tồn của động vật hoang dã đang bị đe doạ nghiêm trọng không chỉ ở nước ta mà đã trở thành vấn đề toàn cầu, đòi hỏi các nước phải cùng nhau hành động.

+ Nguyên nhân:

- Do nguồn lợi kinh tế, lòng tham mà con người sẵn sàng làm những việc trái với pháp luật, đạo đức.
- Sự thanh tra, quản lí của các cơ quan chức năng chưa thật sự đảm bảo hiệu quả; các mức phạt, chế tài chưa đủ sức răn đe đối với các hành vi vi phạm.
- Thủ đoạn của các đường dây buôn bán động vật hoang dã xuyên quốc gia ngày càng tinh vi, khiến cho việc phối hợp để ngăn chặn, triệt phá của các nước gặp không ít khó khăn.
- Môi trường sinh sống của nhiều loài động vật hoang dã đang dần bị thu hẹp lại khiến chúng dễ bị tổn thương hơn.
- Nhu cầu của thị trường: nhiều bộ phận của động vật hoang dã là nguyên liệu để sản xuất các mặt hàng thủ công mĩ nghệ cao cấp. Do vậy, điều này trở thành chất "xúc tác", thôi thúc các hành vi vi phạm.
- ...

+ Hậu quả: làm mất cân bằng sinh thái, đẩy nhiều loài động vật vào nguy cơ tuyệt chủng,...

+ Giải pháp: đẩy mạnh hơn công tác tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã một cách sâu rộng, giúp người dân nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, từ đó, thay đổi hành vi, cách ứng xử với động vật. Cần có chế tài nghiêm khắc hơn đối với các hành vi vi phạm (săn bắt, buôn bán trái phép động vật hoang dã), đặc biệt là những hành vi tái phạm nhiều lần. Các quốc gia cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn trong việc ngăn chặn buôn bán động vật hoang dã xuyên quốc gia,...

+ Bài học rút ra: cần nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ động vật hoang dã trong bối cảnh hiện nay; tham gia tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã bằng những hành vi thiết thực, phù hợp với lứa tuổi.

ĐỀ 20

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Sự kiện chính trong đoạn trích đã cho là việc nhân vật Chinh vượt qua lời nguyền của bố để khám phá thế giới trên bờ.

Câu 2. Nhân vật Chinh có khát khao bước chân lên bờ vì những lí do sau:

– "Thuở mẹ cô còn sống, cô vẫn được mẹ đưa lên bờ đi chợ hoặc kiếm củi khô trên những bãi vải, bãi ối ven sông".

– "... hơn mười năm rồi, cuộc đời cô chỉ với con thuyền và dòng sông. Cô thèm khát được đặt chân lên dải đất mịn màng phù sa. Cô muốn được nằm trên thảm cỏ xanh ven đê làng".

Câu 3. Trong đoạn trích, nhân vật Chinh có những đặc điểm tính cách nổi bật sau:

– Là một người con gái có khát khao khám phá sự bí ẩn, cuốn hút của thế giới mới.

– Có tâm hồn thánh thiện, nhạy cảm, biết rung động, yêu thương, trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên.

Câu 4. Thông điệp chính của văn bản: trong cuộc sống, con người cần có nghị lực để vượt qua những rào cản, định kiến; cần biết yêu thương, trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên từ những điều gần gũi, giản dị nhất.

Câu 5. Học sinh tự do trả lời theo quan điểm cá nhân, tuy nhiên, cần đưa ra lời lí giải hợp lí, thuyết phục. Sau đây là định hướng trả lời theo hướng không đồng tình:

Không đồng tình với cách nhìn con người, cuộc sống của nhân vật ông Lư vì: cách nhìn ấy mang tính định kiến sâu sắc (quy chụp bản chất của tất cả những người sống trên bờ là xấu xa, "bẩn thỉu"); ông đã áp đặt suy nghĩ của mình lên con cái, không cho chúng làm những việc rất đỗi bình thường ("Đừng chạm tay vào nước sông cho đến sáng mai").

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục mạch lạc, sáng rõ, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: nêu cảm nhận về hình ảnh hoa cải trong văn bản trích *Mùa hoa cải bên sông*.

+ Hình ảnh hoa cải trong đoạn trích là một sáng tạo nghệ thuật đặc sắc của tác giả. Đây vừa là hình ảnh thật, gắn với cuộc sống thường nhật ở làng quê Việt Nam, vừa là một hình ảnh mang tính biểu tượng.

+ Hoa cải tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở, cho sự thăng hoa, thanh khiết của cái đẹp giản dị, gần gũi, có sẵn trong tự nhiên.

+ Hoa cải là chất xúc tác, đánh thức những rung động thẩm mĩ, những khát khao đầy tính nhân văn ẩn sâu trong tâm hồn của nhân vật Chinh.

+ Hoa cải là biểu tượng của cái đẹp, đối lập với cái ác, cái xấu của "thế giới trên bờ".

+ ...

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, có thể đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân khác nhau về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý về nội dung:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết bài văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: tác hại của định kiến trong cuộc sống.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, dưới đây là một số gợi ý:

+ Giải thích khái niệm: *định kiến* là những suy nghĩ, quan điểm mang tính chất chủ quan đã có sẵn về một sự vật, đối tượng nào đó trong cuộc sống. Những suy nghĩ này rất khó thay đổi và thường mang ý nghĩa tiêu cực.

+ Tác hại của định kiến:

- Đối với cá nhân: định kiến khiến chúng ta đánh giá một cách phiến diện, không chính xác về bản chất của đối tượng, từ đó, có thể dẫn đến những hành vi ứng xử sai lệch. Định kiến dễ dẫn đến sự phân biệt đối xử, có thể làm tổn thương, đổ vỡ các mối quan hệ,...
- Đối với cộng đồng: định kiến của cộng đồng (hay định kiến xã hội) là nguyên nhân làm nảy sinh sự chia rẽ, mâu thuẫn giữa các tầng lớp trong xã hội; làm trì trệ sự phát triển chung của xã hội; đi ngược lại sự tiến bộ, văn minh của nhân loại;...

+ Bài học rút ra: cần có cái nhìn bao quát, toàn diện, đa chiều trước khi đưa ra sự đánh giá về đối tượng nào đó.

ĐỀ 21

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Đoạn trích *Người đi ra phố* của nhà văn Phong Điệp được kể bằng ngôi thứ nhất, người kể chuyện là nhân vật "tôi".

Câu 2. Nhân vật Phan không thích mở cửa sổ phòng trọ vì những lí do sau:

– "Phan không muốn trưng cái chân tật nguyền của mình ra ánh sáng".

– "Phan không muốn vết sẹo như một con rết bên má phải của mình phơi ra ngoài ánh sáng".

– "Ánh sáng làm cho Phan trở nên dị hợm. Phan đã thấy những khuôn mặt kinh hãi của người đối diện để rồi tự biết mình là một sản phẩm lỗi cần phải cất vào kho".

Câu 3. Sự hối hận của nhân vật "tôi" sau sự ra đi của người bạn cho thấy nhân vật "tôi" là người có tấm lòng hướng thiện, biết nhận ra cái sai, lỗi lầm của bản thân để sửa chữa. Điều đó cho thấy nhân vật "tôi" cũng là người biết thấu hiểu, bao dung trước cách sống khép kín, có phần kì lạ của Phan.

Câu 4. Thông điệp chính của văn bản: cần tôn trọng thế giới riêng của mỗi người trong cuộc sống, tuy nhiên, đừng để thế giới riêng ấy làm ảnh hưởng đến những người xung quanh.

Câu 5. Học sinh tự do trả lời theo quan điểm cá nhân, tuy nhiên, cần đưa ra lời lí giải hợp lí, thuyết phục. Sau đây là định hướng trả lời theo hướng đồng tình:

Đồng tình với suy nghĩ của nhân vật "tôi" ở phần cuối của đoạn trích vì:

– Sự gắn bó, vững bền của tình bạn chỉ được tạo nên từ sự chân thành, chia sẻ, thấu hiểu từ bên trong, chứ không phải từ những hành động "hời hợt" bên ngoài.

– Phải trải qua nhiều sóng gió, thử thách, va chạm,... thì mới đánh giá được sự bền vững của tình bạn.

– Trong cuộc sống, chúng ta có thể có nhiều người bạn nhưng rất khó để tìm được một người "tri âm, tri kỉ", thấu hiểu và đồng hành cùng ta.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục mạch lạc, sáng rõ, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: nêu cảm nhận về hình ảnh cánh cửa sổ trong văn bản trích *Người đi ra phố*.

Hình ảnh cánh cửa sổ trong đoạn trích mang nhiều ý nghĩa sâu sắc:

+ Là ranh giới ngăn cách hai cái "tôi" có những mong muốn trái ngược, đối lập nhau.

+ Là vỏ bọc an toàn, giúp cho nhân vật Phan vượt qua những mặc cảm, ám ảnh từ quá khứ, cũng như không phải đối diện với thực tại phũ phàng của bản thân.

+ Là duyên cớ giúp nhân vật "tôi" nhận ra lỗi lầm, thức tỉnh lòng hướng thiện và khát khao sửa chữa sai lầm.

+ Là nút thắt giúp cho cốt truyện phát triển đến cao trào, giúp cho các nhân vật bộc lộ tính cách một cách chân thật.

+ ...

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, có thể đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân khác nhau về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý về nội dung:

– Bảo đảm những yêu cầu viết một bài văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: chọn một trong hai cách sống hướng nội hay hướng ngoại.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề cần nghị luận.

Với đề bài này, học sinh có thể tự do lựa chọn phương án nghị luận (chọn cách sống hướng nội, hướng ngoại hoặc chọn phương án trung dung, kết hợp cả hai cách sống). Dưới đây là một số gợi ý được lựa chọn theo cách sống hướng ngoại:

+ Giải thích khái niệm: *hướng ngoại* là cách sống hướng ra những điều bên ngoài bản thân, đề cao các mối quan hệ và tương tác xã hội. Người sống hướng ngoại thường có các đặc điểm: tính cách hoà đồng, thân thiện, tự tin, mạnh dạn thể hiện bản thân, giàu năng lượng trong giao tiếp và kết nối các mối quan hệ,...

+ Một số lợi ích của cách sống hướng ngoại:

• Thiết lập, xây dựng tốt mối quan hệ với mọi người xung quanh.

• Luôn mang đến nguồn năng lượng tích cực cho bản thân và mọi người.

• Khẳng định được cá tính, tài năng, vị trí,... của mình trong tập thể.

• ...

+ Mở rộng: sống hài hoà, kết hợp cách sống hướng ngoại với hướng nội nhằm bảo đảm cân bằng trong cuộc sống cũng như hiểu rõ bản thân hơn. Từ đó, hướng đến hoàn thiện bản thân, xây dựng cuộc sống an yên, ý nghĩa.

+ Bài học rút ra: chọn cách sống phù hợp với tính cách bản thân, học tập những điều hay và tôn trọng sự khác biệt cũng như cách sống của mọi người xung quanh.

ĐỀ 22

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Khi nhận được lời thổ lộ tình cảm của Thư, Ngần chỉ biết khóc, hoang mang đau khổ vì:

– Tự ti, mặc cảm về nhan sắc xấu xí của bản thân.

– Cảm thấy bản thân không xứng đáng với tấm lòng chân thành của Thư.

Câu 2. Sau khi lấy được chiếc lông chim màu đỏ, tâm lí của nhân vật Ngần thay đổi đột ngột:

– Tự tin, yêu đời khác thường ("Suốt ngày hôm đó, Ngần cười nói khác thường", "Ngày hôm sau, cô đi chơi khắp làng").

– Ý thức được vẻ đẹp của bản thân ("Cô soi gương, rồi bỏ gương đi. Rồi cô lại soi, lại bỏ, mỗi lúc lòng tin về nhan sắc của mình càng mạnh mẽ").

Câu 3. Học sinh trình bày ngắn một số phẩm chất nổi bật của nhân vật Thư. Dưới đây là định hướng:

– Anh là người có niềm say mê đặc biệt với nghề nghiệp (sẵn sàng dấn thân vào những chuyến đi xa để phục vụ cho công việc nghiên cứu chim di cư).

– Dành cho Ngần một tình cảm sâu sắc, mãnh liệt (nhiều lần viết thư cho Ngần, lá thư nào cũng đề cập đến việc xin cưới cô, "anh đã bỏ mọi công sức lang thang đến nhiều vùng để tìm được chiếc lông chim màu đỏ",...).

– Có tấm lòng chân thành, trong sáng và tâm hồn nhạy cảm (thấu hiểu được nỗi mặc cảm của Ngần và giúp cô vượt qua ám ảnh đó để sống trọn vẹn trong tình yêu như những người bình thường khác).

Câu 4. Học sinh tự do trình bày cảm nhận về ý nghĩa của chiếc lông chim màu đỏ trong văn bản. Dưới đây là một số định hướng:

Trong văn bản, chiếc lông chim màu đỏ là một hình ảnh đặc sắc, mang nhiều ý nghĩa:

– Là niềm tin thiêng liêng của dân làng về sự tồn tại của phép màu trong cuộc sống, giúp cho câu chuyện mang màu sắc huyền ảo của cổ tích.

– Là niềm hi vọng lớn lao để thay đổi số phận của nhân vật Ngần.

– Là vật nhiệm mầu, giúp hoá giải mặc cảm, tự ti về ngoại hình của Ngần, qua đó, giúp nhân vật ý thức được giá trị bản thân, sống vui tươi, hạnh phúc.

– Giúp xoá nhoà khoảng cách vô hình giữa hai nhân vật, chắp cánh tình yêu của họ.

– Là một chi tiết nghệ thuật đặc sắc, góp phần thúc đẩy cốt truyện phát triển, thể hiện tư tưởng chủ đề của truyện.

Câu 5. Câu chuyện mang lại nhiều bài học sâu sắc: phải có niềm tin vào bản thân, biết vượt qua mặc cảm, tự ti để sống đúng với bản thân; sự chân thành luôn mang lại cho con người những kết thúc đẹp; vẻ đẹp không chỉ tồn tại ở hình thức bên ngoài mà còn ẩn sâu trong tâm hồn mỗi con người;...

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục mạch lạc, sáng rõ, lập luận chặt chẽ.

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: cảm nhận về nhân vật Ngần trong văn bản trích *Chiếc lông chim màu đỏ* của nhà văn Nguyễn Quang Thiều.

Dưới đây là một số định hướng:

– Ngần là một cô gái luôn sống trong mặc cảm, tự ti về ngoại hình.

– Luôn nuôi dưỡng niềm tin vào sự nhiệm mầu của chiếc lông chim màu đỏ – điều có thể giúp cô thay đổi được số phận. Dù nhiều lần thất vọng nhưng niềm tin ấy vẫn cháy bỏng trong cô.

– Là một cô gái có phần yếu đuối và chưa có niềm tin vững chắc vào tình yêu (chỉ biết khóc, hoang mang, đau khổ khi được Thư thổ lộ tình cảm).

– Khao khát hướng đến giá trị đích thực của tình yêu, hạnh phúc cuộc đời: dù nhiều lần từ chối tình cảm của Thư nhưng khi ý thức được giá trị bản thân và vượt qua mặc cảm, cô đã dũng cảm viết lá thư đầu tiên, thừa nhận tình cảm sâu sắc mà cô dành cho Thư, tha thiết mong chờ ngày anh trở về ("Em yêu anh. Ngày nào em cũng mong anh trở về. Hãy về với em!").

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách, có thể đưa ra nhiều suy nghĩ, quan điểm cá nhân về vấn đề nhưng cần hợp lí, thuyết phục; bố cục bài viết cần sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số gợi ý về nội dung:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết bài văn nghị luận xã hội.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: ý nghĩa của niềm tin vào bản thân trong cuộc sống.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, dưới đây là một số gợi ý:

+ Giải thích khái niệm: *niềm tin vào bản thân* là sự tin tưởng vào giá trị, bản lĩnh, năng lực,... của mình.

+ Niềm tin vào bản thân mang lại nhiều lợi ích cho con người trong cuộc sống:

- Mang lại nguồn năng lượng tích cực, giúp con người sống lạc quan, giảm bớt những lo âu, căng thẳng trong cuộc sống.
- Giúp chúng ta có đủ ý chí, nghị lực vượt qua khó khăn, thử thách, qua đó, giúp ta trưởng thành hơn.
- Niềm tin vào bản thân là cơ sở để xác lập, hoàn thành các mục tiêu đặt ra, giúp cuộc sống có sự định hướng và mang nhiều ý nghĩa hơn.
- ...

+ Mở rộng:

- Niềm tin vào bản thân rất cần thiết, tuy nhiên, cũng bất phải biết khiêm tốn, cẩn trọng trong các quan hệ ứng xử; cần phải kiểm chứng, điều chỉnh cho phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn.
- Cần phân biệt niềm tin vào bản thân với sự tự phụ hay tự tin một cách thái quá, mù quáng vào bản thân. Trong nhiều trường hợp, phải biết lắng nghe những lời góp ý để giúp bản thân hoàn thiện hơn.
- Niềm tin vào người khác cũng là một phần không thể thiếu trong cuộc sống; nhờ nó mà chúng ta có thể thiết lập các mối quan hệ, cùng nhau phát triển.

+ Bài học rút ra: có ý thức trau dồi, rèn luyện bản thân để từng bước khẳng định giá trị, qua đó, xác lập niềm tin vào bản thân một cách phù hợp; luôn tin tưởng vào bản thân để hoàn thành những mục tiêu đặt ra trong cuộc sống.

ĐỀ 23

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Bài thơ viết về cảnh vật vào mùa xuân.

Câu 2. Hình ảnh được dùng để so sánh với cây lúa trong khổ đầu: *vai thân yêu*.

Câu 3. Hình tượng vầng trăng trong bài thơ: được gọi là trăng đầu tháng, trăng cong, trăng trong; là vầng trăng khuyết mang vẻ đẹp thanh thoát; gắn với cánh đồng, đàn trâu, tiếng hát, gợi một không gian làng quê yên bình.

Câu 4. Mạch cảm xúc của chủ thể trữ tình trong bài thơ: từ những cảm nhận về vẻ đẹp bình dị, thơ mộng của bầu trời, cánh đồng làng quê (khổ 1, 2); đồng cảm với tâm tư của những người con gái thương nhớ người ra lính và kết thúc là những cảm nhận về sự bình yên của làng quê qua những âm thanh tiếng gió thổi, tiếng hát và hình ảnh vầng trăng trong.

Câu 5. Câu trả lời cần nêu được những ý chính sau:

– Nêu được ý nghĩa của hình ảnh những cô gái đang độ tuổi xuân ("tóc dài mười tám") "Thương người ra lính hôm mai": ngầm lí giải cho sự bình yên của làng quê.

– Bày tỏ được quan điểm của cá nhân nếu thay thế hình ảnh này bằng một hình ảnh khác.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận: những nét đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Miền quê* (Nguyễn Khoa Điềm), có thể theo một số gợi ý sau:

+ Bài thơ được viết theo thể thơ năm chữ với giọng điệu kể lể, tâm tình, diễn tả những tình cảm nhớ thương, lưu luyến về những kỉ niệm thân thương với quê hương yêu dấu của nhân vật trữ tình.

+ Việc sử dụng những biện pháp tu từ: so sánh (*Lúa mềm như vai thân yêu, Có tiếng hát như con gái, Cao cao như vầng trăng trong*), ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (*Tiếng ếch vùi trong cỏ ấm, Đàn trâu bụng tròn qua ngõ/ Gõ sừng lên mảnh trăng cong*), liệt kê (những sự vật, hình ảnh thân thương trong kí ức về quê hương thân yêu,...) đã góp

phần tạo dựng sinh động một miền quê với vẻ đẹp truyền thống ngàn đời: thanh bình, thơ mộng; khơi gợi những cảm xúc thiết tha, sâu nặng với quê hương của nhân vật trữ tình.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Học sinh cần xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận. Dưới đây là một vài định hướng viết bài:

– *Lí tưởng* là những giá trị, mục tiêu và nguyên tắc mà con người tích cực theo đuổi.

– Vai trò của lí tưởng sống đối với mỗi sự lựa chọn và sự thành bại của mỗi con người: trong cuộc đời, nhiều khi con người ta phải đứng trước những sự lựa chọn. Lí tưởng sống giúp ta định hướng được sự lựa chọn để có được quyết định đúng đắn. Lựa chọn đúng, quyết định đúng sẽ có nhiều cơ hội thành công hơn. Lựa chọn sai sẽ có nhiều nguy cơ thất bại. Lựa chọn đúng, thực hiện được khao khát, đam mê sẽ khiến con người hạnh phúc hơn và ngược lại.

+ Lí tưởng sống luôn là kim chỉ nam định hướng suy nghĩ và hành động, mang lại động lực to lớn để con người vượt qua khó khăn, thử thách trong cuộc sống.

– Con đường để thực hiện lí tưởng: không ngừng trau dồi, học hỏi thêm kiến thức từ sách vở, từ đời sống; phải có sự kiên định, bản lĩnh vững vàng, có khả năng nắm bắt cơ hội cũng như có năng lực, kĩ năng phù hợp;...

– Nếu sống không có lí tưởng, không có mục tiêu, con người sẽ trở nên lười biếng, mất phương hướng, không phát huy được những năng lực của bản thân, cuộc sống sẽ trở nên vô nghĩa. Nếu lí tưởng, mục đích tầm thường, chỉ biết đến ích kỉ, cá nhân thì không làm được điều gì lớn lao thậm chí gây ảnh hưởng xấu tới người khác.

– Bài học rút ra: phải xác định được lí tưởng sống sao cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của bản thân để có cơ hội thành công.

ĐỀ 24

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Những biến thể của bếp lửa trong bài thơ: *màu khói, khói bếp, củi lửa*.

Câu 2. Giấc mơ của chủ thể trữ tình trong bài thơ là được trở về bên mẹ.

Câu 3. Phân tích ý nghĩa giấc mơ của chủ thể trữ tình trong văn bản: giấc mơ của chủ thể trữ tình là được trở về với củi lửa, với căn bếp ngày đông, với mẹ cũng là trở về với quê hương, gia đình, với những giá trị truyền thống ngàn đời – nơi những điều có sức mạnh nâng đỡ tâm hồn mỗi con người. Giấc mơ trở về thể hiện thái độ vỡ lẽ sau những trải nghiệm đời sống, những chiêm nghiệm về hiện thực; thể hiện sự trân trọng những giá trị truyền thống của nhân vật trữ tình.

Câu 4. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là nỗi nhớ thương da diết về người mẹ, về quê mẹ thân yêu.

Câu 5. So sánh hai đoạn thơ:

– Giống nhau: cùng là cảm xúc của người xa quê nhớ về quê hương, gia đình; nhớ về bếp lửa như một biểu tượng của nguồn cội.

– Khác nhau:

+ Ở đoạn thơ của Dương Kiều Minh: chủ thể trữ tình là người con xa nhớ về mẹ; thể hiện khát khao được trở về.

+ Ở đoạn thơ của Bằng Việt: chủ thể trữ tình là người cháu tuy đi xa ("có ngọn khói trăm tàu") nhưng vẫn nhớ về bà; thể hiện sự tự dặn lòng mình không được quên nguồn cội.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: cấu tứ của bài thơ *Củi lửa* (Dương Kiều Minh).

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, có thể theo gợi ý sau:

+ Xác định và phân tích được cấu tứ của bài thơ: mạch cảm xúc và hình tượng được triển khai theo mạch thời gian: hiện tại – quá khứ – hiện tại. Cặp hình ảnh tương quan: *khói – chiều, mẹ – con* đã khơi nguồn thi tứ cho bài thơ. Hình ảnh khói bếp mỗi

nhà ở các vùng quê bay lên trong gió chiều – thời điểm cuối ngày thật vô cùng thân thuộc và ấm áp, yên bình. Nhưng nay, *đời con* đã *dần thưa màu khói*, con đã xa quê hương, bản quán và người mẹ thân yêu. Tất cả đã thành quá khứ xa xôi *Lăng lắc tuổi xuân/ Lăng lắc niềm thôn dã* nên nỗi nhớ *Bếp lửa ngày đông* càng khắc khoải, da diết. Từ đây, một ước mơ được thắp sáng trong thực tại: *Mơ được về bên mẹ*, về với tuổi thơ, với *mái rạ cuộc đời*, với *củi lửa ngày xưa* ấm sáng yêu thương. Bài thơ mở ra với *màu khói*, kết lại cũng với *khói bếp*, với *củi lửa*; từ đi (*dần thưa*) đến *về*, từ xa xôi, lạnh lẽo, tiêu điều (dòng 1, 2) đến gần gụi, ấm áp, yêu thương.

+ Đánh giá vai trò của cấu tứ trong việc thể hiện tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

Câu 2.

Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở đảm bảo yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– *Truyền thống*, theo nghĩa chung được hiểu là những hiện tượng văn hóa – xã hội, bao gồm tư tưởng, tình cảm, tập quán, thói quen, phong tục, lối sống, cách ứng xử được hình thành trong những điều kiện lịch sử nhất định, được bảo tồn qua năm tháng trong đời sống vật chất, tinh thần của các cộng đồng xã hội khác nhau và có thể chuyển giao từ thế hệ này qua thế hệ khác.

– *Truyền thống là cần* vì: đó là những giá trị cốt lõi, bền vững qua năm tháng. Truyền thống là thứ chất keo kết nối các thế hệ với nhau. Truyền thống góp phần tạo nên bản sắc dân tộc. Truyền thống là động lực cho sự phát triển.

– Cách ứng xử với truyền thống: *tạo ra truyền thống mới còn cần hơn*, truyền thống cần được "trẻ hoá" vì truyền thống cũng có những hạn chế, tồn tại:

+ Một số truyền thống tồn tại dưới những thói quen, suy nghĩ, tư duy,... lạc hậu trở thành sức ỳ, hạn chế khả năng sáng tạo của con người.

+ Một số truyền thống không còn phù hợp trong bối cảnh mới, là lực cản của sự phát triển và hội nhập quốc tế. Nó dung dưỡng, duy trì và làm sống lại sự bảo thủ, lạc hậu, lỗi thời khi mà điều kiện và hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi.

– Truyền thống mới không phải là cái mới dị biệt, lai căng, bất chấp. Truyền thống mới là cái mới được xây dựng, phát triển trên tinh thần tôn trọng, phát huy truyền thống cũ. Cái gì có gốc rễ vững chắc, mới lâu bền.

– Ý thức trẻ hoá truyền thống, bồi đắp truyền thống là điều kiện hướng tới sự phát triển bền vững.

ĐỀ 25

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Bài thơ được viết theo thể thơ tự do.

Câu 2. Hai câu thơ: *Ta vô danh mà rừng thì ngàn tuổi/ Ta khô cằn mà rừng ăm ắp suối* đã cho thấy sự nhỏ bé, hữu hạn của con người trước thiên nhiên vô cùng.

Câu 3. Đặc điểm của thế giới thiên nhiên được gợi lên từ bài thơ: vừa kì vĩ, vô cùng, vừa kiêu sa, mỏng manh.

Câu 4. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ là sự ngưỡng mộ, thán phục trước vẻ đẹp vô cùng, kì diệu của thế giới tự nhiên, khát vọng được sống hài hoà với thế giới.

Câu 5. Ba dòng thơ cuối bài: *Bấm khoá lịch trình hối hả/ Gửi chìa cho mây/ Bay* thể hiện sự lựa chọn dứt khoát của nhân vật trữ tình: từ bỏ những hối hả, xô bồ, bận rộn, quay cuồng của đời sống để trở về với thiên nhiên, thảnh thơi sống giữa thiên nhiên. Đây là sự lựa chọn cần thiết, giúp con người đạt tới sự cân bằng trong cuộc sống, thể hiện sự tôn trọng, yêu quý tự nhiên, coi trọng cảm xúc của cá nhân.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Nêu được ấn tượng sâu sắc nhất về bài thơ (*gợi ý:* về hình thức: thể thơ, biện pháp tu từ, các tương quan so sánh trong các câu thơ, cách sử dụng từ ngữ,…; về nội dung: cảm hứng, mạch cảm xúc, chủ đề,…).

– Trình bày được lí do có được ấn tượng sâu sắc như vậy.

– Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của bài thơ.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– Vài nét về xã hội hiện đại:

+ Là xã hội tiêu dùng, khoa học – kĩ thuật phát triển như vũ bão, vật chất lên ngôi, chi phối lớn đến đời sống con người.

+ Là xã hội dân chủ, văn minh, tôn trọng cá nhân và sự khác biệt.

– Những sự lựa chọn cách sống của con người trong xã hội tiêu dùng: mỗi người có quyền, có năng lực, nhu cầu lựa chọn cách sống khác nhau. Sau đây là một vài thiên hướng của con người trong xã hội đó:

+ Là một phần của thế giới vật chất, lệ thuộc hoàn toàn vào nó; sống gấp, sống vội theo lối hưởng thụ (hưởng thụ triệt để những thành quả của nó); coi nhẹ hoặc không cần kết nối với cộng đồng, chỉ cần không gian ảo.

+ Là một phần của thế giới vật chất, vừa hưởng thụ nó, vừa tận dụng nó để hội nhập, để cống hiến, để sáng tạo.

+ Từ chối nó, tẩy chay nó, trở về với thiên nhiên hoang sơ, nằm ngoài thế giới đang xoay chuyển, biến đổi từng giờ, từng ngày.

+ ...

– Bình luận về mỗi sự lựa chọn đó: mặt tích cực và hạn chế.

– Liên hệ với bản thân.

ĐỀ 26

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Đối tượng trữ tình trong bài thơ là "những người đàn bà gánh nước sông".

Câu 2. Những hình ảnh siêu thực:

– *Những ngón chân xương xẩu, móng dài và đen toẽ ra như móng chân gà mái.*

[…] Những bối tóc vỡ xối xả trên lưng áo mềm và ướt.

– Một bàn tay họ bám vào đầu đòn gánh bé bỏng chơi vơi.

Bàn tay kia bám vào mây trắng.

Câu 3. Tác dụng của những hình ảnh siêu thực trong việc miêu tả cuộc đời và số phận của những người đàn bà: tái hiện cuộc đời, thân phận những người đàn bà lam lũ, khó nhọc, kiên cường, nhẫn nại.

Câu 4. Hình ảnh lũ trẻ "chạy theo mẹ và lớn lên", "cá thiêng lại quay mặt khóc" khơi gợi những vòng tuần hoàn quanh quẩn của đời người. Lũ trẻ kia mai sau lớn lên lại trở thành những người đàn ông, những người đàn bà như những người sinh ra chúng. Cấu trúc vòng tròn đó góp phần tạo ấn tượng về số phận đau khổ, không dễ vượt thoát của con người giữa những nhọc nhằn của đời sống.

Câu 5. Có thể trả lời theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu sau:

– Nêu được quan điểm của cá nhân: đồng tình hay không đồng tình.

– Nêu được lí do thuyết phục lí giải quan điểm đó.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Bảo đảm yêu cầu về việc viết đoạn văn nghị luận văn học.

– Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận.

– Nêu được ấn tượng sâu sắc nhất về một phương diện nào đó của bài thơ (về hình thức: thể thơ, hình ảnh siêu thực, tượng trưng, các biện pháp tu từ,…; về nội dung: cảm hứng, mạch cảm xúc, chủ đề,…).

– Trình bày được lí do khiến bản thân có những ấn tượng như vậy.

– Đánh giá được ý nghĩa, giá trị của bài thơ.

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– *Đối thoại* là một khái niệm trái nghĩa với "đối đầu"; là nói chuyện qua lại trực tiếp giữa hai hay nhiều người. Việc đối thoại tuỳ từng hoàn cảnh, chủ thể tham gia, mục đích mà có hình thức và mang ý nghĩa khác nhau.

– *Thuần phong mĩ tục* là phong tục, tục lệ tốt đẹp hoặc các hành vi được coi là đúng đắn trong xã hội.

– Đối thoại được xem là một hành vi tốt đẹp vì đây là con đường để hình thành chân lí.

– Vai trò của đối thoại:

+ Đối thoại làm tăng cường sự chia sẻ, gắn bó, thấu hiểu, kết nối.

+ Đối thoại giúp bổ sung cái mới, cái khác lạ.

+ Sự va chạm, cọ xát trong đối thoại làm gia tăng các cơ hội hiểu biết và sáng tạo ý tưởng.

+ Khi sự vật, hiện tượng được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau, cơ hội để nhận biết thấu đáo về bản chất của sự vật, hiện tượng đó sẽ gia tăng, người ta sẽ dễ dàng tiệm cận với chân lí.

– Ý nghĩa của đối thoại:

+ Đối thoại để hiểu mình và hiểu người.

+ Xã hội hiện đại là xã hội dân chủ, văn minh. Đối thoại là biểu hiện của tinh thần dân chủ: thừa nhận những tiếng nói, quan điểm cá nhân, sự khác biệt; là biểu hiện của sự tôn trọng cá nhân.

+ Đối thoại là con đường hình thành chân lí, động lực của sự phát triển.

– Bài học rút ra:

+ Cần khuyến khích sự đối thoại, tinh thần đối thoại.

+ Nên đối thoại một cách văn minh: thiện chí, bình đẳng, tôn trọng người đối thoại, trung thực, công khai minh bạch, cầu thị.

ĐỀ 27

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Đối tượng trữ tình trong bài thơ là "mưa".

Câu 2. Tất cả các danh từ riêng chỉ địa danh và danh từ chỉ người trong bài thơ (*Thuận Thành, Thiên Thai, Luy Lâu, Bát Tràng, chùa Dâu, phủ Chúa, cung Vua; Ái phi, Hoàng hậu, Ỷ Lan*) đều liên quan đến đất và người Kinh Bắc – quê hương của Hoàng Cầm– một vùng đất đặc biệt – cái nôi của nền văn minh sông Hồng, đồng bằng Bắc Bộ – một vùng đất với rất nhiều trầm tích văn hoá.

Câu 3. Bài thơ được viết theo thể thơ bốn chữ, nhịp thơ về cơ bản là nhịp chẵn xuyên suốt bài thơ tạo nên âm điệu du dương, êm ái.

Câu 4. Tác dụng của yếu tố siêu thực khi tả mưa: mưa được tượng hình hoá như một con người; là hình tượng song trùng với mĩ nhân; hình ảnh mưa có sự hoà nhập giữa thực và ảo, gợi những liên tưởng bất ngờ, vô tận.

Câu 5. Bài thơ đã khơi gợi kí ức về Kinh Bắc với những giai nhân trong lịch sử; tái hiện truyền thống văn hoá lâu đời đáng tự hào của một vùng đất.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Vị trí, vai trò của hình tượng: mưa là hình tượng trung tâm xuyên suốt tác phẩm.

– Đặc điểm của hình tượng: mưa đẹp, mưa quyền quý, trẻ trung, xuân tình, duyên dáng, giàu sắc thái, tâm trạng: khi trông ngóng, đợi chờ, lúc e thẹn, bẽn lẽn, khi buồn thương, nhung nhớ, lúc lại tinh nghịch, đáng yêu, lúc cô đơn, khao khát,…

Câu 2. Học sinh có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở đảm bảo yêu cầu của đề; nêu được quan điểm cá nhân; bố cục bài viết sáng rõ, mạch lạc, lập luận chặt chẽ. Dưới đây là một số định hướng viết bài:

– Hai câu thơ của Chế Lan Viên cho thấy nỗi lo lắng, buồn rầu của ông trước tình trạng nghèo nàn cảm xúc, thói vô cảm của con người trong xã hội hiện đại.

– Vô cảm là thiếu cảm xúc, không quan tâm đến những gì xảy ra xung quanh.

– Vô cảm là hiện tượng đáng báo động ở giới trẻ vì họ là những người được sinh ra và lớn lên trong thời đại kĩ thuật số, thời đại "hậu công nghiệp"; là chủ nhân, đồng thời cũng là người thụ hưởng những thành quả, hạn chế và chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi thời đại đó.

– Những tác hại của lối sống thờ ơ, vô cảm của giới trẻ:

+ Tâm hồn xơ cứng; đời sống tinh thần trở nên nghèo nàn.

+ Mất kết nối với xung quanh.

+ Sống vô trách nhiệm với bản thân và với người khác.

+ Vô cảm thậm chí có thể gây nên tội ác hoặc đồng loã với tội ác.

– Bài học rút ra: cần tăng cường việc giáo dục lối sống lành mạnh, nhân ái trong phạm vi gia đình, nhà trường và xã hội; lên án mạnh mẽ lối sống vô cảm; nuôi dưỡng cảm xúc, tăng cường kết nối với cộng đồng.

ĐỀ 28

I. PHẦN ĐỌC HIỂU

Câu 1. Có thể liệt kê hai trong số những dòng thơ sau: *Ta già phố trẻ; Ta nghiêng phố thẳng; Ta vội vàng phố chầm chậm chảy.*

Câu 2. Những địa danh được nhắc đến trong bài thơ: *Thăng Long, Chương Dương.*

Câu 3. Cảm nhận về "phố" của nhân vật trữ tình: trẻ trung, tràn đầy sức sống, duyên dáng, mộng mơ, lả lơi, quyến rũ, lãng mạn, kiêu sa.

Câu 4. *Chương Dương sóng sánh vai gầy em gánh hoàng hôn lên phố* là câu thơ có sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. Câu thơ không đơn giản là một miêu tả thời gian hay không gian. "Phố" và "em" hiện lên hư hư thực thực. Nếu "em" với "vai gầy", dáng "nghiêng" khi gánh nặng có chút chất hiện thực thì "em gánh hoàng hôn lên phố", hoàng hôn sóng sánh là một hình ảnh đẹp, có tính siêu thực.

Câu 5. Câu trả lời cần nêu được những nội dung chính sau:

– Đặc trưng cú pháp của bài thơ: có nhiều dòng thơ không theo chuẩn ngữ pháp tiếng Việt như: *Ta khăn len phố phong phanh; Ta kẻ lữ hành phố tri kỉ;...*

– Vận dụng những tri thức về yếu tố tượng trưng, siêu thực trong thơ để nhận xét về tác dụng của đặc trưng cú pháp trong bài thơ này.

II. PHẦN VIẾT

Câu 1. Có thể trình bày theo nhiều cách trên cơ sở bảo đảm các yêu cầu về hình thức, thể thức của đoạn văn. Dưới đây là một số gợi ý định hướng viết đoạn:

– Cấu tứ được coi là hạt nhân kết cấu thơ, nghĩa là sự sắp đặt, tổ chức hình tượng, tạo mạch cảm xúc.

– Bài thơ được cấu tứ theo lối tương phản. Dựa trên sự tương phản, so sánh giữa "ta" và "phố", tác giả cho thấy sự mê đắm của mình trước một thành phố có lịch sử ngàn năm – thành phố tuy cao tuổi nhưng đầy sức trẻ. Từ đó, tác giả ngợi ca sức sống bền bỉ của thành phố, thể hiện tình yêu và niềm tin, niềm hi vọng của nhân vật trữ tình.

Câu 2. Có thể trình bày bài viết theo nhiều cách trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của kiểu bài nghị luận xã hội và bảo đảm các nội dung chính sau:

– *Vinh danh* là sự đề cao tên tuổi của một ai đó khi họ có được những thành công hoặc những đóng góp nào đó cho cộng đồng. Được vinh danh là sự đền bù với công lao mà một người nào đó có đóng góp.

– Trong thực tế, nhiều trường hợp sự vinh danh chỉ là những gì được thể hiện ra bề ngoài, dễ nhận ra. Người ngoài chỉ thấy người được vinh danh hạnh phúc, đáng tự hào nhưng trong thực tế, trong nhiều trường hợp, để có được sự ngưỡng mộ của người khác, người được vinh danh phải đánh đổi mồ hôi, nước mắt và đôi khi phải trả những cái giá đắt đỏ. Thậm chí, trong vài trường hợp, sự vinh danh chỉ là ánh hào quang không có thật được tô vẽ bởi một mục đích, động cơ xấu xa nào đó.

– Khi nhìn vào mỗi thành quả mà người khác được vinh danh, cần thấu hiểu cả những khổ cực, cả quá trình để đến với thành quả; cần thấy được cả bản chất của những gì đang được ngợi ca.

– Để có được thành công, cần phải dành cả trí tuệ, tâm huyết, công sức. Tuy nhiên, cần tránh thói háo danh, tìm kiếm sự vinh danh bằng mọi giá, bất chấp các giá trị đạo đức, văn hoá, những chuẩn mực pháp luật.

Chịu trách nhiệm xuất bản
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo
Phó Tổng biên tập NGUYỄN VĂN TÙNG
Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định
TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập nội dung: VÕ THỊ PHÚC HỒNG – LÊ THỊ THUỲ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN
Trình bày bìa: PHẠM NGỌC KHANG
Thiết kế sách: LÂM NGUYỄN LAN TRINH
Sửa bản in: VÕ THỊ PHÚC HỒNG – LÊ THỊ THUỲ TRANG – PHAN THỊ BÍCH VÂN
Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

**Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.**

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.

ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MÔN NGỮ VĂN

(Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018)

Mã số: G0LCPV001M25-NBE
In 10.000 bản, (QĐ in số 08TK), khổ 19 x 26,5cm. Số in: 5052
Đơn vị in: Công ty TNHH MTV in Quân đội 1
Địa chỉ: Số 30 đường Cầu Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Số ĐKXB: 531-2025/CXBIPH/16-226/GD
Số QĐXB: 232/QĐ-GD-HN ngày 21 tháng 02 năm 2025
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2025
Mã số ISBN: 978-604-0-45141-5

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH
Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 38 323 767| **Fax:** (028) 38 323 040
Website: www.xuatbangiadinh.vn

VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC MIỀN BẮC
Địa chỉ: Số 24, 25 Liền kề 11 – Khu đô thị Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Điện thoại: 024.38562011| **Fax:** 024.38562493
Email: kd.stbmb@gmail.com| **Website:** www.stbmienbac.vn

TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU BỘ SÁCH

ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
(Theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018)

1. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Toán
2. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Ngữ văn
3. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Tiếng Anh
4. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Vật lí
5. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Hoá học
6. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Sinh học
7. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Lịch sử
8. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Địa lí
9. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Giáo dục kinh tế và pháp luật
10. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Tin học
11. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Công nghệ (Định hướng Nông nghiệp)
12. Đề ôn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông môn Công nghệ (Định hướng Công nghiệp)

ISBN 978-604-0-45141-5

Giá: 95.000đ